

Số: /2025/TT-BNV

Hà Nội, ngày tháng năm 2025

THÔNG TƯ

**Ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công
sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp**

Căn cứ Luật Việc làm ngày 16/11/2013;

Căn cứ Luật Giá ngày 19/6/2023

Căn cứ Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 61/2020/NĐ-CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12/3/2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp;

Căn cứ Nghị định số 25/2025/NĐ-CP ngày 21/02/2025 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nội vụ;

Căn cứ Quyết định số 486/QĐ-TTg ngày 19 tháng 4 năm 2022 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Kế hoạch triển khai thực hiện Nghị quyết số 09/2021/UBTVQH15 ngày 08 tháng 12 năm 2021 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về chi phí quản lý bảo hiểm xã hội, bảo hiểm thất nghiệp giai đoạn 2022-2024;

Căn cứ Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Việc làm;

Bộ trưởng Bộ Nội vụ ban hành Thông tư ban hành định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng từ nguồn Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Quyết định số 1474/QĐ-TTg ngày 23/11/2023 của Thủ tướng Chính phủ ban hành danh mục dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

Đối tượng áp dụng của Thông tư này là đối tượng áp dụng quy định tại Điều 2 Nghị định số 28/2015/NĐ-CP ngày 12 tháng 3 năm 2015 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Việc làm về bảo hiểm thất nghiệp (sau đây được viết tắt là Nghị định số 28/2015/NĐ-CP).

Điều 3. Quy trình thực hiện các dịch vụ

Quy trình thực hiện các dịch vụ sự nghiệp công sử dụng Quỹ bảo hiểm thất nghiệp theo quy định tại Nghị định số 28/2015/NĐ-CP, Nghị định số 61/2020/NĐ-

CP ngày 29 tháng 5 năm 2020 sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 28/2015/NĐ-CP và các văn bản hướng dẫn.

Điều 4. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá nhóm dịch vụ tư vấn, giới thiệu việc làm cho người lao động theo quy định tại Điều 54 Luật Việc làm áp dụng theo Biểu định mức và đơn giá nhóm I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá nhóm dịch vụ giải quyết hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động áp dụng theo Biểu định mức và đơn giá nhóm II ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá nhóm dịch vụ giải quyết trợ cấp thất nghiệp áp dụng theo Biểu định mức và đơn giá nhóm III ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Định mức kinh tế - kỹ thuật và đơn giá dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề áp dụng theo Biểu định mức và đơn giá nhóm IV ban hành kèm theo Thông tư này.

Điều 5. Hiệu lực và trách nhiệm thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày tháng năm 2025.

2. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, người đứng đầu tổ chức do Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ thành lập mà không phải là đơn vị sự nghiệp công lập, Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan, tổ chức và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

3. Trong quá trình triển khai thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị các cơ quan, tổ chức, cá nhân phản ánh về Bộ Nội vụ để được hướng dẫn, giải quyết./.

Nơi nhận:

- Văn phòng Trung ương Đảng (để báo cáo);
- Văn phòng Chính phủ (để báo cáo);
- Đăng Công báo Chính phủ;
- Bộ Tư pháp (Cục Kiểm tra văn bản);
- Bộ trưởng (để báo cáo);
- Các Thứ trưởng;
- Ủy ban nhân dân các tỉnh/ thành phố trực thuộc TƯ;
- Sở Nội vụ các tỉnh, thành phố trực thuộc TƯ;
- Các đơn vị thuộc và trực thuộc Bộ Nội vụ;
- Website Bộ Nội vụ;
- Lưu: VT, VL (10).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

NGUYỄN MẠNH KHƯỜNG

BIỂU ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ NHÓM I
DỊCH VỤ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng Bộ
 Nội vụ)

**I. PHÂN NHÓM DỊCH VỤ TƯ VẤN, GIỚI THIỆU VIỆC LÀM
 THEO TỈNH**

NHÓM	1	2	3	4	5	6
TỈNH	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Bắc Giang	Vĩnh Phúc	Nam Định	Hà Nam
		Bình Dương	Thanh Hóa	Hải Dương	Thừa-Thiên Huế	Gia Lai
		Đồng Nai	Nghệ An	Bắc Ninh	Sóc Trăng	Quảng Bình
			Long An	Quảng Nam	Đak Lak	Ninh Thuận
			Hải Phòng	Cần Thơ	Vĩnh Long	Phú Yên
			Đà Nẵng	Thái Nguyên	Bình Thuận	Bạc Liêu
			Tiền Giang	Đồng Tháp	Quảng Ninh	Yên Bái
			Tây Ninh	Bình Phước	Ninh Bình	Sơn La
			An Giang	Hưng Yên	Bình Định	Hà Giang
			Bà Rịa-Vũng Tàu	Kiên Giang	Bến Tre	Quảng Trị
				Thái Bình	Hậu Giang	Cao Bằng
				Khánh Hòa	Lạng Sơn	Lào Cai
				Phú Thọ	Cà Mau	Kon Tum
					Tuyên Quang	Đak Nông
					Hà Tĩnh	Bắc Kạn
					Quảng Ngãi	Điện Biên
					Hòa Bình	Lai Châu
					Lâm Đồng	
					Trà Vinh	

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tư vấn cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp theo nhóm tỉnh

1.1. Định mức lao động dịch vụ tư vấn cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tư vấn.				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0021	0,0517	3,1295	0,2418	3,4250
2	0,0083	0,2324	5,7734	1,5969	7,6109
3	0,0672	0,5998	8,4209	2,3862	11,4741
4	0,1414	1,2367	10,2836	2,9630	14,6248
5	0,3071	2,0904	17,0529	3,4902	22,9407
6	0,7926	4,3311	33,0807	6,5279	44,7323

1.2. Định mức vật tư dịch vụ tư vấn cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

	Phân nhóm	ĐVT	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Giấy in A4	Gram	0,00103800	0,00125800	0,00148260	0,00127523	0,00227084	0,00314647
2	Giấy A3	Gram	0,00008400	0,00003600	0,00004920	0,00005446	0,00008800	0,00010341
3	Bìa màu	Gram	0,00018600	0,00018600	0,00021120	0,00023031	0,00043832	0,00036988
4	Hộp ghim dập	Hộp	0,01153800	0,01153800	0,00922740	0,01012108	0,00867695	0,01096376
5	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,00592800	0,00592800	0,00529980	0,00628985	0,00648947	0,00627741
6	Mực in	Hộp	0,00001800	0,00001800	0,00002100	0,00003046	0,00003095	0,00003000
7	Bút xóa	Chiếc	0,01163400	0,01126400	0,01060980	0,01188738	0,01158695	0,01350247
8	Bút bi	Chiếc	0,17794800	0,17832400	0,17224080	0,14791385	0,13783200	0,13705341
9	Bút chì	Chiếc	0,17805000	0,17805000	0,19856280	0,16945062	0,20229000	0,22526294
10	Bút đánh dấu dòng	Chiếc	0,00799800	0,00799800	0,00865260	0,00695492	0,00708442	0,00876529
11	Băng dính	Cuộn	0,01453800	0,01453800	0,02042100	0,02172831	0,02266895	0,02575875
12	Tẩy	Chiếc	0,00536400	0,00536400	0,00538620	0,00394338	0,00646768	0,00756529
13	Keo dán	Cuộn	0,01774800	0,01571800	0,02050860	0,02700877	0,02342053	0,01947600
14	Cặp tài liệu	Cặp	0,03360600	0,03360600	0,02583480	0,02265250	0,01931147	0,01617741
15	Túi Clear bag	Cặp	78.936,600	78.936,600	42.176,169	24.807,205	37.699,557	55.765,876
16	Nước uống	Chai	0,01002000	0,01473600	0,01175100	0,01248831	0,01060989	0,00824576
17	Trang phục	Bộ	0,00029400	0,00029400	0,00030060	0,00034200	0,00032400	0,00026647
18	Thẻ cán bộ	Chiếc	0,00028800	0,00028800	0,00021060	0,00025200	0,00017400	0,00019341
19	Điện	KW	0,15147600	0,15147600	0,20632440	0,21952523	0,29763789	0,32024082

20	Nước	M3	0,19668000	0,19668000	0,17668200	0,18470908	0,15965779	0,16998212
21	Điện thoại, internet	VNĐ	12,30600000	10,22400000	12,29100000	14,14753846	17,36747368	21,10058824

1.3. Định mức khấu hao tài sản cố định, công cụ, dụng cụ cho dịch vụ tư vấn người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

(ĐVT: số giờ sử dụng)

TT	Phân nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Máy tính	0,00223	0,00874	0,14884	0,25503	0,52606	0,59578
2	Máy photocopy	0,00959	0,00390	0,00677	0,16888	0,13679	0,47620
3	Máy scan	0,03795	0,42644	0,51287	0,32909	0,44643	0,42338
4	Máy in lazer	0,15028	0,12742	0,33637	0,35895	0,36511	0,84945
5	Máy chủ	0,08274	1,03283	1,21744	1,07504	1,05347	0,98869
6	Máy tra cứu TT	0,04662	0,10258	0,03867	0,02799	0,09541	0,07119
7	Phần mềm DVVL	0,06799	0,15017	0,23130	0,08163	0,09170	0,10061
8	Phần mềm tra cứu TT	0,04897	0,06829	0,13246	0,19817	0,12550	0,07113
9	Điều hòa nhiệt độ	0,59665	0,32134	0,20356	0,27600	0,42453	0,21365
10	Amly	0,10516	0,22487	0,49171	0,27953	0,25799	0,13580
11	Máy hút ẩm	0,30772	0,30772	0,15609	0,20174	0,13382	0,20587
12	Máy chiếu, màn chiếu ,25 kW	0,25314	0,29412	0,19011	0,17239	0,09768	0,10944
13	Máy phát điện	0,20192	0,20192	0,18971	0,23125	0,12285	0,13260
14	Trụ sở, phòng làm việc	0,06385	1,39176	0,77749	0,90825	0,78241	1,13955
15	Cabin	0,13148	0,24690	0,16732	0,13475	0,13209	0,17619
16	Bảng điện tử	0,05727	0,13559	0,10670	0,08253	0,15083	0,16470
17	Đèn neon	2,18689	0,80560	2,48615	1,93384	1,64885	1,36799
18	Quạt treo tường	0,45840	0,12879	0,50132	0,40814	0,47857	0,35046
19	Cây nước nóng lạnh	0,05096	0,05096	0,07767	0,08439	0,07190	0,04838
20	Headphone	0,03479	0,03479	0,08973	0,04126	0,06608	0,03298
21	Webcam	0,41451	0,32621	0,37294	0,39744	0,28235	0,28453
22	Ghế nhân viên	0,35712	1,02823	1,50749	1,65120	2,34054	2,54369
23	Ghế khách hàng	0,08327	0,07542	0,09973	0,40263	1,41868	1,50065
24	Bàn làm việc	0,45142	0,24781	0,37212	0,49431	0,30673	0,34294
25	Bàn máy tính	0,10245	0,10245	0,12031	0,18218	0,28272	0,13267
26	Tủ tài liệu	1,05308	0,08587	0,68681	0,63051	0,64112	0,66110

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật giới thiệu việc làm cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

2.1. Định mức lao động giới thiệu việc làm cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ giới thiệu việc làm.				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0058	0,1465	8,8650	0,6849	9,7022
2	0,0212	0,5967	14,8227	4,0999	19,5405
3	0,1776	1,5837	22,2777	6,2859	30,3249
4	0,3740	3,2587	27,1473	7,8411	38,6212
5	0,8461	5,7417	46,1972	9,6186	62,4035
6	1,7870	9,6278	72,4624	14,7429	98,6201

2.2. Định mức vật tư cho dịch vụ giới thiệu việc làm cho người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

TT	Phân nhóm	ĐVT	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Giấy in A4	Gram	0,00203220	0,00240300	0,00197544	0,00213905	0,00250386	0,00344058
2	Giấy A3	Gram	0,00008220	0,00010080	0,00012822	0,00018231	0,00019408	0,00013578
3	Bìa màu	Gram	0,00001860	0,00001860	0,00002112	0,00002303	0,00004383	0,00003699
4	Hộp ghim dập	Hộp	0,01304820	0,01304820	0,01285884	0,00924305	0,00852954	0,00894773
5	Hộp ghim kẹp	Hộp	0,00784980	0,00784980	0,00800412	0,00805786	0,00817172	0,00712691
6	Mực in	Hộp	0,00003780	0,00003780	0,00003678	0,00003000	0,00004822	0,00004440
7	Bút xóa	Chiếc	0,01431420	0,01879360	0,01613406	0,01424534	0,01501749	0,01735765
8	Bút bi	Chiếc	0,24607500	0,24108740	0,22651974	0,29009091	0,24317501	0,17925526
9	Bút chì	Chiếc	0,22879440	0,22879440	0,27500970	0,40130063	0,32720725	0,23597446
10	Bút đánh dấu dòng	Chiếc	0,00852900	0,00852900	0,00958854	0,00938857	0,01038458	0,00892938
11	Băng dính	Cuộn	0,02803560	0,02803560	0,02937630	0,03861711	0,03248612	0,02552509
12	Tẩy	Chiếc	0,00724680	0,00724680	0,00625488	0,00698192	0,00814184	0,00850613
13	Keo dán	Cuộn	0,01825020	0,01825020	0,02011590	0,02919618	0,02897217	0,02953733
14	Cặp tài liệu	Cặp	0,03620040	0,03620040	0,03245760	0,02448697	0,02585053	0,02519608
15	Túi Clear bag	Cặp	1.134.372,0	1.134.372,0	737.760,7	186.309,9	550.176,9	844.014,3
16	Nước uống	Chai	0,00736560	0,00363420	0,00949050	0,01243389	0,01306232	0,01219920
17	Trang phục	Bộ	0,00012420	0,00012420	0,00019344	0,00031131	0,00033966	0,00027727
18	Thẻ cán bộ	Chiếc	0,00030180	0,00030180	0,00026286	0,00021798	0,00020608	0,00017389
19	Điện	KW	0,37302060	0,37302060	361.719,542	697.223,568	428.091,439	40.503,4232
20	Nước	M3	0,19333200	0,19333200	0,17018286	0,15399069	0,23593857	0,30189847
21	Điện thoại, internet	VNĐ	33,63000000	25,19400000	33,99660000	41,86384615	56,63021053	67,70470588

2.3. Định mức khấu hao tài sản cố định, công cụ, dụng cụ cho dịch vụ giới thiệu việc làm người lao động tham gia bảo hiểm thất nghiệp

(ĐVT: số giờ sử dụng)

TT	Phân nhóm	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Máy tính	0.003718	0.098617	0.470891	0.537372	0.926721	1.274933
2	Máy photocopy	0.015979	0.005681	0.224707	0.230525	0.222829	0.998734
3	Máy scan	0.063255	0.532174	0.84918	0.7141	0.698005	0.690566
4	Máy in lazer	0.250462	0.401776	0.566973	0.600491	0.784333	1.110161
5	Máy chủ	0.137897	2.78481	3.38483	1.779037	2.042644	1.56845
6	Máy tra cứu TT	0.077701	0.109063	0.051981	0.085184	0.179445	0.216238
7	Phần mềm DVVL	0.11332	0.16772	0.353559	0.139448	0.224462	0.160688
8	Phần mềm tra cứu TT	0.08162	0.156831	0.301376	0.264663	0.241146	0.105621
9	Điều hòa nhiệt độ	0.994415	0.812564	0.336126	0.608107	0.435965	0.410307
10	Amly	0.175269	0.294807	0.806047	0.460243	0.462621	0.300469
11	Máy hút ẩm	0.512866	0.315239	0.290326	0.32659	0.232423	0.321367
12	Máy chiếu, màn chiếu ,25 kW	0.421899	0.274378	0.381698	0.215347	0.120984	0.328293
13	Máy phát điện	0.336541	0.326509	0.339489	0.337498	0.113869	0.241121
14	Trụ sở, phòng LV	0.106424	1.973941	0.834133	1.631466	1.351527	0.986888
15	Cabin	0.219129	0.274255	0.284853	0.223294	0.220891	0.377496
16	Bảng điện tử	0.095444	0.16161	0.206116	0.170341	0.31894	0.180162
17	Đèn neon	3.64482	1.903143	4.051346	3.046895	2.732636	1.916993
18	Quạt treo tường	0.763998	0.52327	0.710965	0.872492	0.666219	0.537038
19	Cây nước nóng lạnh	0.084932	0.155168	0.144775	0.108836	0.104625	0.084932
20	Headphone	0.057988	0.057988	0.137306	0.098072	0.080171	0.074024
21	Webcam	0.690848	0.531856	0.585803	0.615555	0.378617	0.538751
22	Ghế nhân viên	0.595193	3.322475	1.826236	3.082254	4.668731	3.564086
23	Ghế khách hàng	0.138789	0.126219	0.368659	1.680643	2.458645	2.226037
24	Bàn làm việc	0.75237	0.734452	0.497923	0.69239	0.649548	0.571355
25	Bàn máy tính	0.170745	0.25524	0.236037	0.49047	0.294534	0.223007
26	Tủ tài liệu	1.75514	0.90226	0.895624	1.069323	1.122833	0.740052

III. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM I

1. Đơn giá nhóm I

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tư vấn	38,99
2	Dịch vụ giới thiệu việc làm	84,01

2. Hệ số nhóm I

Nhóm	Hệ số
1	0,81
2	1
3	1,1
4	1,17
5	1,24
6	1,44

BIỂU ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ NHÓM II
DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI DƯỠNG, NÂNG CAO
TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC LÀM
CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng
 Bộ Nội vụ)

I. PHÂN NHÓM DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT HỖ TRỢ ĐÀO TẠO, BỒI
DƯỠNG, NÂNG CAO TRÌNH ĐỘ KỸ NĂNG NGHỀ ĐỂ DUY TRÌ VIỆC
LÀM CHO NGƯỜI LAO ĐỘNG THEO TỈNH

NHÓM	1	2	3	4	5	6
TỈNH	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Bắc Giang	Vĩnh Phúc	Nam Định	Hà Nam
		Bình Dương	Thanh Hóa	Hải Dương	Thừa-Thiên Huế	Gia Lai
		Đồng Nai	Nghệ An	Bắc Ninh	Sóc Trăng	Quảng Bình
			Long An	Quảng Nam	Đak Lak	Ninh Thuận
			Hải Phòng	Cần Thơ	Vĩnh Long	Phú Yên
			Đà Nẵng	Thái Nguyên	Bình Thuận	Bạc Liêu
			Tiền Giang	Đồng Tháp	Quảng Ninh	Yên Bái
			Tây Ninh	Bình Phước	Ninh Bình	Sơn La
			An Giang	Hưng Yên	Bình Định	Hà Giang
			Bà Rịa-Vũng Tàu	Kiên Giang	Bến Tre	Quảng Trị
				Thái Bình	Hậu Giang	Cao Bằng
				Khánh Hòa	Lạng Sơn	Lào Cai
				Phú Thọ	Cà Mau	Kon Tum
					Tuyên Quang	Đak Nông
					Hà Tĩnh	Bắc Kạn
					Quảng Ngãi	Điện Biên
					Hòa Bình	Lai Châu
					Lâm Đồng	
					Trà Vinh	

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

1.1 Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,04	1,03	62,09	4,80	67,96
2	0,13	3,70	91,57	25,51	120,92
3	0,93	8,48	118,01	38,82	166,24
4	1,96	16,67	141,51	51,55	211,69
5	2,50	26,37	199,25	45,04	273,16
6	9,95	52,36	385,74	86,04	534,09

1.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,0002521	0,0003499	0,0009241	0,0048143	0,0041049
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,0009933	0,0003769	-	0,0030713	0,0020844
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,0000283	-	0,0028772	0,0010339	0,0054672	0,0075290
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,0000377	0,0008892	0,0021490	0,0009425	0,0037211	0,0021593
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,0000943	0,0017324	0,0027234	0,0009911	0,0052790	0,0023010
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,0000660	0,0005347	0,0021324	0,0034862	0,0096665	0,0040117
7	Băng dính trong to	cuộn	0,0004291	0,0023707	0,0022691	0,0029110	0,0144893	0,0057186
8	Băng dính xanh dán gậy	cuộn	-	0,0006268	0,0036682	0,0025365	0,0087154	0,0083589
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,0005942	0,0002433	0,0005229	0,0008675	0,0034851	0,0012948
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,0002028	0,0007107	0,0008212	0,0012146	0,0062657	0,0012701
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,0000220	-	0,0006750	0,0007302	0,0035594	0,0007549
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,0000094	-	0,0006750	0,0006825	0,0075984	0,0019806
13	Bìa cây nẹp lớn đầy	chiếc	-	0,0000384	0,0006480	0,0019985	0,0069333	0,0099299
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,0000189	0,0002881	0,0005860	0,0010784	0,0023370	0,0045014
15	Bìa màu A4	tập	0,0000648	0,0005826	0,0019191	0,0015666	0,0050065	0,0027759
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,0000684	0,0008814	0,0014722	0,0017058	0,0007249
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,0001148	0,0004844	0,0004653	0,0015311	0,0026121
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,0013267	0,0011834	0,0008336	0,0025884	0,0027237
19	Bút bi	chiếc	0,0071487	0,0262212	0,0744358	0,0602891	0,2303442	0,1542219
20	Bút bi nước	chiếc	0,0045363	0,0023320	0,0113067	0,0095864	0,0410611	0,0161137
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,0003615	0,0076909	0,0206541	0,0220492	0,0535440	0,0110369
22	Bút chì	chiếc	0,0011317	0,0043632	0,0036822	0,0038380	0,0348165	0,0095377
23	Bút chì kim	chiếc	0,0006790	0,0004802	0,0017277	-	0,0037932	0,0032880
24	Bút dạ kính	chiếc	0,0007828	0,0033132	0,0058439	0,0018586	0,0095544	0,0197242
25	Bút ký	chiếc	0,0000314	0,0028438	0,0050723	0,0046307	0,0209563	0,0114423
26	Bút nhấn đồng	chiếc	-	0,0040860	0,0017061	0,0075319	0,0178766	0,0067506
27	Bút viết bảng	chiếc	0,0000692	0,0019612	0,0128053	0,0011182	0,0043950	0,0928944
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,0011946	0,0019482	0,0029583	0,0024251	0,0132894	0,0074471

29	Bút xóa nước	chiếc	0,0009525	0,0009689	0,0049584	0,0052881	0,0076966	0,0057041
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,0041402	0,0035390	0,1344482	0,0326623	0,0563144	0,6163577
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,0031924	0,0022837	0,3311749	0,0253133	0,0693426	0,1582004
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,0002169	-	0,0017255	0,0010870	0,0036560	0,0046443
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,0014775	0,0054713	0,0096635	0,0147535	0,0089781
34	Bút dạ quang	cây	0,0011726	0,0019206	0,0025894	0,0037886	0,0113229	0,0050910
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,0002263	0,0005188	0,0043669	0,0025800	0,0064419	0,0091528
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,0012320	0,0441131	0,0477400	0,0711523	0,0433818
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,0025409	0,0007559	0,0026282	0,0039671	0,0092536
38	Cắt băng dính	chiếc	0,0000283	0,0000308	0,0003456	0,0005041	0,0020516	0,0007549
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,0002840	0,0021326	0,0021058	0,0060565	0,0030872
40	Chìa file nhựa	tập	-	0,0004620	0,0004320	0,0025412	0,0048999	0,0164630
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,0006211	0,0009947	0,0013264	0,0040396	0,0076994
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,0007298	0,0027884	0,0015424	0,0057807	0,0040760
43	Chổi lông gà	cây	-	0,0000192	0,0006304	0,0005335	0,0023766	0,0014485
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,0010542	0,0013957	0,0093635	0,0043316
45	Chun cao su	túi	-	0,0008475	0,0007092	0,0003478	0,0039138	0,0008592
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,0053722	0,0001155	1,9010546	0,1043055
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,0001540	0,0001868	-	0,0488008	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,0000597	0,0000252	0,0005854	0,0012381	0,0022268	0,0011326
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,0000472	0,0009034	0,0022161	0,0006183	0,0038886	0,0034989
50	Dập ghim đại	chiếc	0,0001085	-	0,0005279	0,0002555	0,0006503	0,0013545
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,0004527	0,0000778	0,0015695	0,0009467	0,0009039	0,0019127
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,0003238	0,0004266	0,0021449	0,0026043	0,0078392	0,0093577
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,0012114	0,0000540	0,0002602	0,0042437	0,0012947
54	Dây rút	bọc	0,0000283	-	0,0002003	0,0003848	0,0010207	0,0018838
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,0007136	0,0003747	0,0005132	0,0005681	0,0011647	0,0018453
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,0026949	0,0006480	-	0,0024103	-
57	Điện	1000 Kw	1,2728825	2,2616529	0,8012626	3,0354833	6,1261659	4,4903341
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,0000189	0,7497337	0,3332471	0,0016731	1,8180071	0,0070538
59	Đục lỗ	chiếc	0,0000094	0,0000495	0,0003349	0,0005792	0,0011099	0,0008622
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,0003193	0,0011305	0,0007432	0,0038278	0,0014271

61	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,0001886	0,0004610	0,0021054	0,0015212	0,0051293	0,0026629
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,0000189	-	-	-	3,3188609	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,0058321	0,0006586	0,0037787	0,0104321
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,0000990	0,0001540	0,0004320	0,0006420	0,0040508	0,0117557
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,0005183	0,0012362	0,0037058	0,0128160
66	File còng 5cm	chiếc	0,0000189	0,0005673	0,0004751	0,0017081	0,0044991	0,0093799
67	File còng 7cm	chiếc	0,0010500	-	0,0023513	0,0010393	0,0026902	0,0172801
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,0004320	0,0014527	0,0048358	0,0267191
69	File đục lỗ	chiếc	0,0349890	-	0,0109255	-	0,0087564	0,0155173
70	File nylon đục lỗ	tập	0,0001792	0,0001216	0,0033337	0,0269908	0,0088412	0,0031035
71	File phân màu	tập	0,0000094	-	0,0004320	-	0,0093653	-
72	File phân trang	tập	0,0000424	0,0003850	0,0006480	-	0,0050536	-
73	File trình ký	chiếc	0,0000896	0,0001008	0,0007249	0,0004164	0,0035169	0,0056654
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,0010534	0,0101399	0,0016299	0,0045394	0,0016654
75	Ghim cài	hộp	0,0005800	0,0043873	0,0061663	0,0205122	0,0301994	0,0384442
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,0000707	0,0005762	0,0009256	0,0005343	0,0076078	0,0067656
77	Ghim dập No.10	hộp	0,0199623	0,0322809	0,0156795	0,0284387	0,0819186	0,0291250
78	Ghim dập to	hộp	0,0000519	0,0003136	0,0015018	0,0003669	0,0021840	0,0101603
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,0001415	-	-	0,0047793	0,0211559
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,0000250	0,0010911	0,0006068	0,0029787	0,0181337
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,0000308	0,0011092	-	0,0030667	0,0021187
82	Giấy đề can	Tập	0,0001352	0,0001058	0,0026592	0,0045436	0,0028673	0,0045574
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,0006256	0,0058826	0,0110587	0,0060783	0,0234780	0,0173547
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,0000975	0,0013120	0,0232894	0,0064375	0,0104392	0,0261437
85	Giấy in A4	Gram	0,0205093	0,0504162	0,0696546	0,0970703	0,3667186	0,1760848
86	Giấy màu A4	gram	0,0000424	0,0001948	0,0044355	0,0048046	0,0034999	0,0104838
87	Giấy A3 trắng	gram	0,0016929	0,0001261	0,0006252	0,0012022	0,0022197	0,0126802
88	Giấy A3 màu	gram	0,0000094	0,0000288	0,0005400	0,0006352	0,0012803	0,0003355
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,0000709	0,0020268	0,0008118	0,0007197	0,0007066	0,0003355
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,0001226	0,0037534	0,0054062	0,0048409	0,0165900	0,0114073
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,0106256	0,0083452	0,0100700	0,0393017	0,0238371
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,0160453	0,0066014	-	0,0376416	0,0267251

93	Gọt bút chì	chiếc	0,0003081	0,0010803	0,0018979	0,0012809	0,0032453	0,0041002
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0002430	0,0008987	0,0024103	0,0008453
95	Hạt mạng	Túi	-	0,0000308	0,0001255	0,0025018	0,0022438	0,0039301
96	Hồ dán khô	lọ	0,0001509	0,0020841	0,0070176	0,0024193	0,0099009	0,0125691
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,0002567	0,0000518	0,0008285	0,0019148	0,0123267
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,0000770	0,0008137	-	0,0040667	0,0003355
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,0000283	0,0001765	0,0011768	0,0003106	0,0026597	0,0049263
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,0000308	0,0003628	-	0,0072308	0,0109805
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,0000094	0,0000308	0,0005183	0,0018136	0,0054947	0,0062069
102	Hộp giấy	hộp	0,0000377	-	0,0004751	-	0,0059845	0,0032121
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,0314367	0,0170124	0,0182701	0,0009295	0,0157223	0,1338289
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	1,2260294	0,6367005	0,7864098	-	2,4282336	1,0909083
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,0000613	-	0,0088373	0,0030353	0,0136880	0,0360283
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,0000566	-	0,0028556	0,0093495	0,0181097	0,0580663
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,0000094	0,9466607	0,2239043	0,0007689	0,5359071	0,0041518
108	Kéo	chiếc	0,0003741	0,0010926	0,0014431	0,0019497	0,0044195	0,0066810
109	Keo nước	Vi	0,0003338	0,0000700	0,0009986	0,0003983	0,0017853	0,0194490
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,0011412	0,0000451	0,0058149	0,0001394	0,0127232	0,0034104
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,0001925	0,0065153	0,0015006	0,0202462	0,0716026
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,0002405	0,0007395	0,0030778	0,0067530	0,0144188	0,0414349
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,0004998	0,0008562	0,0052459	0,0055664	0,0193187	0,0487948
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,0004842	0,0012905	0,0019496	0,0031940	0,0118047	0,0239656
115	Kẹp sắt đen (32 mm)	hộp	0,0001226	0,0011902	0,0018983	0,0037609	0,0141299	0,0204821
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,0000723	0,0004976	0,0021439	0,0041552	0,0171763	0,0376237
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,0001320	0,0010747	0,0026006	0,0064619	0,0223982	0,0259302
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,0001409	0,0019154	0,0038099	0,0062314	0,0034257
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,0073794	0,0077190	0,0046315	0,0083254	0,0052268
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,0000462	0,0001994	0,0003321	0,0042235	0,0079646
121	Lau bảng	chiếc	-	0,0000924	0,0027826	0,0003585	0,0025370	0,0093645
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,0000359	0,0003240	-	0,0079605	0,0031035
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,0000308	0,0001182	0,0005720	0,0012696	0,0003355
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,0000377	0,0000378	0,0025897	0,0031062	0,0019560	0,0031035

125	Máy tính 14 số	chiếc	0,0000141	0,0001764	0,0005512	0,0012088	0,0018951	0,0041202
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,0090856	0,0013392	0,0014335	0,0039837	0,0047056
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,0036959	0,0014459	0,0014246	0,0026666	0,0093104
128	Mực dấu	lọ	0,0007639	0,0010230	0,0040411	0,0018486	0,0030819	0,0043380
129	Mực in	Hộp	0,0007765	0,0016307	0,0050903	0,0167864	0,0245737	0,0044731
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,0016850	0,0033942	0,0113584	0,0146387	0,0240239	0,0207994
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,0000308	0,0001620	0,0046589	0,0035536	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,0001383	0,0009070	0,0007474	0,0012734	0,0042088	0,0028555
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,0014188	0,0011746	0,0056486	0,0063000	0,0044269
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,0044390	0,0042885	0,0051147	0,0067600	0,0104065
135	Nước máy	M3	0,0344231	0,0639317	0,1081076	0,1335130	0,1842328	0,3423268
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,0007378	0,0029995	0,0028705	0,0047060	0,0048926
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,0012205	0,0012325	0,0041566	0,0016022
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,0058779	0,0033136	0,0027871	0,0083887	0,0064777
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,0026544	0,0043284	0,0070032	0,0100352	0,0072011
140	Nước uống	bình	0,0036812	0,0392574	0,0578085	0,0387771	0,0812831	0,0507214
141	Ống đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,0004620	0,0033201	0,0002483	0,0072308	0,0033961
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0055764	0,0008653	0,0014988	0,0138743
143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,7699699	0,0806631	0,5038109	1,1821436	0,3985146
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,0153994	0,0440935	0,0974434	0,3026921	0,2236532
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,0153994	0,0374196	0,1022436	0,4782696	0,2987905
146	Pin A7	Viên	-	-	0,0005400	-	-	0,0031035
147	Pin A27	Viên	-	-	0,0005400	0,0014328	0,0114290	0,0031035
148	Pin tiểu	viên	0,0001226	0,0041815	0,0139674	0,0114403	0,0480014	0,0057361
149	Pin Mic	viên	0,0000943	0,0030684	0,0176328	0,0525451	0,0374577	0,0117944
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,0001540	0,0007243	0,0009488	0,0011940	0,0039674	0,0036415
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,0000126	0,0003123	0,0002318	0,0026321	0,0007956
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,0017793	0,0018152	0,0027704	0,0035931	0,0067250	0,0020031
153	<u>Sổ caro</u>	Cuốn	0,0001509	0,0001261	0,0004629	0,0005672	0,0033360	0,0124138
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,0001226	0,0009308	0,0029373	0,0013500	0,0062024	0,0039606
155	Sổ da	quyển	0,0000849	0,0003850	0,0042624	0,0017706	0,0064432	0,0095197
156	Tẩy	viên	0,0005753	0,0011106	0,0031987	0,0021560	0,0078656	0,0043931

157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,0002570	0,0008835	0,0017308	0,0021426	0,0022833
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,0001470	0,0008600	0,0008499	0,0025571	0,0018453
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,0031363	0,0010532	0,0023781	0,0063683	0,0080522
160	Thẻ tên	chiếc	0,0007026	0,0400384	0,0017015	0,0070621	0,0442809	0,0072515
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,0000597	0,0003621	0,0017330	0,0009578	0,0024229	0,0028741
162	Trang phục	Bộ	-	0,0031363	0,0031359	0,0071486	0,0065238	0,0061039
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,0074665	0,0609011	0,0811280	0,1112758	0,1571553
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,0097368	0,0008640	-	0,1365698	0,0562998
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,0023571	-	0,0100427	0,0074045
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,0123195	0,0006911	-	1,3219481	0,0817562
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,0076997	0,0009134	-	0,0100427	0,0044781
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,0030799	0,0008640	0,0244881	0,0100427	0,0031035
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,0550272	0,0053809	0,0187416	0,0279360	0,0031035
170	USB	chiếc	-	0,0001489	0,0003962	0,0010566	0,0027526	0,0049522
171	Xịt ri xét (RP7 150g)	Chai	-	-	0,0001890	0,0002144	0,0017974	0,0157542

1.3. Định mức máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,0318750	0,0245393	0,0174485	0,0243455	0,0272650
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,0279249	0,0821308	0,0339295	6,1378626	0,0589280	0,0254986
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,0280589	0,0409705	0,0707354	0,0708553	0,1069880
4	Bảng điện tử	-	0,0754977	0,0556476	0,0685747	0,1019434	0,0774788
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,0318750	0,0222238	0,0240655	0,0220758	-
6	Bộ đàm	-	0,0724290	0,0880506	0,0253090	0,0179371	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,3713274	0,0402779	0,0596962	0,0922367	0,0390632
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,1646354	0,0288652	-	0,0552279	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,0637501	0,0374274	0,0231067	0,0711341	0,0263554
10	Điều hòa âm trần	-	0,0928319	0,4087455	0,4940562	-	0,0767133
11	Điều hòa treo tường	1,0611454	1,4752060	0,3627295	27,0678533	0,3118978	0,1894154
12	Điều hòa tủ đứng	0,0558498	0,3825004	0,1002818	0,1288779	0,1269658	0,0527739
13	Đường nước	-	0,0318750	0,0288652	-	0,0524291	0,0343467
14	Firewall checkpoint	-	0,0318750	0,0220976	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	-	0,0450193	0,0378314	0,0309131	0,1207622	0,0836877
16	Hệ thống bắt số tự động	0,1675493	0,4596115	0,1594055	0,0309373	0,0434693	0,0196359
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,4848060	0,0817982	3,1156468	0,0483944	0,0697708
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,0399559	0,0549240	0,0231067	0,0249797	0,1359185
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,0293309	0,0289350	0,0232806	0,0247002	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,0304784	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,0318750	0,0456054	0,0431622	0,0306155	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,0318750	0,0267023	0,0237969	0,0270943	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,2231252	0,0282097	87,2270496	0,0225984	0,0263857
24	Hệ thống bàn quầy	0,1116995	0,1261035	0,1026005	12,8665867	0,0278261	0,0232154
25	Lưu điện cho máy chủ	0,0279249	0,4384138	0,0307530	0,0404461	0,0549319	0,0427297
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,5818515	0,0976047	0,1682958	0,0681051	0,0778278

27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,0279249	0,0776169	0,0434941	0,0291272	0,0278562	0,0386155
28	Máy bơm nước	-	0,0782989	0,0911197	0,0233314	0,0272597	0,0450454
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,2233990	0,1390065	0,0733311	11,1744182	0,0830267	0,0629537
30	Máy chủ	0,1116995	0,2246205	0,1660969	29,0263631	0,0447204	0,0482510
31	Máy in	0,7539717	1,0918298	0,3681317	0,2873365	0,2469963	0,1818692
32	Máy phòng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,7442242	0,1934048	0,1012362	0,0717485	-
33	Máy photocopy	0,2233990	0,2258688	0,1114965	0,0636369	0,0611873	0,0539258
34	Máy hút bụi	0,0837746	-	-	0,0924267	0,0444057	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,0270360	0,0267023	-	0,0380870	0,0237328
36	Máy phát điện	-	0,0435309	0,0366564	6,7373081	0,0473962	0,0210930
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,0724290	0,0475316	0,0276215	0,0258281	0,0246286
38	Máy scan	0,2233990	0,3425761	0,0756049	25,4469704	0,0629053	0,0518102
39	Máy đọc mã vạch	0,0558498	0,6492257	0,0288652	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,4002048	-	0,0781035	0,0682287	0,1005417
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	1,1156262	0,1113201	0,2541733	0,0868684	0,1383196
42	Máy tính bảng	-	1,4151275	0,7386100	-	0,0249797	0,0333743
43	Máy tính để bàn	4,1049573	5,8339462	1,3574696	113,5544935	0,8952949	0,7445675
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	1,2557523	-	-	-	0,5138652
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,0637501	0,0512416	-	-	0,0764436
46	Máy tính xách tay	0,1675493	0,4338476	0,1075788	16,9239800	0,1625069	0,1164009
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,0956251	-	-	0,0179371	0,0700270
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,0613305	-	0,0230106	0,0179371	0,0466846
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,0637501	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,5394560	0,0389719	0,0412272	0,0179371	-
51	Phần mềm Kế toán	0,0279249	0,0270360	0,0230068	0,0274185	0,0303064	0,0253289
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,0270360	0,0312245	-	0,0249797	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,0312245	0,0249939	0,0298597	0,0214891
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	389,7719763	0,0225984	0,0200639
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,0237787	-	0,1296785	0,0932581
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,0540719	0,0245393	0,0231067	-	-
57	Quạt điện công nghiệp						

		0,2792488	0,0362145	0,1333041	0,0231067	0,0272597	0,0487769
58	Sever switch 24 cổng	-	1,1336693	0,0467631	0,0488738	0,0276834	0,0263554
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,1067236	0,0300449	0,0667024	0,0604981	0,0396973
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,0462133	-	-
61	Website	-	-	0,0251399	124,0349432	0,0295437	0,0319708
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ		-	-	-	-	-	-
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn	-	2,8687531	0,5627448	0,5059284	0,3170134	0,4223643
63	Bàn ghế làm việc	3,7419339	6,0369441	1,0789974	1,0255470	0,5045732	0,2402945
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	1,4343765	0,7304420	0,0736014	0,1815283	0,1716672
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,0613305	0,2700792	0,1612154	0,2322334	0,0647260
66	Bàn hội trường	1,3962440	3,1875034	1,0775756	1,1116056	1,1109830	0,1610432
67	Bàn máy tính + ghế	-	1,1757896	0,9280136	0,9296363	0,4340569	0,2315796
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,5136834	0,2242804	0,1333970	0,0932893	0,0554585
69	Bảng Standby menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	4,0553956	0,2222174	0,2710579	0,1107335	0,3734772
70	Bảng viết	-	0,5136834	0,3196138	0,6826035	1,0051694	1,1457379
71	Bảng thông tin di động	-	3,6363381	0,0822836	0,1127160	0,1071310	0,1020770
72	Bình đun nước điện	0,0279249	0,6375007	0,0728571	0,1496842	0,3055706	0,5076023
73	Bình chữa cháy	-	1,7540492	0,1300629	0,4262977	0,2371157	0,4368698
74	Bục phát biểu	-	-	0,5879345	0,0747059	0,0670163	0,0735200
75	Cây nước nóng lạnh	0,4747230	0,3075774	0,2200838	0,1156947	0,0961802	0,0815462
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,0581636	0,3836614	0,1784036	0,3322005	0,3912454
77	Đèn neon	-	12,7500136	2,8348236	0,2398684	-	1,6339627
78	Đồng hồ treo tường	-	0,4916435	0,0747186	0,0542322	0,0590152	0,1644012
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,7153869	0,7773759	2,3368549	0,9197021
80	Ghế hội trường	5,5849759	3,8471580	0,7697395	4,7814751	1,7020484	0,8012775
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	2,4941378	0,7437303	0,5973135	0,8257810	0,1263668
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	5,0627042	2,4167625	3,2355842	3,2092465	1,2142653
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	3,1875034	0,8468769	0,1408167	0,3475239	0,0527109
84	Ghế băng chờ	3,2672109	0,9887808	0,3394371	0,4190252	0,4455342	0,1642496
85	Giá để tài liệu inox	-	0,8925010	0,3522129	0,8683697	0,0232739	0,0777550
86	Giá sắt để hồ sơ	1,6754928	3,1138674	0,6145252	0,7331248	0,7396381	0,1983058
87	HDD USB 500GB	-	0,0589110	0,2166171	-	0,0388214	-
88	Hệ thống cấp ngầm	-				-	

			0,0294555	0,1190787	0,0951911		0,0933693
89	Headphone	0,9494459	0,7442242	0,2244089	0,2175562	0,0851343	0,4567371
90	Két sắt	-	0,0318750	0,0237787	0,0433298	0,0493586	0,0333785
91	Máy hút ẩm	-	0,6375007	0,3752480	0,0719645	0,0955112	0,2247955
92	Máy hủy tài liệu	-	0,0637501	0,3752480	0,2856155	0,0530128	0,1168758
93	Máy phát điện	-	0,0831537	-	0,1390721	0,0621258	0,9420304
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,2617361	-	0,0389391	0,0888865	0,0631323
95	Micro cổ ngỗng	-	2,0141798	0,0288652	0,2556726	0,4145162	0,2355227
96	Micro để bàn	-	-	0,2017795	0,1027956	0,0325332	0,1221086
97	Ổ cứng di động	-	1,4701715	0,1717752	0,0897598	0,0249797	0,0861818
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,3067028	0,2457928	0,1572873	0,6373020
99	Quạt điện	1,2845445	0,4725390	0,4855846	0,4805818	0,2750593	0,2038028
100	Quạt trần	-	1,5937517	0,3009607	0,2481035	-	0,6189858
101	Rèm cửa	-	0,0581636	0,1414551	0,5405443	0,0292154	0,3038656
102	Salon tiếp khách	0,0558498	-	0,6223206	0,0881484	0,0807953	0,0744145
103	Sơ đồ lưu thông bảng thông tin	-	0,0318750	-	0,0859696	0,2942549	0,0417670
104	Tủ hồ sơ CAT	-	3,2571604	0,3555548	0,8813945	0,3772023	0,0637691
105	Tủ tài liệu	2,0385162	2,8050030	0,5121033	0,9064337	0,6572231	0,2679978
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,0279249	1,0518761	0,1648541	0,1372057	0,4495044	0,1268517
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	1,6413971	0,2233387	0,4444287	0,3032265	0,3917912
108	Vách trưng bày	-	0,0956251	0,1561224	0,0182587	0,0499594	0,0200639
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,0279249	0,0609568	0,1706340	0,0951911	-	0,0200639
110	Webcam	0,9494459	1,4343765	0,1031885	0,0667579	0,1294387	0,1413446

2. Định mức kinh tế - kỹ thuật dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động

2.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,02	0,44	26,75	2,07	29,27
2	0,08	2,34	59,65	16,33	78,41
3	0,61	5,58	81,12	25,04	112,35
4	1,09	9,42	82,76	30,08	123,34
5	1,50	16,89	123,40	30,53	172,32
6	7,25	44,75	316,94	77,53	446,48

2.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,0000399	0,0002937	0,0005659	0,0015954	0,0025254
2	Băng dán y tế	hộp	-	-	0,0003171	-	0,0011200	0,0009119
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,0000396	-	0,0018581	0,0006586	0,0028927	0,0046970
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,0000528	0,0000798	0,0014236	0,0006289	0,0023384	0,0011132
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,0001320	-	0,0019090	0,0005195	0,0033751	0,0012072
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,0000924	0,0000374	0,0014083	0,0021914	0,0074201	0,0017911
7	Băng dính trong to	cuộn	0,0006008	0,0008690	0,0015146	0,0014682	0,0096202	0,0045916
8	Băng dính xanh dán gậy	cuộn	-	0,0000399	0,0017335	0,0016754	0,0051575	0,0053301
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,0008318	0,0001684	0,0003709	0,0004811	0,0017403	0,0003800
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,0002839	0,0004920	0,0006843	0,0006102	0,0042378	0,0003040
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,0000308	-	0,0005857	0,0004564	0,0020776	0,0008984
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,0000132	-	0,0005857	0,0004237	0,0053772	0,0022782
13	Bìa cây nẹp lớn dầy	chiếc	-	0,0000266	0,0005623	0,0008531	0,0040425	0,0018999
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,0000264	0,0001995	0,0004114	0,0008262	0,0012189	0,0007594
15	Bìa màu A4	tập	0,0000907	0,0000355	0,0011903	0,0010510	0,0032216	0,0033398
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,0000572	0,0006301	0,0008953	0,0007056	0,0003040
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,0000508	0,0003359	0,0003043	0,0009123	0,0006264
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,0001596	0,0006343	0,0004379	0,0014946	0,0020364
19	Bút bi	chiếc	0,0100082	0,0099507	0,0483941	0,0373040	0,1623446	0,1989727
20	Bút bi nước	chiếc	0,0063508	0,0005075	0,0056287	0,0062232	0,0212983	0,0118763
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,0005061	0,0015980	0,0102378	0,0129583	0,0218956	0,0144215
22	Bút chì	chiếc	0,0015844	0,0005375	0,0023278	0,0023628	0,0220738	0,0074923
23	Bút chì kim	chiếc	0,0009506	0,0003324	0,0011948	-	0,0020785	0,0017499
24	Bút dạ kính	chiếc	0,0010959	0,0005718	0,0018045	0,0014735	0,0027767	0,0021478
25	Bút ký	chiếc	0,0000440	-	0,0033983	0,0026452	0,0112323	0,0091073
26	Bút nhấn đồng	chiếc	-	-	0,0007648	0,0050331	0,0082667	0,0054139
27	Bút viết bảng	chiếc	0,0000968	0,0006076	0,0093022	0,0005332	0,0025944	0,0033274
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,0016724	0,0010657	0,0021033	0,0013711	0,0081141	0,0073817
29	Bút xóa nước	chiếc	0,0013335	0,0009724	0,0031320	0,0029947	0,0047707	0,0035595
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,0057963	0,0023357	0,1150940	0,0129509	0,0301783	0,1753424
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,0044693	0,0015013	0,2338787	0,0097898	0,0322064	0,0284774
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,0003037	-	0,0012465	0,0005340	0,0020062	0,0012712
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,0009471	0,0040290	0,0044394	0,0087363	0,0086189

34	Bút dạ quang	cây	0,0016416	0,0012137	0,0019540	0,0018563	0,0077412	0,0069382
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,0003169	0,0003355	0,0015865	0,0014104	0,0034024	0,0022278
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	-	0,0183455	0,0304479	0,0273807	0,0360393
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	-	0,0004900	0,0016847	0,0023616	0,0039640
38	Cắt băng dính	chiếc	0,0000396	-	0,0002501	0,0003336	0,0011498	-
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,0001179	0,0015475	0,0013611	0,0037448	0,0058554
40	Chia file nhựa	tập	-	-	0,0002919	0,0015562	0,0016552	0,0189846
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	-	0,0006928	0,0008311	0,0025405	0,0034021
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,0002944	0,0018793	0,0009618	0,0027173	0,0025189
43	Chổi lông gà	cây	-	0,0000133	0,0004532	0,0003408	0,0013321	0,0006401
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,0007298	0,0009794	0,0022484	0,0019082
45	Chun cao su	túi	-	0,0001611	0,0003954	0,0002328	0,0021326	0,0005458
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,0038869	0,0000707	0,3925207	0,0379692
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	-	0,0001422	-	0,0260368	-
48	Dao đục giấy to	chiếc	0,0000836	0,0000143	0,0004046	0,0007802	0,0014321	0,0015027
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,0000660	-	0,0015611	0,0003296	0,0028142	0,0036770
50	Dập ghim đại	chiếc	0,0001518	-	0,0003809	0,0001769	0,0003868	0,0001928
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,0006338	0,0000864	0,0011207	0,0005260	0,0005806	0,0006841
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,0004533	0,0002485	0,0013013	0,0017012	0,0037461	0,0046708
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	-	0,0000469	0,0002091	0,0022278	-
54	Dây rút	bọc	0,0000396	-	0,0001539	0,0001457	0,0006634	0,0003366
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,0009991	0,0002475	0,0003860	0,0002904	0,0007575	-
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	-	0,0005623	-	0,0013972	-
57	Điện	1000 Kw	1,7820356	0,0022195	0,4106019	2,1250440	4,0909869	6,6284813
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,0000264	0,0000858	0,2205875	0,0007853	0,8103763	1,1682617
59	Đục lỗ	chiếc	0,0000132	0,0000358	0,0002600	0,0004153	0,0006907	0,0003443
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,0001359	0,0007634	0,0004303	0,0019554	0,0013293
61	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,0002641	0,0003191	0,0013839	0,0010706	0,0028550	0,0019649
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,0000264	-	-	-	2,1874310	2,1874310
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,0050609	0,0004823	0,0022257	0,0087710
64	File còng cua 9F Plus	chiếc	0,0001386	-	0,0003749	0,0004627	0,0017912	0,0189846
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,0003336	0,0008399	0,0020166	0,0170861
66	File còng 5cm	chiếc	0,0000264	0,0003218	0,0003127	0,0013156	0,0021545	0,0097890
67	File còng 7cm	chiếc	0,0014700	-	0,0019694	0,0009335	0,0014818	0,0070345
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,0003749	0,0010243	0,0022617	0,0068023
69	File đục lỗ	chiếc	0,0489846	-	0,0061084	-	0,0017697	-
70	File nilon đục lỗ	tập	0,0002509	0,0000842	0,0023915	0,0165292	0,0051193	0,0127269
71	File phân màu	tập	0,0000132	-	0,0003749	-	0,0049993	-
72	File phân trang	tập	0,0000594	-	0,0005623	-	0,0027456	0,0005966

73	File trình ký	chiếc	0,0001254	0,0000731	0,0005186	0,0003128	0,0024249	0,0048602
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,0001621	0,0073217	0,0011184	0,0028976	0,0025321
75	Ghim cài	hộp	0,0008120	0,0009574	0,0044072	0,0117699	0,0176170	0,0156592
76	Ghim dập nhỏ	hộp	0,0000990	0,0003989	0,0006475	0,0003413	0,0034855	0,0065948
77	Ghim dập No.10	hộp	0,0279472	0,0069279	0,0106989	0,0161959	0,0634356	0,0916522
78	Ghim dập to	hộp	0,0000726	0,0000931	0,0011100	0,0002521	0,0012383	0,0034977
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,0001430	-	-	0,0026458	-
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,0000133	0,0006573	0,0003600	0,0012575	0,0003797
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	-	0,0003736	-	0,0012431	0,0002280
82	Giấy đề can	Tập	0,0001892	0,0000399	0,0019612	0,0017024	0,0018825	-
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,0008758	-	0,0054992	0,0039575	0,0104177	0,0100742
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,0001364	0,0000931	0,0162997	0,0045116	0,0072870	0,0090257
85	Giấy in A4	Gram	0,0287130	0,0127173	0,0369465	0,0474153	0,2143887	0,1047021
86	Giấy màu A4	gram	0,0000594	0,0001500	0,0030668	0,0032262	0,0026658	0,0038613
87	Giấy A3 trắng	gram	0,0023700	0,0000715	0,0004572	0,0006728	0,0014044	0,0019790
88	Giấy A3 màu	gram	0,0000132	0,0000199	0,0004686	0,0002404	0,0007270	-
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,0000992	0,0011507	0,0005617	0,0004068	0,0004160	0,0004773
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,0001716	0,0013563	0,0034912	0,0033218	0,0105266	0,0096121
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	-	0,0054547	0,0054769	0,0221086	0,0180997
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,0135100	0,0050196	-	0,0190872	0,0041211
93	Gọt bút chì	chiếc	0,0004313	0,0000930	0,0013660	0,0008448	0,0022734	0,0018948
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0002109	0,0007893	0,0013972	0,0004211
95	Hạt mạng	Túi	-	-	0,0000808	0,0015011	0,0018893	-
96	Hồ dán khô	lọ	0,0002113	0,0013525	0,0050788	0,0014692	0,0051904	0,0068017
97	Hòm tôn	chiếc	-	-	0,0000251	0,0005842	0,0012488	0,0021649
98	Hộp dầu trong	hộp	-	-	0,0005309	-	0,0022664	-
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,0000396	0,0001001	0,0008316	0,0001159	0,0013648	0,0016183
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	-	0,0002584	-	0,0041917	-
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,0000132	-	0,0003336	0,0012819	0,0039240	-
102	Hộp giấy	hộp	0,0000528	-	0,0003127	-	0,0033444	0,0016544
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,0440113	0,0004565	0,0111893	0,0004363	0,0083561	0,0007434
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	1,7164411	0,0002659	0,3453653	-	0,3460133	1,8984590
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,0000858	-	0,0073449	0,0014215	0,0105165	0,0185240
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,0000792	-	0,0021002	0,0057215	0,0147424	0,0253858
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,0000132	0,0000358	0,1323760	0,0004666	0,3197931	0,2781777
108	Kéo	chiếc	0,0005237	0,0002423	0,0009884	0,0011822	0,0030640	0,0029978
109	Keo nước	Ví	0,0004674	0,0000358	0,0006886	0,0002686	0,0010514	0,0031698
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,0015976	0,0000293	0,0040111	0,0000654	0,0050015	0,0003797

111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	-	0,0048189	0,0009695	0,0119124	0,0697928
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,0003367	0,0002941	0,0022149	0,0032553	0,0092388	0,0225900
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,0006998	0,0002261	0,0030533	0,0028585	0,0127942	0,0275892
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,0006779	0,0007123	0,0012510	0,0017660	0,0072077	0,0112952
115	Kẹp sắt đen (32 mm)	hộp	0,0001716	0,0007252	0,0012400	0,0021371	0,0095224	0,0140575
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,0001012	0,0001047	0,0014971	0,0024133	0,0115341	0,0136725
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,0001848	0,0006577	0,0016762	0,0038996	0,0158199	0,0180318
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,0000975	0,0016121	0,0018729	0,0037382	0,0025378
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,0016888	0,0057349	0,0025391	0,0051392	0,0075802
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	-	0,0001510	0,0002202	0,0025157	-
121	Lau bảng	chiếc	-	-	0,0021029	0,0001707	0,0014737	-
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	-	0,0002812	-	0,0054901	0,0102671
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	-	0,0000950	0,0004158	0,0008802	-
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,0000528	0,0000215	0,0017773	0,0011585	0,0012188	0,0005990
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,0000198	0,0000429	0,0004195	0,0009380	0,0011790	0,0006056
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	-	0,0010320	0,0009037	0,0026961	-
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	-	0,0011655	0,0008724	0,0014943	0,0009943
128	Mực dấu	lọ	0,0010695	0,0004979	0,0028859	0,0012487	0,0021548	0,0021409
129	Mực in	Hộp	0,0010871	0,0000215	0,0038406	0,0074536	0,0165502	0,0065360
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,0023590	0,0000266	0,0078227	0,0095269	0,0142055	0,0085615
131	Nam châm dính băng	Vi	-	-	0,0001406	0,0028531	0,0018729	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,0001936	0,0001862	0,0004796	0,0008859	0,0026361	0,0031590
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,0001451	0,0008533	0,0034579	0,0042451	0,0042107
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,0011569	0,0030600	0,0031842	0,0048448	0,0066555
135	Nước máy	M3	0,0481924	-	0,0740376	0,0739835	0,1289256	0,2794278
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,0008510	0,0021064	0,0018148	0,0032188	0,0034333
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,0009028	0,0005929	0,0027565	0,0010994
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,0005053	0,0022772	0,0017387	0,0057715	0,0065583
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,0005051	0,0027831	0,0040143	0,0067161	0,0073802
140	Nước uống	binh	0,0051537	0,0106361	0,0367060	0,0176872	0,0388574	0,0221886
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	-	0,0024925	0,0002942	0,0041917	-
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0036966	0,0003584	0,0009843	0,0097029
143	Phong bì 22x12	chiếc	-	-	0,0627556	0,2850328	0,8228626	1,0328070
144	Phong bì A4	chiếc	-	-	0,0301142	0,0700752	0,1774333	0,1658197
145	Phong bì A5	chiếc	-	-	0,0273521	0,0682211	0,1872763	0,2536420
146	Pin A7	Viên	-	-	0,0004686	-	-	-

147	Pin A27	Viên	-	-	0,0004686	0,0005493	0,0091792	-
148	Pin tiểu	viên	0,0001716	0,0013368	0,0063526	0,0065063	0,0281825	0,0157733
149	Pin Mic	viên	0,0001320	0,0026133	0,0132296	0,0228262	0,0250967	0,0104154
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,0002157	0,0000931	0,0006405	0,0004985	0,0023920	0,0007954
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,0000072	0,0002596	0,0000872	0,0015508	0,0016306
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,0024910	0,0012295	0,0020086	0,0013433	0,0024579	0,0021435
153	Sổ caro	Cuốn	0,0002113	0,0000715	0,0003490	0,0002130	0,0022590	0,0004392
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,0001716	0,0002145	0,0021550	0,0009334	0,0041773	0,0091124
155	Sổ da	quyển	0,0001188	-	0,0025665	0,0013804	0,0041215	0,0037626
156	Tẩy	viên	0,0008054	0,0001462	0,0022501	0,0012471	0,0049338	0,0044687
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,0001430	0,0006338	0,0006925	0,0012737	-
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,0000358	0,0006641	0,0003370	0,0015401	-
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	-	0,0007419	0,0018691	0,0044011	0,0082051
160	Thẻ tên	chiếc	0,0009837	-	0,0013375	0,0032294	0,0265881	0,0013681
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,0000836	0,0000685	0,0011923	0,0006708	0,0015744	0,0020506
162	Trang phục	Bộ	-	-	0,0022972	0,0038428	0,0040250	0,0030328
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,0038562	0,0342875	0,0507402	0,0508027	0,1964577
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,0041355	0,0007498	-	0,0783250	0,0546052
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,0014444	-	0,0058219	-
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	-	0,0005002	-	1,0564524	2,1070828
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	-	0,0007359	-	0,0058219	-
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	-	0,0007498	0,0149966	0,0058219	-
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	-	0,0045974	0,0097548	0,0209076	-
170	USB	chiếc	-	-	0,0002948	0,0006623	0,0016701	0,0010598
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,0001640	0,0001546	0,0010108	-

2.3. Định mức máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT		Phân nhóm	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH								
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,021037669	0,00019749	0,013089172	0,013859231	0,06193452	
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,006667509	0,124769177	0,035930427	11,18589027	0,116320964	0,060200999	
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,034357836	0,045548808	0,234874074	0,039469953	0,091543545	
4	Bảng điện tử	-	0,05630267	0,062219167	0,06399669	0,202502023	0,165373718	
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,021037669	0,006504392	0,035851493	0,098858881	-	
6	Bộ đàm	-	0,088846175	0,032776759	0,04614535	0,122291782	-	
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,262341355	0,022917455	0,057060651	0,070799265	0,046953754	
		-	0,259150023	0,064368576	-	0,019688859	-	
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,042075338	0,052009369	0,099612868	0,000392776	0,082756038	
10	Điều hòa âm trần	-	0,065585339	0,137513801	0,68607077	-	0,147400818	
11	Điều hòa treo tường	0,253365334	0,984432436	0,110496109	48,82505286	0,381155174	0,250348193	
12	Điều hòa tủ đứng	0,013335018	0,252452027	0,039765602	0,129547826	0,091322825	0,075915703	
13	Đường nước	-	0,021037669	0,064368576	-	0,150851957	-	
14	Firewall checkpoint	-	0,021037669	0,038792648	-	-	-	
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	-	0,034028835	0,045739106	0,056828052	0,224490853	0,169893092	
16	Hệ thống bắt số tự động	0,040005053	0,768496402	0,071971894	0,053299694	0,108391619	0,054973808	
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,552549552	0,031314226	5,590579413	0,070168847	0,066628762	
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,036930336	0,023030703	0,099612868	0,027587537	0,168970128	
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,02991778	0,018075178	0,036302159	0,007902009	-	
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,022273835	-	-	-	-	
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,021037669	0,009855333	0,068008122	0,059217389	-	
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,021037669	0,032283033	0,025085706	0,106569512	-	
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,147263683	0,024282914	159,0067781	0,061854633	0,004944205	
24	Hệ thống bàn quầy	0,026670035	0,085386842	0,020904179	23,42972069	0,075732246	0,02454423	
25	Lưu điện cho máy chủ	0,006667509	0,604015889	0,016717417	0,041264295	0,114262434	0,07791822	
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,698685399	0,028027653	0,422902754	0,078985434	0,140503825	
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,006667509	0,089148564	0,008381421	0,038853633	0,034528232	0,02914327	
28	Máy bơm nước	-	0,081916674	0,152493135	0,053673999	0,001417483	0,018555426	
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,05334007	0,120056564	0,08494591	20,36543222	0,118270232	0,114547368	

30	Máy chủ	0,026670035	0,263207855	0,163378418	52,88988623	0,086929238	0,098518162
31	Máy in	0,180022737	0,929408866	0,222233589	0,253619086	0,302868541	0,288387953
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,518553222	0,322237862	0,184581402	0,48916713	-
33	Máy photocopy	0,05334007	0,174508793	0,137076134	0,088256747	0,07995809	0,082545593
34	Máy hút bụi	0,020002526	-	-	0,398451473	0,035488512	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,045205671	0,032283033	-	0,065300526	0,001043806
36	Máy phát điện	-	0,045288726	0,03868868	12,26545172	0,070785399	0,041113002
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,088846175	0,022063768	0,018405168	0,042101053	0,040869943
38	Máy scan	0,05334007	0,327867032	0,044752929	46,34520019	0,093393573	0,067500103
39	Máy đọc mã vạch	0,013335018	0,583214195	0,064368576	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,568699546	-	0,110980221	0,052297353	0,085250977
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,736318413	0,057926025	1,095741551	0,001740283	0,118074148
42	Máy tính bảng	-	2,124229192	1,343128053	-	0,027587537	0,017950431
43	Máy tính để bàn	0,980123792	4,243176977	1,100865496	206,5857447	1,484275202	1,03962704
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	2,019040847	-	-	-	1,246614993
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,042075338	0,032480524	-	-	0,166555882
46	Máy tính xách tay	0,040005053	0,328550467	0,049686599	30,69166493	0,268540698	0,23508025
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,063113007	-	-	0,122291782	0,003629968
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,054159339	-	0,017790428	0,122291782	0,002419979
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,042075338	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,369724373	0,032381778	0,045564358	0,122291782	-
51	Phần mềm Kế toán	0,006667509	0,045205671	0,005273277	0,022331576	0,038946776	0,021755835
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,045205671	0,008282676	-	0,027587537	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,008282676	0,014326828	0,030783994	0,028091898
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	710,6614694	0,061854633	0,033480884
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,003170977	-	0,389379804	0,224234441
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,090411341	0,00019749	0,099612868	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,066675088	0,044423087	0,118415523	0,099612868	0,001417483	0,042943727
58	Sever switch 24 cổng	-	1,637485649	0,006701882	0,040043385	0,015368947	0,082756038
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,097799843	0,036325626	0,040529285	0,072751437	0,022427399
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,199225736	-	-
61	Website	-	-	0,028622657	226,1349993	0,041526469	0,052798742
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ		0	0	0	0	0	0
62	Bàn dành cho Doanh	-	1,893390205	0,699182621	0,450713426	0,328500223	0,449190736

	nghiệp phỏng vấn						
63	Bàn ghế làm việc	0,893446178	4,383630323	0,993472106	1,589204099	0,573144878	0,376409291
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,946695103	0,715992161	0,226088756	0,193805353	0,192614051
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,054159339	0,258486254	0,188831631	0,208569641	0,045821613
66	Bàn hội trường	0,333375439	2,103766895	1,182154791	1,929017272	2,362550636	0,058498549
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,903114719	0,762475199	1,301093461	0,691044686	0,180343749
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,858907743	0,457084425	0,43479238	0,121950342	0,061350392
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	6,780850604	0,416016155	1,042479372	0,06147579	0,019359829
70	Bảng viết	-	0,858907743	0,435539888	0,559834282	0,628760401	1,432214149
71	Bảng thông tin di động	-	6,080162708	0,023654513	0,13635822	0,129634816	0,167383413
72	Bình đun nước điện	0,006667509	0,420753379	0,019326243	0,106612075	0,202363579	0,051347623
73	Bình chữa cháy	-	2,807287411	0,049196771	0,193206733	0,308639092	0,085866477
74	Bục phát biểu	-	-	0,197868436	0,138378481	0,071072313	0,066414821
75	Cây nước nóng lạnh	0,113347649	0,220266017	0,277678271	0,111855526	0,076431646	0,039681234
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,047020002	0,051275976	0,162468177	0,184427369	0,652877235
77	Đèn neon	-	8,415067579	0,657293726	0,113680228	-	0,08469925
78	Đồng hồ treo tường	-	0,33816787	0,016664096	0,031725026	0,047549845	0,037133665
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,756882328	1,35022846	0,064242984	0,348953589
80	Ghế hội trường	1,333501758	2,692125459	1,716495365	11,02755045	3,196916748	0,370848909
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	1,732460155	0,663410958	0,549820985	0,868577808	0,250336336
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	3,596045293	0,607359295	5,055355257	2,4501253	0,57061247
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	2,103766895	0,508203082	0,202252049	0,277833183	0,165512076
84	Ghế băng chờ	0,780098528	0,799340031	0,278074237	0,725785218	0,82672192	0,263462537
85	Giá để tài liệu inox	-	0,589054731	0,760902994	1,247220966	0,029230257	0,207411998
86	Giá sắt để hồ sơ	0,400050527	2,241238731	0,540225313	0,777284377	1,627754934	0,194349058
87	HDD USB 500GB	-	0,06624334	0,408238084	-	0,03527201	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,03312167	0,129230878	0,120089046	-	0,004839957
89	Headphone	0,226695299	0,518553222	0,17752009	0,281901584	0,201841078	0,022930056
90	Két sắt	-	0,021037669	0,003170977	0,030608965	0,12856023	0,039555128
91	Máy hút ẩm	-	0,420753379	0,836791491	0,056904544	0,071393169	0,015229114
92	Máy hủy tài liệu	-	0,042075338	0,836791491	0,285484531	0,06088774	0,143177654
93	Máy phát điện	-	0,113921342	-	0,13812465	0,045032207	0,079859293
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,211590008	-	0,040538275	0,202202142	0,139280509
95	Micro cổ ngỗng	-	3,367822467	0,064368576	0,781691007	0,260562727	0,152912801
96	Micro để bàn	-	-	0,081880342	0,217660353	0,045613964	0,047024636
97	Ổ cứng di động	-	2,332627868	0,001382432	0,009943563	0,027587537	0,077196439
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,547626623	0,213090671	0,452555872	0,352362383
99	Quạt điện	0,306705404	0,320509698	0,352766923	0,397101878	0,416651249	0,359262724
100	Quạt trần	-	1,051883447	0,098626512	0,043271245	-	0,096450467
101	Rèm cửa	-	0,047020002	0,097342825	0,42806014	0,035449038	0,335139285
102	Salon tiếp khách	0,013335018	-	0,243028775	0,198761319	0,057463005	0,105375857
103	Sơ đồ lưu thông bảng thông tin	-	0,021037669	-	0,05929094	0,035523672	0,05082632
104	Tủ hồ sơ CAT	-	2,633120101	0,562943885	2,663562532	0,21581785	0,148503841
105	Tủ tài liệu	0,486728142	1,851314867	0,433098516	0,839524733	0,621088653	0,43386539
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,006667509	0,694243075	0,169076036	0,175696794	0,478836502	0,238875895
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	1,25596507	0,448996385	0,721289832	0,134066294	0,415101958

108	Vách trưng bày	-	0,063113007	0,041413378	0,01790868	0,055175073	0,033480884
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,006667509	0,04454767	0,02948309	0,120089046	-	0,033480884
110	Webcam	0,226695299	0,946695103	0,038014692	0,074949845	0,208440252	0,106182165

III. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM II

1. Đơn giá nhóm II

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	236,05
2	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động	150,12

2. Hệ số nhóm II

Nhóm	Hệ số
1	0,64
2	1,00
3	1,31
4	1,73
5	1,94
6	2,62

BIỂU ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ NHÓM III
DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ)

I. PHÂN NHÓM DỊCH VỤ GIẢI QUYẾT TRỢ CẤP THẤT NGHIỆP

NHÓM	1	2	3	4	5	6
TỈNH	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Bắc Giang	Vĩnh Phúc	Nam Định	Hà Nam
		Bình Dương	Thanh Hóa	Hải Dương	Thừa-Thiên Huế	Gia Lai
		Đồng Nai	Nghệ An	Bắc Ninh	Sóc Trăng	Quảng Bình
			Long An	Quảng Nam	Đak Lak	Ninh Thuận
			Hải Phòng	Cần Thơ	Vĩnh Long	Phú Yên
			Đà Nẵng	Thái Nguyên	Bình Thuận	Bạc Liêu
			Tiền Giang	Đồng Tháp	Quảng Ninh	Yên Bái
			Tây Ninh	Bình Phước	Ninh Bình	Sơn La
			An Giang	Hưng Yên	Bình Định	Hà Giang
			Bà Rịa-Vũng Tàu	Kiên Giang	Bến Tre	Quảng Trị
				Thái Bình	Hậu Giang	Cao Bằng
				Khánh Hòa	Lạng Sơn	Lào Cai
				Phú Thọ	Cà Mau	Kon Tum
					Tuyên Quang	Đak Nông
					Hà Tĩnh	Bắc Kạn
					Quảng Ngãi	Điện Biên
					Hòa Bình	Lai Châu
					Lâm Đồng	
					Trà Vinh	

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp.

1.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ trả kết quả hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0091	0,2281	13,7984	1,0660	15,1016
2	0,0290	0,8225	20,3496	5,6697	26,8708
3	0,2065	1,8849	26,2249	8,6256	36,9418
4	0,4349	3,7036	31,4463	11,4565	47,0413
5	0,5556	5,8595	44,2773	10,0096	60,7020
6	2,2110	11,6346	85,7209	19,1192	118,6858

1.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,00005042	0,00006998	0,00018482	0,00096285	0,00082099
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,00019865	0,00007538	-	0,00061426	0,00041688
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,00000566	-	0,00057543	0,00020679	0,00109344	0,00150581
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,00000754	0,00017784	0,00042979	0,00018850	0,00074422	0,00043187
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,00001886	0,00034649	0,00054467	0,00019822	0,00105581	0,00046020
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,00001320	0,00010694	0,00042647	0,00069724	0,00193330	0,00080234
7	Băng dính trong to	cuộn	0,00008582	0,00047415	0,00045383	0,00058219	0,00289786	0,00114371
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,00012536	0,00073364	0,00050730	0,00174308	0,00167179
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,00011883	0,00004866	0,00010459	0,00017349	0,00069702	0,00025896
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,00004055	0,00014213	0,00016424	0,00024292	0,00125313	0,00025401
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,00000440	-	0,00013500	0,00014604	0,00071188	0,00015098
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,00000189	-	0,00013500	0,00013651	0,00151968	0,00039612
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,00000768	0,00012960	0,00039969	0,00138665	0,00198598
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,00000377	0,00005762	0,00011721	0,00021567	0,00046739	0,00090028
15	Bìa màu A4	tập	0,00001295	0,00011651	0,00038382	0,00031333	0,00100130	0,00055518
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,00001368	0,00017629	0,00029444	0,00034115	0,00014497
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,00002297	0,00009687	0,00009306	0,00030623	0,00052242
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,00026533	0,00023668	0,00016672	0,00051768	0,00054475
19	Bút bi	chiếc	0,00142974	0,00524424	0,01488717	0,01205781	0,04606884	0,03084437
20	Bút bi nước	chiếc	0,00090726	0,00046640	0,00226134	0,00191727	0,00821222	0,00322274
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,00007230	0,00153818	0,00413082	0,00440983	0,01070879	0,00220738
22	Bút chì	chiếc	0,00022634	0,00087264	0,00073643	0,00076760	0,00696329	0,00190754
23	Bút chì kim	chiếc	0,00013581	0,00009604	0,00034553	-	0,00075864	0,00065759
24	Bút dạ kính	chiếc	0,00015655	0,00066263	0,00116878	0,00037172	0,00191088	0,00394483
25	Bút ký	chiếc	0,00000629	0,00056875	0,00101447	0,00092614	0,00419126	0,00228846

26	Bút nhấn đồng	chiếc	-	0,00081719	0,00034121	0,00150638	0,00357532	0,00135013
27	Bút viết bảng	chiếc	0,00001383	0,00039224	0,00256106	0,00022365	0,00087901	0,01857887
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,00023892	0,00038964	0,00059165	0,00048502	0,00265787	0,00148942
29	Bút xóa nước	chiếc	0,00019051	0,00019379	0,00099168	0,00105763	0,00153932	0,00114083
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,00082804	0,00070780	0,02688965	0,00653247	0,01126289	0,12327155
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,00063848	0,00045674	0,06623497	0,00506265	0,01386853	0,03164009
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,00004338	-	0,00034509	0,00021741	0,00073120	0,00092886
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,00029549	0,00109426	0,00193270	0,00295070	0,00179562
34	Bút dạ quang	cây	0,00023452	0,00038412	0,00051789	0,00075772	0,00226458	0,00101820
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,00004527	0,00010377	0,00087339	0,00051599	0,00128838	0,00183056
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,00024639	0,00882263	0,00954800	0,01423046	0,00867636
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,00050818	0,00015118	0,00052565	0,00079341	0,00185071
38	Cắt băng dính	chiếc	0,00000566	0,00000616	0,00006911	0,00010082	0,00041032	0,00015098
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,00005680	0,00042652	0,00042116	0,00121130	0,00061744
40	Chia file nhựa	tập	-	0,00009240	0,00008639	0,00050824	0,00097998	0,00329260
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,00012422	0,00019894	0,00026529	0,00080792	0,00153989
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,00014596	0,00055769	0,00030849	0,00115613	0,00081520
43	Chổi lông gà	cây	-	0,00000384	0,00012608	0,00010670	0,00047533	0,00028969
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,00021084	0,00027913	0,00187269	0,00086633
45	Chun cao su	túi	-	0,00016950	0,00014185	0,00006956	0,00078275	0,00017184
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,00107444	0,00002310	0,38021092	0,02086110
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,00003080	0,00003737	-	0,00976016	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,00001195	0,00000504	0,00011709	0,00024761	0,00044535	0,00022651
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,00000943	0,00018069	0,00044323	0,00012365	0,00077772	0,00069979
50	Dập ghim đại	chiếc	0,00002169	-	0,00010559	0,00005109	0,00013007	0,00027090
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,00009054	0,00001556	0,00031390	0,00018935	0,00018078	0,00038254
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,00006476	0,00008531	0,00042897	0,00052086	0,00156784	0,00187154
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,00024228	0,00001080	0,00005203	0,00084873	0,00025894
54	Dây rút	bọc	0,00000566	-	0,00004007	0,00007697	0,00020414	0,00037676
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,00014272	0,00007493	0,00010264	0,00011361	0,00023295	0,00036906
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,00053898	0,00012960	-	0,00048205	-

57	Điện	1000 Kw	0,25457651	0,45233058	0,16025252	0,60709666	1,22523318	0,89806682
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,00000377	0,14994675	0,06664943	0,00033463	0,36360142	0,00141076
59	Đục lỗ	chiếc	0,00000189	0,00000990	0,00006698	0,00011583	0,00022198	0,00017244
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,00006385	0,00022610	0,00014863	0,00076556	0,00028542
61	Dụng cụ nhổ ghim	chiếc	0,00003772	0,00009219	0,00042107	0,00030423	0,00102586	0,00053257
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,00000377	-	-	-	0,66377217	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,00116641	0,00013172	0,00075574	0,00208642
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,00001981	0,00003080	0,00008640	0,00012841	0,00081017	0,00235114
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,00010367	0,00024723	0,00074117	0,00256320
66	File còng 5cm	chiếc	0,00000377	0,00011346	0,00009503	0,00034162	0,00089981	0,00187598
67	File còng 7cm	chiếc	0,00021000	-	0,00047026	0,00020785	0,00053803	0,00345601
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,00008640	0,00029054	0,00096715	0,00534381
69	File đục lỗ	chiếc	0,00699780	-	0,00218509	-	0,00175129	0,00310346
70	File nilon đục lỗ	tập	0,00003584	0,00002433	0,00066674	0,00539816	0,00176824	0,00062069
71	File phân màu	tập	0,00000189	-	0,00008640	-	0,00187306	-
72	File phân trang	tập	0,00000849	0,00007700	0,00012960	-	0,00101072	-
73	File trình ký	chiếc	0,00001792	0,00002015	0,00014497	0,00008329	0,00070339	0,00113309
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,00021068	0,00202797	0,00032598	0,00090788	0,00033307
75	Ghim cài	hộp	0,00011600	0,00087746	0,00123326	0,00410245	0,00603988	0,00768885
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,00001415	0,00011524	0,00018512	0,00010686	0,00152156	0,00135312
77	Ghim dập No.10	hộp	0,00399245	0,00645619	0,00313589	0,00568775	0,01638371	0,00582500
78	Ghim dập to	hộp	0,00001037	0,00006272	0,00030037	0,00007338	0,00043680	0,00203206
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,00002829	-	-	0,00095587	0,00423118
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,00000500	0,00021821	0,00012135	0,00059574	0,00362675
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,00000616	0,00022184	-	0,00061334	0,00042373
82	Giấy để can	Tập	0,00002704	0,00002116	0,00053184	0,00090871	0,00057346	0,00091147
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,00012512	0,00117651	0,00221173	0,00121566	0,00469560	0,00347094
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,00001949	0,00026240	0,00465788	0,00128750	0,00208783	0,00522874
85	Giấy in A4	Gram	0,00410185	0,01008324	0,01393092	0,01941406	0,07334372	0,03521697
86	Giấy màu	gram	0,00000849	0,00003896	0,00088711	0,00096092	0,00069999	0,00209676

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,00033857	0,00002521	0,00012504	0,00024044	0,00044394	0,00253603
88	Giấy A3 màu	gram	0,00000189	0,00000576	0,00010800	0,00012704	0,00025607	0,00006710
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,00001418	0,00040535	0,00016236	0,00014395	0,00014132	0,00006710
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,00002452	0,00075067	0,00108124	0,00096818	0,00331801	0,00228146
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,00212512	0,00166903	0,00201399	0,00786035	0,00476741
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,00320907	0,00132028	-	0,00752831	0,00534501
93	Gọt bút chì	chiếc	0,00006162	0,00021607	0,00037958	0,00025618	0,00064907	0,00082005
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00004860	0,00017974	0,00048205	0,00016905
95	Hạt mạng	Túi	-	0,00000616	0,00002511	0,00050037	0,00044876	0,00078601
96	Hồ dán khô	lọ	0,00003018	0,00041682	0,00140352	0,00048385	0,00198018	0,00251383
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,00005133	0,00001037	0,00016569	0,00038297	0,00246535
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,00001540	0,00016273	-	0,00081334	0,00006710
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,00000566	0,00003530	0,00023535	0,00006212	0,00053193	0,00098526
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,00000616	0,00007257	-	0,00144615	0,00219611
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,00000189	0,00000616	0,00010367	0,00036272	0,00109895	0,00124138
102	Hộp giấy	hộp	0,00000754	-	0,00009503	-	0,00119689	0,00064242
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,00628733	0,00340248	0,00365401	0,00018590	0,00314445	0,02676579
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,24520587	0,12734010	0,15728197	-	0,48564671	0,21818167
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,00001226	-	0,00176747	0,00060706	0,00273761	0,00720566
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,00001132	-	0,00057113	0,00186991	0,00362194	0,01161326
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,00000189	0,18933215	0,04478086	0,00015378	0,10718143	0,00083037
108	Kéo	chiếc	0,00007482	0,00021853	0,00028863	0,00038995	0,00088391	0,00133620
109	Keo nước	Ví	0,00006677	0,00001400	0,00019972	0,00007966	0,00035706	0,00388981
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,00022823	0,00000903	0,00116299	0,00002789	0,00254463	0,00068208
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,00003850	0,00130305	0,00030011	0,00404925	0,01432051
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,00004810	0,00014790	0,00061555	0,00135060	0,00288376	0,00828698
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,00009997	0,00017125	0,00104918	0,00111328	0,00386374	0,00975896
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,00009684	0,00025811	0,00038993	0,00063880	0,00236094	0,00479313
115	Kẹp sắt	hộp	0,00002452	0,00023804	0,00037965	0,00075217	0,00282597	0,00409641

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,00001446	0,00009951	0,00042878	0,00083103	0,00343527	0,00752475
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,00002641	0,00021494	0,00052011	0,00129238	0,00447964	0,00518604
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,00002817	0,00038309	0,00076198	0,00124629	0,00068514
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,00147588	0,00154380	0,00092631	0,00166508	0,00104537
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,00000924	0,00003989	0,00006642	0,00084469	0,00159293
121	Lau bảng	chiếc	-	0,00001848	0,00055652	0,00007169	0,00050740	0,00187290
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,00000719	0,00006480	-	0,00159210	0,00062069
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,00000616	0,00002364	0,00011440	0,00025393	0,00006710
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,00000754	0,00000756	0,00051794	0,00062125	0,00039119	0,00062069
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,00000283	0,00003528	0,00011024	0,00024175	0,00037901	0,00082404
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,00181713	0,00026784	0,00028670	0,00079675	0,00094113
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,00073917	0,00028918	0,00028492	0,00053331	0,00186207
128	Mực dấu	lọ	0,00015278	0,00020461	0,00080822	0,00036972	0,00061637	0,00086761
129	Mực in	Hộp	0,00015530	0,00032614	0,00101805	0,00335729	0,00491475	0,00089461
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,00033700	0,00067885	0,00227168	0,00292773	0,00480478	0,00415989
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,00000616	0,00003240	0,00093178	0,00071073	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,00002766	0,00018140	0,00014948	0,00025469	0,00084175	0,00057111
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,00028376	0,00023491	0,00112973	0,00126001	0,00088539
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,00088779	0,00085770	0,00102293	0,00135201	0,00208131
135	Nước máy	M3	0,00688463	0,01278634	0,02162152	0,02670261	0,03684657	0,06846535
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,00014757	0,00059990	0,00057410	0,00094121	0,00097852
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,00024411	0,00024650	0,00083132	0,00032043
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,00117558	0,00066272	0,00055742	0,00167775	0,00129554
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,00053089	0,00086567	0,00140064	0,00200705	0,00144023
140	Nước uống	bình	0,00073625	0,00785147	0,01156169	0,00775541	0,01625663	0,01014428
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,00009240	0,00066403	0,00004965	0,00144615	0,00067922
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00111528	0,00017306	0,00029976	0,00277486

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,15399398	0,01613262	0,10076218	0,23642873	0,07970292
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,00307988	0,00881871	0,01948869	0,06053841	0,04473063
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,00307988	0,00748392	0,02044871	0,09565391	0,05975810
146	Pin A7	Viên	-	-	0,00010800	-	-	0,00062069
147	Pin A27	Viên	-	-	0,00010800	0,00028656	0,00228579	0,00062069
148	Pin tiểu	viên	0,00002452	0,00083630	0,00279349	0,00228806	0,00960027	0,00114723
149	Pin Mic	viên	0,00001886	0,00061368	0,00352657	0,01050902	0,00749153	0,00235887
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,00003081	0,00014485	0,00018976	0,00023880	0,00079349	0,00072829
151	Ruột viết chì bấm (0,5 mm 2B)	Vĩ	-	0,00000252	0,00006246	0,00004636	0,00052642	0,00015912
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,00035586	0,00036305	0,00055407	0,00071861	0,00134501	0,00040062
153	Sổ caro	Cuốn	0,00003018	0,00002521	0,00009257	0,00011344	0,00066720	0,00248277
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,00002452	0,00018617	0,00058746	0,00026999	0,00124048	0,00079211
155	Sổ da	quyển	0,00001698	0,00007700	0,00085248	0,00035413	0,00128864	0,00190394
156	Tẩy	viên	0,00011506	0,00022211	0,00063974	0,00043120	0,00157311	0,00087863
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,00005139	0,00017670	0,00034616	0,00042852	0,00045667
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,00002940	0,00017200	0,00016999	0,00051142	0,00036906
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,00062727	0,00021065	0,00047561	0,00127366	0,00161044
160	Thẻ tên	chiếc	0,00014052	0,00800769	0,00034030	0,00141242	0,00885618	0,00145029
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,00001195	0,00007241	0,00034661	0,00019155	0,00048457	0,00057481
162	Trang phục	Bộ	-	0,00062727	0,00062719	0,00142972	0,00130477	0,00122078
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,00149329	0,01218022	0,01622560	0,02225517	0,03143106
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,00194736	0,00017280	-	0,02731397	0,01125996
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,00047142	-	0,00200855	0,00148091
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,00246390	0,00013823	-	0,26438963	0,01635124
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,00153994	0,00018268	-	0,00200855	0,00089563
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,00061598	0,00017280	0,00489762	0,00200855	0,00062069
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,01100544	0,00107618	0,00374831	0,00558719	0,00062069
170	USB	chiếc	-	0,00002977	0,00007924	0,00021132	0,00055052	0,00099044
171	Xịt ri xét (RP7 150g)	Chai	-	-	0,00003780	0,00004288	0,00035948	0,00315083

1.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	1. Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,0063750	0,0049079	0,0034897	0,0048691	0,0054530
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,0055850	0,0164262	0,0067859	1,2275725	0,0117856	0,0050997
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,0056118	0,0081941	0,0141471	0,0141711	0,0213976
4	Bảng điện tử	-	0,0150995	0,0111295	0,0137149	0,0203887	0,0154958
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,0063750	0,0044448	0,0048131	0,0044152	-
6	Bộ đàm	-	0,0144858	0,0176101	0,0050618	0,0035874	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,0742655	0,0080556	0,0119392	0,0184473	0,0078126
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,0329271	0,0057730	-	0,0110456	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,0127500	0,0074855	0,0046213	0,0142268	0,0052711
10	Điều hòa âm trần	-	0,0185664	0,0817491	0,0988112	-	0,0153427
11	Điều hòa treo tường	0,2122291	0,2950412	0,0725459	5,4135707	0,0623796	0,0378831
12	Điều hòa tủ đứng	0,0111700	0,0765001	0,0200564	0,0257756	0,0253932	0,0105548
13	Đường nước	-	0,0063750	0,0057730	-	0,0104858	0,0068693
14	Firewall checkpoint	-	0,0063750	0,0044195	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	-	0,0090039	0,0075663	0,0061826	0,0241524	0,0167375
16	Hệ thống bắt số tự động	0,0335099	0,0919223	0,0318811	0,0061875	0,0086939	0,0039272
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,0969612	0,0163596	0,6231294	0,0096789	0,0139542
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,0079912	0,0109848	0,0046213	0,0049959	0,0271837
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,0058662	0,0057870	0,0046561	0,0049400	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,0060957	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,0063750	0,0091211	0,0086324	0,0061231	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,0063750	0,0053405	0,0047594	0,0054189	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,0446250	0,0056419	17,4454099	0,0045197	0,0052771
24	Hệ thống bàn quầy	0,0223399	0,0252207	0,0205201	2,5733173	0,0055652	0,0046431
25	Lưu điện cho máy chủ	0,0055850	0,0876828	0,0061506	0,0080892	0,0109864	0,0085459
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,1163703	0,0195209	0,0336592	0,0136210	0,0155656
27	Máy ảnh kỹ thuật số						

		0,0055850	0,0155234	0,0086988	0,0058254	0,0055712	0,0077231
28	Máy bơm nước	-	0,0156598	0,0182239	0,0046663	0,0054519	0,0090091
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,0446798	0,0278013	0,0146662	2,2348836	0,0166053	0,0125907
30	Máy chủ	0,0223399	0,0449241	0,0332194	5,8052726	0,0089441	0,0096502
31	Máy in	0,1507943	0,2183660	0,0736263	0,0574673	0,0493993	0,0363738
32	Máy phòng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,1488448	0,0386810	0,0202472	0,0143497	-
33	Máy photocopy	0,0446798	0,0451738	0,0222993	0,0127274	0,0122375	0,0107852
34	Máy hút bụi	0,0167549	-	-	0,0184853	0,0088811	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,0054072	0,0053405	-	0,0076174	0,0047466
36	Máy phát điện	-	0,0087062	0,0073313	1,3474616	0,0094792	0,0042186
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,0144858	0,0095063	0,0055243	0,0051656	0,0049257
38	Máy scan	0,0446798	0,0685152	0,0151210	5,0893941	0,0125811	0,0103620
39	Máy đọc mã vạch	0,0111700	0,1298451	0,0057730	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,0800410	-	0,0156207	0,0136457	0,0201083
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,2231252	0,0222640	0,0508347	0,0173737	0,0276639
42	Máy tính bảng	-	0,2830255	0,1477220	-	0,0049959	0,0066749
43	Máy tính để bàn	0,8209915	1,1667892	0,2714939	22,7108987	0,1790590	0,1489135
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,2511505	-	-	-	0,1027730
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,0127500	0,0102483	-	-	0,0152887
46	Máy tính xách tay	0,0335099	0,0867695	0,0215158	3,3847960	0,0325014	0,0232802
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,0191250	-	-	0,0035874	0,0140054
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,0122661	-	0,0046021	0,0035874	0,0093369
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,0127500	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,1078912	0,0077944	0,0082454	0,0035874	-
51	Phần mềm Kế toán	0,0055850	0,0054072	0,0046014	0,0054837	0,0060613	0,0050658
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,0054072	0,0062449	-	0,0049959	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,0062449	0,0049988	0,0059719	0,0042978
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	77,9543953	0,0045197	0,0040128
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,0047557	-	0,0259357	0,0186516
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,0108144	0,0049079	0,0046213	-	-

57	Quạt điện công nghiệp	0,0558498	0,0072429	0,0266608	0,0046213	0,0054519	0,0097554
58	Sever switch 24 cổng	-	0,2267339	0,0093526	0,0097748	0,0055367	0,0052711
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,0213447	0,0060090	0,0133405	0,0120996	0,0079395
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,0092427	-	-
61	Website	-	-	0,0050280	24,8069886	0,0059087	0,0063942
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn	-	0,5737506	0,1125490	0,1011857	0,0634027	0,0844729
63	Bàn ghế làm việc	0,7483868	1,2073888	0,2157995	0,2051094	0,1009146	0,0480589
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,2868753	0,1460884	0,0147203	0,0363057	0,0343334
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,0122661	0,0540158	0,0322431	0,0464467	0,0129452
66	Bàn hội trường	0,2792488	0,6375007	0,2155151	0,2223211	0,2221966	0,0322086
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,2351579	0,1856027	0,1859273	0,0868114	0,0463159
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,1027367	0,0448561	0,0266794	0,0186579	0,0110917
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,8110791	0,0444435	0,0542116	0,0221467	0,0746954
70	Bảng viết	-	0,1027367	0,0639228	0,1365207	0,2010339	0,2291476
71	Bảng thông tin di động	-	0,7272676	0,0164567	0,0225432	0,0214262	0,0204154
72	Bình đun nước điện	0,0055850	0,1275001	0,0145714	0,0299368	0,0611141	0,1015205
73	Bình chữa cháy	-	0,3508098	0,0260126	0,0852595	0,0474231	0,0873740
74	Bục phát biểu	-	-	0,1175869	0,0149412	0,0134033	0,0147040
75	Cây nước nóng lạnh	0,0949446	0,0615155	0,0440168	0,0231389	0,0192360	0,0163092
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,0116327	0,0767323	0,0356807	0,0664401	0,0782491
77	Đèn neon	-	2,5500027	0,5669647	0,0479737	-	0,3267925
78	Đồng hồ treo tường	-	0,0983287	0,0149437	0,0108464	0,0118030	0,0328802
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,1430774	0,1554752	0,4673710	0,1839404
80	Ghế hội trường	1,1169952	0,7694316	0,1539479	0,9562950	0,3404097	0,1602555
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,4988276	0,1487461	0,1194627	0,1651562	0,0252734
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	1,0125408	0,4833525	0,6471168	0,6418493	0,2428531
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,6375007	0,1693754	0,0281633	0,0695048	0,0105422
84	Ghế băng chờ	0,6534422	0,1977562	0,0678874	0,0838050	0,0891068	0,0328499
85	Giá để tài liệu inox	-	0,1785002	0,0704426	0,1736739	0,0046548	0,0155510
86	Giá sắt để hồ sơ	0,3350986	0,6227735	0,1229050	0,1466250	0,1479276	0,0396612
87	HDD USB 500GB	-	0,0117822	0,0433234	-	0,0077643	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-				-	

			0,0058911	0,0238157	0,0190382		0,0186739
89	Headphone	0,1898892	0,1488448	0,0448818	0,0435112	0,0170269	0,0913474
90	Két sắt	-	0,0063750	0,0047557	0,0086660	0,0098717	0,0066757
91	Máy hút ẩm	-	0,1275001	0,0750496	0,0143929	0,0191022	0,0449591
92	Máy hủy tài liệu	-	0,0127500	0,0750496	0,0571231	0,0106026	0,0233752
93	Máy phát điện	-	0,0166307	-	0,0278144	0,0124252	0,1884061
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,0523472	-	0,0077878	0,0177773	0,0126265
95	Micro cổ ngỗng	-	0,4028360	0,0057730	0,0511345	0,0829032	0,0471045
96	Micro để bàn	-	-	0,0403559	0,0205591	0,0065066	0,0244217
97	Ổ cứng di động	-	0,2940343	0,0343550	0,0179520	0,0049959	0,0172364
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,0613406	0,0491586	0,0314575	0,1274604
99	Quạt điện	0,2569089	0,0945078	0,0971169	0,0961164	0,0550119	0,0407606
100	Quạt trần	-	0,3187503	0,0601921	0,0496207	-	0,1237972
101	Rèm cửa	-	0,0116327	0,0282910	0,1081089	0,0058431	0,0607731
102	Salon tiếp khách	0,0111700	-	0,1244641	0,0176297	0,0161591	0,0148829
103	Sơ đồ lưu thông bảng thông tin	-	0,0063750	-	0,0171939	0,0588510	0,0083534
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,6514321	0,0711110	0,1762789	0,0754405	0,0127538
105	Tủ tài liệu	0,4077032	0,5610006	0,1024207	0,1812867	0,1314446	0,0535996
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,0055850	0,2103752	0,0329708	0,0274411	0,0899009	0,0253703
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,3282794	0,0446677	0,0888857	0,0606453	0,0783582
108	Vách trưng bày	-	0,0191250	0,0312245	0,0036517	0,0099919	0,0040128
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,0055850	0,0121914	0,0341268	0,0190382	-	0,0040128
110	Webcam	0,1898892	0,2868753	0,0206377	0,0133516	0,0258877	0,0282689

2. Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm

2.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0115	0,2832	7,1118	1,7300	9,1365
3	0,0439	0,3925	5,4252	2,0628	7,9244
4	0,1232	1,1215	9,5821	3,3872	14,2140
5	0,1640	1,7000	13,2442	3,1368	18,2451
6	0,8497	4,5859	32,6847	8,1287	46,2491

2.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,0000221336	0,0000319497	0,0000573072	0,0001964910	0,0003184177
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,0000866262	0,0000344936	-	0,0001393350	0,0001563314
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,0000020209	-	0,0001993711	0,0000665683	0,0002516277	0,0005910895
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,0000026946	0,0000778432	0,0001322766	0,0000645739	0,0001762648	0,0001427674
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,0000067364	0,0001510922	0,0001986578	0,0000681921	0,0002382147	0,0002955784
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,0000047155	0,0000469104	0,0000527408	0,0002290079	0,0005056842	0,0002310851
7	Băng dính trong to	cuộn	0,0000306507	0,0002127273	0,0000757553	0,0001882339	0,0007640546	0,0005635664
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,0000548142	0,0001162186	0,0001640391	0,0005147006	0,0007159368
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,0000424395	0,0000224576	0,0000200449	0,0000522775	0,0001184065	0,0000651381
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,0000144833	0,0000656000	0,0000607095	0,0000703330	0,0002430838	0,0000521105
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,0000015718	-	0,0000635956	0,0000476898	0,0001459512	0,0000786143
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,0000006736	-	0,0000635956	0,0000450829	0,0003095740	0,0002531279
13	Bìa cây nẹp lớn dầy	chiếc	-	0,0000035459	0,0000610518	0,0001028775	0,0002773703	0,0003256904
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,0000013473	0,0000265946	0,0000233233	0,0000812518	0,0001150377	0,0003763670
15	Bìa màu A4	tập	0,0000046257	0,0000509373	0,0000827108	0,0000861005	0,0003136740	0,0004035338
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,0000063840	0,0000158250	0,0000868754	0,0000655058	0,0000521105
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,0000104043	0,0000297516	0,0000302543	0,0000889904	0,0001232009
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,0001162904	0,0000427817	0,0000456008	0,0001478748	0,0002415989
19	Bút bi	chiếc	0,0005106210	0,0023579931	0,0022402811	0,0034013581	0,0158311889	0,0211267514
20	Bút bi nước	chiếc	0,0003240220	0,0002071752	0,0003835339	0,0006094495	0,0024980205	0,0016213879
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,0000258230	0,0006799835	0,0007117536	0,0013692864	0,0021681735	0,0013940806
22	Bút chì	chiếc	0,0000808371	0,0003842439	0,0001900869	0,0002193352	0,0013593937	0,0008262245
23	Bút chì kim	chiếc	0,0000485023	0,0000443243	0,0001243009	-	0,0001727606	0,0001843202
24	Bút dạ kính	chiếc	0,0000559123	0,0002910584	0,0001378243	0,0001291260	0,0002450372	0,0012456401
25	Bút ký	chiếc	0,0000022455	0,0002480150	0,0001935311	0,0003513961	0,0013011075	0,0010925576

26	Bút nhấn đồng	chiếc	-	0,0003563537	0,0000505315	0,0004956971	0,0009713572	0,0006753154
27	Bút viết bằng	chiếc	0,0000049400	0,0001767362	0,0001934140	0,0000694751	0,0002260156	0,0004675756
28	Bút xóa bằng	chiếc	0,0000853281	0,0001762690	0,0002091172	0,0001515157	0,0007323676	0,0007837019
29	Bút xóa nước	chiếc	0,0000680379	0,0000916275	0,0001323159	0,0003638235	0,0003610454	0,0004254958
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,0002957291	0,0003296158	0,0120193876	0,0019239635	0,0022112898	0,0280902520
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,0002280280	0,0002128480	0,0249023380	0,0013962538	0,0025554115	0,0028794341
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,0000154938	-	0,0000947277	0,0000568889	0,0001497749	0,0001856537
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,0001383275	0,0003382174	0,0005045234	0,0007366672	0,0009658920
34	Bút dạ quang	cây	0,0000837562	0,0001802652	0,0001514644	0,0002782859	0,0006628422	0,0007368252
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,0000161674	0,0000485001	0,0001396867	0,0001483838	0,0002643141	0,0003561140
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,0001074433	0,0010049678	0,0029465875	0,0029787609	0,0041347224
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,0002216018	0,0000542568	0,0001660965	0,0002443282	0,0004853366
38	Cắt băng dính	chiếc	0,0000020209	0,0000026861	0,0000274699	0,0000342602	0,0000858063	-
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,0000254529	0,0000726187	0,0001348150	0,0004052811	0,0006822365
40	Chia file nhựa	tập	-	0,0000402912	0,0000322160	0,0001575948	0,0001698206	0,0021093989
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,0000541693	0,0000211398	0,0000854860	0,0002605376	0,0005397445
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,0000659102	0,0001082960	0,0000940763	0,0002638474	0,0002963482
43	Chổi lông gà	cây	-	0,0000017730	0,0000325487	0,0000344266	0,0001172179	0,0000763145
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,0000625749	0,0000758169	0,0002222999	0,0002231256
45	Chun cao su	túi	-	0,0000748085	0,0000406029	0,0000228977	0,0001589827	0,0000704690
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,0002546567	0,0000071634	0,0450813201	0,0042187979
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,0000134304	0,0000155668	-	0,0030823348	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,0000042664	0,0000024085	0,0000437101	0,0000624143	0,0001119322	0,0001299320
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,0000033682	0,0000787918	0,0000848378	0,0000378131	0,0002844802	0,0004224429
50	Dập ghim đại	chiếc	0,0000077469	-	0,0000340540	0,0000158739	0,0000363722	0,0000520635
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,0000323348	0,0000071052	0,0000364594	0,0000728255	0,0000573615	0,0000994240
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,0000231284	0,0000385948	0,0001055372	0,0001446512	0,0003841310	0,0004991827
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,0001056526	0,0000050876	0,0000221161	0,0002690985	-
54	Dây rút	bọc	0,0000020209	-	0,0000168387	0,0000207496	0,0000550813	0,0000667000
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,0000509723	0,0000348879	0,0000352473	0,0000355701	0,0000558951	-
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,0002350322	0,0000610518	-	0,0000768487	-

57	Điện	1000 Kw	0,0909201813	0,1972638081	0,0331345924	0,2113106434	0,4113196147	0,7424503311
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,0000013473	0,0653878244	0,0238103923	0,0001434117	0,0853935597	0,1230557909
59	Đục lỗ	chiếc	0,0000006736	0,0000045776	0,0000150287	0,0000398708	0,0000791320	0,0000366057
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,0000289460	0,0000435489	0,0000442091	0,0001978313	0,0001606338
61	Dụng cụ nhổ ghim	chiếc	0,0000134729	0,0000425513	0,0001390603	0,0000973014	0,0002628429	0,0002059477
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,0000013473	-	-	-	0,2304002585	0,2304002585
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,0005494661	0,0000466736	0,0002390493	0,0009883124
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,0000070732	0,0000134304	0,0000407012	0,0000445077	0,0001904773	0,0021093989
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,0000369622	0,0001000042	0,0002073906	0,0018984590
66	File còng 5cm	chiếc	0,0000013473	0,0000541922	0,0000345891	0,0001352215	0,0002465408	0,0010768760
67	File còng 7cm	chiếc	0,0000749989	-	0,0001959246	0,0000964896	0,0001401408	0,0008183378
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,0000407012	0,0001037636	0,0002698267	0,0007542130
69	File đục lỗ	chiếc	0,0024992137	-	0,0001899626	-	0,0001508907	-
70	File nilon đục lỗ	tập	0,0000127992	0,0000112288	0,0000527956	0,0016738477	0,0005617198	0,0013405106
71	File phân màu	tập	0,0000006736	-	0,0000407012	-	0,0005897881	-
72	File phân trang	tập	0,0000030314	0,0000335760	0,0000610518	-	0,0003133506	0,0000628364
73	File trình ký	chiếc	0,0000063996	0,0000093732	0,0000236672	0,0000305514	0,0002699177	0,0005573632
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,0000928410	0,0007081649	0,0001055341	0,0002853018	0,0003009054
75	Ghim cài	hộp	0,0000414290	0,0003861569	0,0002300549	0,0011696963	0,0015190281	0,0022366902
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,0000050523	0,0000531892	0,0000395573	0,0000361949	0,0002736429	0,0006623206
77	Ghim dập No.10	hộp	0,0014258766	0,0028408332	0,0007025667	0,0015864997	0,0071061593	0,0095349320
78	Ghim dập to	hộp	0,0000037050	0,0000276941	0,0000406963	0,0000233021	0,0001125983	0,0007425435
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,0000133857	-	-	0,0002369220	0,0016708950
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,0000022295	0,0000301390	0,0000396467	0,0001161562	0,0010978930
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,0000026861	0,0000403944	-	0,0001217195	0,0000390828
82	Giấy để can	Tập	0,0000096555	0,0000093747	0,0000582389	0,0002237686	0,0001160217	-
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,0000446850	0,0005130418	0,0003015566	0,0003977426	0,0010504929	0,0013146072
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,0000069610	0,0001147679	0,0004730739	0,0004038226	0,0007915287	0,0014718170
85	Giấy in A4	Gram	0,0014649479	0,0045172287	0,0024825611	0,0055864823	0,0148093539	0,0129931935
86	Giấy màu	gram	0,0000030314	0,0000183686	0,0001151929	0,0002354732	0,0002103618	0,0004299270

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,0001209188	0,0000120427	0,0000465063	0,0000640564	0,0001454015	0,0004199310
88	Giấy A3 màu	gram	0,0000006736	0,0000026595	0,0000508765	0,0000340762	0,0000422688	-
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,0000050635	0,0001935698	0,0000295854	0,0000426760	0,0000328109	0,0000502691
90	Giấy nhốt (các màu)	tập	0,0000087574	0,0003353021	0,0002298349	0,0003212299	0,0009789873	0,0011949218
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,0009266986	0,0003526751	0,0006299080	0,0019478566	0,0020833010
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,0014490782	0,0004438900	-	0,0014604808	0,0011480117
93	Gọt bút chì	chiếc	0,0000220057	0,0000949016	0,0000575415	0,0000705379	0,0001754203	0,0001775711
94	Hồa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0000228944	0,0001003380	0,0000768487	0,0001173151
95	Hạt mạng	Túi	-	0,0000026861	0,0000087558	0,0001334310	0,0001972694	-
96	Hồ dán khô	lọ	0,0000107783	0,0001887463	0,0005197831	0,0001355154	0,0004142198	0,0010078342
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,0000223840	0,0000028477	0,0000557337	0,0001403014	0,0006215230
98	Hộp dầu trong	hộp	-	0,0000067152	0,0000191291	-	0,0001383395	-
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,0000020209	0,0000168598	0,0000270075	0,0000146732	0,0001153037	0,0002621357
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,0000026861	0,0000284191	-	0,0002305460	0,0006683580
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,0000006736	0,0000026861	0,0000369622	0,0001223885	0,0002963747	-
102	Hộp giấy	hộp	0,0000026946	-	0,0000345891	-	0,0002753464	0,0004608806
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,0022454750	0,0014853975	0,0004570156	0,0000796732	0,0009792744	0,0000646831
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,0875735254	0,0555301080	0,0367275479	-	0,0362266075	0,2109398938
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,0000043787	-	0,0006187073	0,0001679179	0,0008075032	0,0019964715
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,0000040419	-	0,0001098708	0,0006033507	0,0011907537	0,0027396119
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,0000006736	0,0825622283	0,0145332677	0,0000608605	0,0367675127	0,0234821416
108	Kéo	chiếc	0,0000267212	0,0000966462	0,0000739037	0,0001252096	0,0002911087	0,0004279744
109	Keo nước	Vì	0,0000238447	0,0000063683	0,0000381276	0,0000279183	0,0001055019	0,0011189177
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,0000815107	0,0000041159	0,0002936646	0,0000119510	0,0006384573	0,0000421880
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,0000167880	0,0002474961	0,0001169094	0,0008201689	0,0146735437
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,0000171801	0,0000663539	0,0001540956	0,0003370394	0,0007571042	0,0045658264
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,0000357031	0,0000755071	0,0002057806	0,0002978395	0,0009956675	0,0046047722
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,0000345871	0,0001184107	0,0001255498	0,0001582093	0,0005236865	0,0020146245
115	Kẹp sắt	hộp	0,0000087574	0,0001100000	0,0001044318	0,0002042665	0,0007279355	0,0017111574

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,0000051646	0,0000439421	0,0001121348	0,0002035115	0,0009507723	0,0021454146
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,0000094310	0,0000993018	0,0001186365	0,0003618661	0,0015221501	0,0026022769
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,0000130018	0,0001679233	0,0002160116	0,0003295943	0,0004190420
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,0006498003	0,0001583759	0,0002688401	0,0005088543	0,0007530175
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,0000040291	0,0000122499	0,0000220637	0,0002098855	0,0003341790
121	Lau bảng	chiếc	-	0,0000080582	0,0000789095	0,0000201591	0,0001436086	-
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,0000031338	0,0000305259	-	0,0005750520	0,0012367141
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,0000026861	0,0000066923	0,0000401302	0,0000680167	-
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,0000026946	0,0000036128	0,0001860148	0,0001467317	0,0000803327	0,0000524095
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,0000010105	0,0000157002	0,0000425431	0,0000909059	0,0001087805	0,0001666648
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,0007923944	0,0000995936	0,0000822276	0,0002449067	-
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,0003223299	0,0001259379	0,0000883486	0,0001351865	0,0001047274
128	Mực dấu	lọ	0,0000545650	0,0000917693	0,0000887970	0,0001062158	0,0002002499	0,0002992095
129	Mực in	Hộp	0,0000554632	0,0001423781	0,0002457770	0,0011757295	0,0012063325	0,0007803985
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,0001203575	0,0002961229	0,0004231417	0,0009303026	0,0011813810	0,0008794758
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,0000026861	0,0000152629	0,0002889238	0,0002401100	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,0000098801	0,0000797867	0,0000311124	0,0001120330	0,0002452871	0,0004471055
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,0001250568	0,0000686355	0,0003343610	0,0004147560	0,0005187488
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,0003913960	0,0001564046	0,0003099732	0,0004864833	0,0008794643
135	Nước máy	M3	0,0024587951	0,0055757331	0,0042774391	0,0081922397	0,0118283635	0,0301607913
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,0000674794	0,0000546970	0,0001704211	0,0003374593	0,0004358410
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,0000389379	0,0000746661	0,0002016847	0,0001409508
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,0005144953	0,0001657255	0,0001695618	0,0005999618	0,0007386678
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,0002351986	0,0001263265	0,0004106858	0,0006634141	0,0008689370
140	Nước uống	bình	0,0002629451	0,0035060074	0,0024339400	0,0023167987	0,0029689504	0,0026421292
141	Ống đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,0000402912	0,0000561249	0,0000324887	0,0002305460	-
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,0001501932	0,0000425314	0,0000667215	0,0011133570

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,0671520704	0,0052171445	0,0310421793	0,0819933372	0,0921337268
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,0013430414	0,0016022594	0,0061405862	0,0206685535	0,0178362816
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,0013430414	0,0015293550	0,0053814026	0,0147697634	0,0226372178
146	Pin A7	Viên	-	-	0,0000508765	-	-	-
147	Pin A27	Viên	-	-	0,0000508765	0,0000850352	0,0004679574	-
148	Pin tiểu	viên	0,0000087574	0,0003738856	0,0005511793	0,0007086734	0,0023524477	0,0017379925
149	Pin Mic	viên	0,0000067364	0,0002845962	0,0011275007	0,0027395830	0,0016092854	0,0010715616
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,0000110028	0,0000635085	0,0000595835	0,0000643732	0,0001635247	0,0000837819
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,0000012043	0,0000227575	0,0000118076	0,0001187352	0,0001717529
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,0001270939	0,0001666912	0,0001803501	0,0001734425	0,0002000147	0,0002092769
153	Sổ caro	Cuốn	0,0000107783	0,0000120427	0,0000174368	0,0000285062	0,0001245831	0,0000384337
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,0000087574	0,0000827539	0,0000491463	0,0000779245	0,0004491431	0,0010274395
155	Sổ da	quyển	0,0000060628	0,0000335760	0,0000765805	0,0001374661	0,0004272804	0,0006125123
156	Tẩy	viên	0,0000410922	0,0000977996	0,0001436282	0,0001506408	0,0004564327	0,0004493939
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,0000234586	0,0000276487	0,0000886009	0,0000892478	-
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,0000130835	0,0000327131	0,0000434768	0,0000909973	-
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,0002735328	0,0000499217	0,0001592124	0,0004604005	0,0009197096
160	Thẻ tên	chiếc	0,0000501864	0,0034919077	0,0001449284	0,0003865829	0,0014519949	0,0003582373
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,0000042664	0,0000320513	0,0000798035	0,0000493543	0,0001348436	0,0002128420
162	Trang phục	Bộ	-	0,0002735328	0,0001417405	0,0004423580	0,0003615445	0,0003420716
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,0006653655	0,0010302633	0,00511116202	0,0041281172	0,0311896550
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,0008643969	0,0000814024	-	0,0049273757	0,0129860245
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,0000715981	-	0,0003202028	-
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,0010744331	0,0000549397	-	0,0923449756	0,0971975592
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,0006715207	0,0000527358	-	0,0003202028	-
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,0002686083	0,0000814024	0,0015186407	0,0003202028	-
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,0047991346	0,0004594256	0,0010736038	0,0015347963	-
170	USB	chiếc	-	0,0000129827	0,0000190048	0,0000633587	0,0001493091	0,0002561455
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,0000178068	0,0000180466	0,0000784427	0,0006683580

2.3. Định mức về tài sản cố định, công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ Tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00161828	0,00171724	0,00144627	0,00098247	0,00172684
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,00227517	0,00635664	0,00200285	0,29020694	0,00291474	0,00174285
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00222088	0,00234427	0,00445292	0,00356192	0,00812519
4	Bảng điện tử	-	0,00517911	0,00302159	0,00388546	0,00625719	0,00523984
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00161828	0,00157466	0,00146271	0,00156896	-
6	Bộ đàm	-	0,0047201	0,0058216	0,00119546	0,00095496	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,02244179	0,00276686	0,0031274	0,00582319	0,0036896
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,01218247	0,00133978	-	0,0029179	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00323656	0,00273638	0,00151841	0,00223891	0,00205367
10	Điều hòa âm trần	-	0,00561045	0,02833403	0,02937827	-	0,00443346
11	Điều hòa treo tường	0,08645656	0,07713913	0,02455684	1,27966627	0,01558871	0,01279412
12	Điều hòa tủ đứng	0,00455035	0,01941939	0,00668409	0,00816605	0,00695336	0,00266547
13	Đường nước	-	0,00161828	0,00133978	-	0,00436591	0,00180765
14	Firewall checkpoint	-	0,00161828	0,00135872	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	-	0,00318302	0,00214558	0,00169713	0,00622584	0,00618651
16	Hệ thống bắt số tự động	0,01365104	0,03515393	0,01006947	0,00117534	0,00307187	0,00163732
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,03052322	0,00561595	0,14795324	0,00226332	0,00535618
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00255944	0,00352859	0,00151841	0,00121863	0,0090678
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00202001	0,00184312	0,00144626	0,00086652	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00199608	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00161828	0,00322061	0,00298589	0,00161809	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00161828	0,00152851	0,00148071	0,00148626	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,01132798	0,00169899	4,11994745	0,00114866	0,00140355
24	Hệ thống bàn quầy	0,00910069	0,00685093	0,00681713	0,60802137	0,00152978	0,0014799
25	Lưu điện cho máy chủ	0,00227517	0,03025373	0,00206079	0,00238036	0,0029944	0,00287152
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,037536	0,00645497	0,00969903	0,00346394	0,0047695
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,00227517	0,00516675	0,00289858	0,00176775	0,0014273	0,00312506
28	Máy bơm nước	-	0,00526875	0,00479586	0,00157036	0,00134236	0,00362771
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,01820138	0,00961478	0,00432044	0,52845834	0,00449348	0,00432499
30	Máy chủ	0,00910069	0,01616306	0,01005033	1,37198058	0,00249492	0,00320523
31	Máy in	0,06142966	0,06388831	0,02327381	0,01540361	0,01269927	0,01381725
32	Máy phòng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phòng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liên màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,03847923	0,01013337	0,00478183	0,00381985	-
33	Máy photocopy	0,01820138	0,01342647	0,00635955	0,00332511	0,00329966	0,00343944
34	Máy hút bụi	0,00682552	-	-	0,00607363	0,00204316	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00206788	0,00152851	-	0,00231011	0,00245927
36	Máy phát điện	-	0,00315596	0,00224455	0,31848107	0,00234597	0,00131919
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,0047201	0,00307743	0,00113698	0,00131611	0,00206185
38	Máy scan	0,01820138	0,02024092	0,00447867	1,20240323	0,00330793	0,00330001

39	Máy đọc mã vạch	0,00455035	0,05264736	0,00133978	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,03120825	-	0,0037972	0,00250882	0,00778809
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,05663988	0,00856454	0,01670248	0,00509436	0,01122682
42	Máy tính bảng	-	0,10208982	0,03801575	-	0,00121863	0,00259777
43	Máy tính để bàn	0,33445039	0,37785162	0,08479867	5,37352842	0,04815265	0,04979943
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,0939984	-	-	-	0,04296822
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00323656	0,00324575	-	-	0,0065666
46	Máy tính xách tay	0,01365104	0,02913819	0,00739733	0,80076908	0,00866122	0,00800771
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,00485485	-	-	0,00095496	0,00617964
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,00346136	-	0,00153604	0,00095496	0,00411976
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00323656	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,0277356	0,00238713	0,00222355	0,00095496	-
51	Phần mềm Kế toán	0,00227517	0,00206788	0,00154606	0,0015877	0,00142058	0,00168825
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00206788	0,00203996	-	0,00121863	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00203996	0,001382	0,00129948	0,0018486
54	Phần mềm sổ hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	18,4106352	0,00114866	0,00107578
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,00159359	-	0,00679664	0,00692291
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,00413576	0,00171724	0,00151841	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,02275173	0,00236005	0,00786997	0,00151841	0,00134236	0,00471574
58	Sever switch 24 cổng	-	0,0801523	0,0032919	0,00270685	0,00045945	0,00205367
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,00611358	0,00168987	0,00349879	0,00187773	0,00285473
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00303681	-	-
61	Website	-	-	0,0015858	5,85885097	0,00161483	0,00165081
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,1456454	0,03264576	0,02708369	0,01929682	0,03584363
63	Bàn ghế làm việc	0,30487315	0,38950385	0,06514251	0,05554042	0,02815265	0,01361484
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,0728227	0,04292973	0,00430315	0,00901288	0,01441982
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,00346136	0,01587009	0,00998627	0,01153416	0,00480911
66	Bàn hội trường	0,11375864	0,16182822	0,06527038	0,07067134	0,07561441	0,00711183
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,0844554	0,05733271	0,06038721	0,02809229	0,0118918
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,03928968	0,0109531	0,00852762	0,00335593	0,00401257
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,31018172	0,01109763	0,01778117	0,00183779	0,0329581
70	Bảng viết	-	0,03928968	0,01757477	0,0340566	0,01809824	0,06511071
71	Bảng thông tin di động	-	0,27812961	0,00574395	0,00702928	0,00358566	0,0065965
72	Bình đun nước điện	0,00227517	0,03236564	0,0047599	0,00875775	0,00607942	0,03831987
73	Bình chữa cháy	-	0,13490817	0,00839128	0,02200613	0,01251913	0,0239923
74	Bục phát biểu	-	-	0,03803364	0,00413338	0,00261069	0,00499799
75	Cây nước nóng lạnh	0,03867794	0,01920523	0,01253848	0,00680453	0,0046645	0,00486614
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,00474777	0,02597765	0,00843602	0,00551338	0,02097766
77	Đèn neon	-	0,64731289	0,18691522	0,01333669	-	0,14419167
78	Đồng hồ treo tường	-	0,02530817	0,00493853	0,00325592	0,00302231	0,00710864
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,0412772	0,04975524	0,13191824	0,04114364
80	Ghế hội trường	0,45503455	0,22546414	0,03572741	0,27745961	0,10198864	0,04298083
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,1445746	0,0449535	0,02527217	0,04000359	0,00838196
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,30997876	0,16601651	0,18792069	0,17154218	0,08290387
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,16182822	0,05259794	0,01324313	0,01791747	0,00410733
84	Ghế băng chờ	0,26619521	0,08071204	0,01967114	0,02436501	0,03019965	0,01252376
85	Giá để tài liệu inox	-	0,0453119	0,01339035	0,08166596	0,00139241	0,0063638

86	Giá sắt để hồ sơ	0,13651036	0,19511545	0,03355918	0,03581227	0,0450749	0,01104103
87	HDD USB 500GB	-	0,00368616	0,00502595	-	0,00144836	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00184308	0,00697265	0,00720642	-	0,00823952
89	Headphone	0,07735587	0,03847923	0,01448949	0,01502398	0,00524242	0,04176524
90	Kết sắt	-	0,00161828	0,00159359	0,0022969	0,00310903	0,00216548
91	Máy hút ẩm	-	0,03236564	0,01741711	0,00316796	0,00250253	0,01891254
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00323656	0,01741711	0,01376699	0,00192184	0,00869407
93	Máy phát điện	-	0,00650964	-	0,00690584	0,00304147	0,07701434
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,02136495	-	0,00304725	0,00480417	0,00472766
95	Micro cổ ngỗng	-	0,15405692	0,00133978	0,01562088	0,00775348	0,01375076
96	Micro để bàn	-	-	0,01290964	0,00635531	0,00191601	0,01063961
97	Ổ cứng di động	-	0,11319545	0,01202066	0,00460605	0,00121863	0,00630257
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,01568121	0,0177656	0,01309772	0,04686704
99	Quạt điện	0,10465795	0,02578544	0,03081519	0,02715237	0,01529303	0,01245293
100	Quạt trần	-	0,08091411	0,02004066	0,01122336	-	0,04068002
101	Rèm cửa	-	0,00474777	0,00887862	0,02694782	0,00107444	0,02073755
102	Salon tiếp khách	0,00455035	-	0,03862943	0,00551814	0,00227891	0,00364268
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00161828	-	0,00434935	0,01492838	0,00264361
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,26587495	0,01867773	0,06434194	0,00744741	0,00469665
105	Tủ tài liệu	0,16608761	0,14240884	0,0302594	0,04399756	0,03230417	0,0174125
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,00227517	0,05340331	0,00772993	0,00907664	0,02166345	0,00950725
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,11922957	0,00445108	0,01650744	0,01488033	0,02660924
108	Vách trưng bày	-	0,00485485	0,01019979	0,00084423	0,00243726	0,00107578
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,00227517	0,00399217	0,01143295	0,00720642	-	0,00107578
110	Webcam	0,07735587	0,0728227	0,00657605	0,00508153	0,00745711	0,00966403

3. Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp

3.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0104	0,3331	7,7026	2,4445	10,4905
3	0,0738	0,6941	8,8616	3,4133	13,0427
4	0,1915	1,5835	14,1400	4,6599	20,5750
5	0,2241	2,3651	17,6856	3,8390	24,1138
6	1,0324	5,4986	38,4888	9,7493	54,7691

3.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,000018675	0,000034354	-	0,000222637	0,000250616
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,000077157	0,000037031	-	0,000157414	0,000078166
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,000002021	-	0,000173144	0,000066883	0,000433832	0,000489322
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,000002695	0,000067256	0,000120948	0,000061693	0,000293866	0,000187045
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,000006736	0,000134576	0,000167184	0,000044230	0,000444336	0,000140523
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,000004715	0,000041201	0,000146377	0,000224698	0,000924242	0,000329146
7	Băng dính trong to	cuộn	0,000030651	0,000172076	0,000135208	0,000159661	0,001156276	0,000299954
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,000047783	0,000169968	0,000175662	0,000425925	0,000438006
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,000042439	0,000011229	0,000030191	0,000055773	0,000254055	0,000135754
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,000014483	0,000032800	0,000067198	0,000073899	0,000534209	0,000116399
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,000001572	-	0,000066943	0,000045754	0,000266694	0,000084576
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,000000674	-	0,000066943	0,000043283	0,000645213	0,000160414
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,000001773	0,000064265	0,000104297	0,000607446	0,000950678
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,000001347	0,000013297	0,000036421	0,000075735	0,000158992	0,000227440
15	Bìa màu A4	tập	0,000004626	0,000044446	0,000108080	0,000111419	0,000247397	0,000235692
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,000005761	0,000058218	0,000099664	0,000081621	0,000055316
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,000008547	0,000028845	0,000032540	0,000117540	0,000157815
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,000099422	0,000063438	0,000048905	0,000183937	0,000193686
19	Bút bi	chiếc	0,000510621	0,001922238	0,004703482	0,004571778	0,010449583	0,011142677
20	Bút bi nước	chiếc	0,000324022	0,000176685	0,000587486	0,000652882	0,002813126	0,000977415
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,000025823	0,000560589	0,000998745	0,001548952	0,002756581	0,000702318
22	Bút chì	chiếc	0,000080837	0,000331661	0,000244646	0,000252962	0,002318852	0,000700829
23	Bút chì kim	chiếc	0,000048502	0,000022162	0,000107562	-	0,000316339	0,000415140
24	Bút dạ kính	chiếc	0,000055912	0,000244349	0,000183083	0,000140514	0,000349696	0,000793478
25	Bút ký	chiếc	0,000002245	0,000220904	0,000367788	0,000163174	0,001000563	0,000790155
26	Bút nhấn	chiếc	-	0,000317399	0,000077099	0,000559134	0,001061492	0,000488475

	dòng							
27	Bút viết bảng	chiếc	0,000004940	0,000156659	0,000844766	0,000069425	0,000278297	0,006213148
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,000085328	0,000128468	0,000200374	0,000188413	0,000934355	0,000557161
29	Bút xóa nước	chiếc	0,000068038	0,000082886	0,000289461	0,000321462	0,000559807	0,000402184
30	Bìa sơ mi lã	Cái	0,000295729	0,000200277	0,012887335	0,002006971	0,003244398	0,035419722
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,000228028	0,000131130	0,020204185	0,001750810	0,003644367	0,016552742
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,000015494	-	0,000125183	0,000068080	0,000232049	0,000322973
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,000092647	0,000391553	0,000611783	0,000937443	0,000544150
34	Bút dạ quang	cây	0,000083756	0,000126091	0,000198440	0,000155020	0,000997037	0,000416672
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,000016167	0,000031589	0,000196447	0,000180669	0,000378678	0,000587848
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,000095698	0,001806845	0,003583201	0,002383449	0,003374820
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,000197378	0,000069153	0,000184694	0,000317952	0,000834547
38	Cắt băng dính	chiếc	0,000002021	0,000002392	0,000032528	0,000035466	0,000159025	0,000084576
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,000019360	0,000127134	0,000149636	0,000336625	0,000294385
40	Chia file nhựa	tập	-	0,000035887	0,000039932	0,000189114	0,000236342	0,001332088
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,000048248	0,000067804	0,000096291	0,000227155	0,000484681
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,000054612	0,000168803	0,000112014	0,000287090	0,000388622
43	Chổi lông gà	cây	-	0,000000886	0,000037272	0,000035109	0,000188028	0,000145617
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,000063440	0,000101704	0,000286506	0,000352070
45	Chun cao su	túi	-	0,000061820	0,000042374	0,000028226	0,000319813	0,000072126
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,000362120	0,000008596	0,052195307	0,010661326
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,000011962	0,000017831	-	0,003778473	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,000004266	0,000002183	0,000040941	0,000083937	0,000175679	0,000108962
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,000003368	0,000070179	0,000151478	0,000037987	0,000202995	0,000278240
50	Dập ghim đại	chiếc	0,000007747	-	0,000037542	0,000016484	0,000049436	0,000079191
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,000032335	0,000004077	0,000101060	0,000029660	0,000062423	0,000180214
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,000023128	0,000027050	0,000125167	0,000178534	0,000394529	0,001045536
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,000094103	0,000005355	0,000022334	0,000327705	0,000176227
54	Dây rút	bọc	0,000002021	-	0,000019170	0,000020949	0,000098808	0,000188820
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,000050972	0,000021113	0,000036408	0,000034948	0,000101096	0,000206742
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,000209340	0,000064265	-	0,000216574	-

57	Điện	1000 Kw	0,090920181	0,175703075	0,067532095	0,261506474	0,304219185	0,388688947
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,000001347	0,058240150	0,021768633	-	0,120076029	0,000754621
59	Đục lỗ	chiếc	0,000000674	0,000004124	0,000026498	0,000038068	0,000081247	0,000098967
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,000024322	0,000069546	0,000052932	0,000210940	0,000131843
61	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,000013473	0,000021276	0,000134618	0,000110515	0,000356695	0,000259792
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,000001347	-	-	-	0,331886087	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,000578385	0,000044213	0,000299208	0,000835461
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,000007073	0,000011962	0,000042843	0,000042415	0,000238355	0,001000026
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,000047336	0,000090038	0,000297529	0,001214316
66	File còng 5cm	chiếc	0,000001347	0,000049112	0,000043634	0,000135146	0,000347872	0,000821277
67	File còng 7cm	chiếc	0,000074999	-	0,000213036	0,000085570	0,000174687	0,000951935
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,000042843	0,000109618	0,000435806	0,001968772
69	File đục lỗ	chiếc	0,002499214	-	0,000893136	-	0,000242175	0,001738511
70	File nilon đục lỗ	tập	0,000012799	0,000005614	0,000231518	0,002008617	0,000801102	0,000347702
71	File phân màu	tập	0,000000674	-	0,000042843	-	0,000725814	-
72	File phân trang	tập	0,000003031	0,000029906	0,000064265	-	0,000401166	-
73	File trình ký	chiếc	0,000006400	0,000007506	0,000052236	0,000028676	0,000158855	0,000524037
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,000078368	0,000668290	0,000102518	0,000345781	0,000125729
75	Ghim cài	hộp	0,000041429	0,000319008	0,000423458	0,001555865	0,001479078	0,002509411
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,000005052	0,000026595	0,000066189	0,000034738	0,000356043	0,000701688
77	Ghim dập No.10	hộp	0,001425877	0,002349849	0,000987958	0,001870946	0,001880823	0,002221484
78	Ghim dập to	hộp	0,000003705	0,000022242	0,000100827	0,000025627	0,000181642	0,000529020
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,000012110	-	-	0,000395856	0,000866361
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,000001639	0,000069236	0,000038307	0,000156854	0,000693063
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,000002392	0,000049726	-	0,000180959	0,000183113
82	Giấy để can	Tập	0,000009656	0,000007311	0,000180139	0,000225495	0,000240357	0,000648607
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,000044685	0,000456959	0,000562437	0,000399121	0,001118620	0,001063554
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,000006961	0,000099798	0,001391918	0,000461702	0,000680173	0,001461507
85	Giấy in A4	Gram	0,001464948	0,004015909	0,003574587	0,005826851	0,029359447	0,012167527
86	Giấy màu	gram	0,000003031	0,000015976	0,000255804	0,000337377	0,000291428	0,001207943

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,000120919	0,000010914	0,000041986	0,000065994	0,000154068	0,001212240
88	Giấy A3 màu	gram	0,000000674	0,000001330	0,000053554	0,000034400	0,000114304	0,000037589
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,000005064	0,000175063	0,000048598	0,000049889	0,000065314	0,000037589
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,000008757	0,000261328	0,000335914	0,000324674	0,001170589	0,000746176
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,000825398	0,000484349	0,000700377	0,002038514	0,001891229
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,000938795	0,000613245	-	0,003248857	0,001871999
93	Gọt bút chì	chiếc	0,000022006	0,000084649	0,000119387	0,000088123	0,000254729	0,000392494
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,000024099	0,000088674	0,000216574	0,000038102
95	Hạt mạng	Túi	-	0,000002392	0,000008465	0,000137601	0,000176657	0,000383806
96	Hồ dán khô	lọ	0,000010778	0,000123753	0,000445064	0,000161405	0,000545734	0,000720386
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,000019937	0,000004442	0,000053556	0,000141133	0,000674874
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,000005981	0,000041548	-	0,000360964	0,000037589
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,000002021	0,000015279	0,000077430	0,000014773	0,000212651	0,000321498
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,000002392	0,000034009	-	0,000649721	0,000610271
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,000000674	0,000002392	0,000047336	0,000117504	0,000475209	0,000695404
102	Hộp giấy	hộp	0,000002695	-	0,000043634	-	0,000504142	0,000248695
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,002245475	0,001311132	0,001244330	-	0,001199810	0,012442055
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,087573525	0,049452978	0,033111021	-	0,043314544	0,099014594
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,000004379	-	0,000788926	0,000165764	0,001026714	0,003024876
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,000004042	-	0,000194682	0,000664578	0,001510716	0,004364454
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,000000674	0,073537090	0,016437264	0,000037426	0,056631638	0,000390599
108	Kéo	chiếc	0,000026721	0,000078906	0,000095458	0,000130244	0,000292138	0,000441009
109	Keo nước	Ví	0,000023845	0,000005719	0,000067926	0,000030820	0,000136066	0,001113509
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,000081511	0,000002909	0,000518759	-	0,001024822	0,000434388
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,000014953	0,000464841	0,000097317	0,001763825	0,004550790
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,000017180	0,000052016	0,000219835	0,000383018	0,001160525	0,002668242
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,000035703	0,000061365	0,000297922	0,000386477	0,001324877	0,002572197
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,000034587	0,000098466	0,000143632	0,000232549	0,001014258	0,001468535
115	Kẹp sắt	hộp	0,000008757	0,000092614	0,000138292	0,000284293	0,001065776	0,001689577

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,000005165	0,000035765	0,000149581	0,000267087	0,001299011	0,002461068
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,000009431	0,000083210	0,000165740	0,000451759	0,001162633	0,001526652
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,000006501	0,000187123	0,000230455	0,000527582	0,000231951
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,000534783	0,000518638	0,000265779	0,000618266	0,000359392
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,000003589	0,000014883	0,000021162	0,000355369	0,000582358
121	Lau bảng	chiếc	-	0,000007177	0,000119293	0,000020549	0,000206126	0,001343600
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,000002791	0,000032133	-	0,000469282	0,000347702
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,000002392	0,000007923	0,000038118	0,000109110	0,000037589
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,000002695	0,000003274	0,000166683	0,000147728	0,000140626	0,000347702
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,000001010	0,000014040	0,000041580	0,000089083	0,000153130	0,000233509
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,000705775	0,000098598	0,000082838	0,000329223	0,000469500
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,000287095	0,000122275	0,000106018	0,000228760	0,001043106
128	Mực dấu	lọ	0,000054565	0,000065228	0,000256604	0,000141352	0,000220596	0,000225839
129	Mực in	Hộp	0,000055463	0,000126842	0,000373902	0,001155764	0,001706750	0,000355149
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,000120357	0,000263060	0,000734366	0,001005867	0,001727079	0,001510413
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,000002392	0,000016066	0,000346709	0,000268923	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,000009880	0,000066216	0,000056108	0,000100309	0,000277826	0,000302811
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,000110912	0,000075909	0,000407005	0,000300695	0,000247970
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,000318480	0,000259508	0,000409670	0,000427057	0,000671738
135	Nước máy	M3	0,002458795	0,004966229	0,008471722	0,010199579	0,014219559	0,029197620
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,000037937	0,000187381	0,000208256	0,000214233	0,000368410
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,000083901	0,000074763	0,000343294	0,000119644
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,000445093	0,000192689	0,000204476	0,000408925	0,000563020
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,000201075	0,000261637	0,000554824	0,000523111	0,000504340
140	Nước uống	bình	0,000262945	0,002978857	0,003391206	0,002365473	0,004376794	0,003067551
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,000035887	0,000224266	0,000026972	0,000649721	0,000389690
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,000297743	0,000043038	0,000131779	0,001143272

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,059811427	0,006283980	0,031481386	0,088466973	0,034821407
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,001196229	0,002562879	0,006785982	0,022535374	0,019409181
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,001196229	0,002180317	0,007514824	0,017248392	0,024396479
146	Pin A7	Viên	-	-	0,000053554	-	-	0,000347702
147	Pin A27	Viên	-	-	0,000053554	0,000086006	0,000917916	0,000347702
148	Pin tiểu	viên	0,000008757	0,000306411	0,000705661	0,000707654	0,003441455	0,000426167
149	Pin Mic	viên	0,000006736	0,000194030	0,001409244	0,002915519	0,003302544	0,000927095
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,000011003	0,000054142	0,000067568	0,000073794	0,000323239	0,000383569
151	Ruột viết chì bấm (0,5 mm 2B)	Vĩ	-	0,000001091	0,000025273	0,000011907	0,000242897	0,000094908
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,000127094	0,000123376	0,000183033	0,000174704	0,000272089	0,000189136
153	Sổ caro	Cuốn	0,000010778	0,000010914	0,000034629	0,000028739	0,000281826	0,001390809
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,000008757	0,000073989	0,000196733	0,000111580	0,000273585	0,000332441
155	Sổ da	quyển	0,000006063	0,000029906	0,000239416	0,000128879	0,000294685	0,000636689
156	Tẩy	viên	0,000041092	0,000083727	0,000200901	0,000147193	0,000584197	0,000504912
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,000021082	0,000050604	0,000089574	0,000187245	0,000278820
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,000011700	0,000043987	0,000043938	0,000228320	0,000206742
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,000243632	0,000060666	0,000179500	0,000316473	0,000902146
160	Thẻ tên	chiếc	0,000050186	0,003110194	0,000145877	0,000418661	0,003937226	0,000569144
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,000004266	0,000027212	0,000105691	0,000067172	0,000159488	0,000276509
162	Trang phục	Bộ	-	0,000243632	0,000188810	0,000466779	0,000523266	0,000465886
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,000492194	0,003176020	0,005979451	0,007468226	0,010314311
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,000662195	0,000085687	-	0,012043813	0,003215900
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,000199704	-	0,000902390	0,001013601
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,000956983	0,000065055	-	0,074199094	0,003021510
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,000598114	0,000062099	-	0,000902390	0,000593726
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,000239246	0,000085687	0,001822369	0,000902390	0,000347702
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,004274523	0,000514196	0,001045039	0,002373592	0,000347702
170	USB	chiếc	-	0,000011564	0,000026829	0,000069158	0,000252920	0,000220676
171	Xịt ri xét (RP7 150g)	Chai	-	-	0,000018744	0,000016616	0,000153107	0,000525138

3.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00288276	0,00165949	0,00037854	0,00092	0,00034887
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,00168215	0,00624776	0,00161389	0,41966656	0,00170921	0,00102797
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00171718	0,00186868	0,00278743	0,00187497	0,00369755
4	Bảng điện tử	-	0,00463637	0,00253632	0,0014111	0,00221299	0,00210139
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00288276	0,00076059	0,0008368	0,00031454	-
6	Bộ đàm	-	0,0062807	0,00590225	0,00173427	0,00024069	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,0277384	0,00160495	0,00111028	0,00263164	0,00154482
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,01390048	0,00184754	-	0,00180703	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00576553	0,00113621	0,00097815	0,0031367	0,00091577
10	Điều hòa âm trần	-	0,0069346	0,01766303	0,00673995	-	0,00674489
11	Điều hòa treo tường	0,06392184	0,12976428	0,01274137	1,83331488	0,00677721	0,00501592
12	Điều hòa tủ đứng	0,00336431	0,03459316	0,00311449	0,00391978	0,00179711	0,00235585
13	Đường nước	-	0,00288276	0,00184754	-	0,00077679	4,5847E-05
14	Firewall checkpoint	-	0,00288276	0,00099458	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amply, loa)	-	0,00261045	0,00189832	0,00074755	0,00303459	0,00199391
16	Hệ thống bắt số tự động	0,01009292	0,03850993	0,01005108	0,00122109	0,00083797	0,00023048
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,04231707	0,00370403	0,20937243	0,00102289	0,00178472
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00306663	0,00264072	0,00097815	0,00079443	0,01167097
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00210571	0,00155029	0,00048842	0,00018843	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00202592	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00288276	0,00197064	0,00111796	0,00055808	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00288276	0,00175352	0,0007617	0,00028121	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,02017934	0,00128247	5,97613906	0,00058664	0,00030783
24	Hệ thống bàn quầy	0,00672862	0,01067421	0,00251047	0,8813665	0,00084972	0,00092596
25	Lưu điện cho máy chủ	0,00168215	0,03758189	0,00124063	0,00106735	0,00116625	0,00223731
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,05055432	0,00256296	0,0054483	0,00177992	0,00346012
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,00168215	0,00629284	0,00117014	0,00101384	0,00066332	0,0007489
28	Máy bơm nước	-	0,00592744	0,00567078	0,00058476	0,00093259	0,00142832
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,01345723	0,00904264	0,00321319	0,76242879	0,00213835	0,00133665
30	Máy chủ	0,00672862	0,01621605	0,00925317	1,9856341	0,00079015	0,00159189
31	Máy in	0,04541815	0,09164149	0,01440501	0,00789948	0,00612263	0,00375356
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liên màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,06712747	0,01255668	0,00693708	0,00096274	-
33	Máy photocopy	0,01345723	0,01787247	0,00574749	0,00173881	0,00154025	0,00090236
34	Máy hút bụi	0,00504646	-	-	0,00391262	0,00147817	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00226529	0,00175352	-	0,00098863	0,00116274
36	Máy phát điện	-	0,00287295	0,00168436	0,46048229	0,00169654	8,4986E-05
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,0062807	0,00291985	0,00097152	0,00044985	0,00055643
38	Máy scan	0,01345723	0,02983602	0,00156371	1,74144912	0,00143641	0,00122609

39	Máy đọc mã vạch	0,00336431	0,02904469	0,00184754	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,02846184	-	0,00160933	0,00137054	0,00089602
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,10089672	0,00159257	0,0107597	0,00039341	0,00249111
42	Máy tính bảng	-	0,12016083	0,04535971	-	0,00079443	0,00128311
43	Máy tính để bàn	0,24727661	0,39466201	0,05305633	7,73094542	0,0206976	0,01912848
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,10574702	-	-	-	0,01925944
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00576553	0,00341301	-	-	0,00299428
46	Máy tính xách tay	0,01009292	0,02797549	0,00376301	1,15104497	0,00347615	0,00315412
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,00864829	-	-	0,00024069	0,00087126
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,00545679	-	0,00101853	0,00024069	0,00058084
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00576553	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,04869824	0,00258326	0,00252565	0,00024069	-
51	Phần mềm Kế toán	0,00168215	0,00226529	0,00045834	0,00077421	0,0006983	0,00078931
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00226529	0,00034039	-	0,00079443	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00034039	0,00078211	0,00087931	0,00026045
54	Phần mềm sổ hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	26,7086106	0,00058664	0,00198537
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,00075797	-	0,0031512	0,00108454
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,00453058	0,00165949	0,00097815	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,01682154	0,00314035	0,00401146	0,00097815	0,00093259	0,002202
58	Sever switch 24 cổng	-	0,09668403	0,00242009	0,00172303	0,00027852	0,00091577
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,0094722	0,00109397	0,00104391	0,00077832	0,00047566
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00195631	-	-
61	Website	-	-	0,00077652	8,4991812	0,00045666	0,00173725
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,25944872	0,02931017	0,01356056	0,00491487	0,00834122
63	Bàn ghế làm việc	0,22540861	0,41082944	0,05112035	0,0314221	0,01558309	0,00641776
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,12972436	0,03012629	0,00248727	0,00568133	0,00324775
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,00545679	0,00880856	0,00522835	0,0038655	0,00107355
66	Bàn hội trường	0,08410769	0,28827635	0,05143993	0,02598349	0,02374707	0,00213255
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,066342	0,03396215	0,01730339	0,0109904	0,00655048
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,04304051	0,01369336	0,00456899	0,0017665	0,00153728
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,33979348	0,01259463	0,01067001	0,00111407	0,00464671
70	Bảng viết	-	0,04304051	0,01504838	0,01235762	0,01006986	0,05834786
71	Bảng thông tin di động	-	0,30468148	0,00245198	0,00202833	0,00190576	0,007042
72	Bình đun nước điện	0,00168215	0,05765527	0,00079425	0,00658268	0,00342205	0,00617228
73	Bình chữa cháy	-	0,14063011	0,00285682	0,00948408	0,00483558	0,00393198
74	Bục phát biểu	-	-	0,00771465	0,0021296	0,00117271	0,00270127
75	Cây nước nóng lạnh	0,02859661	0,02197287	0,01080605	0,00211675	0,00322895	0,00143322
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,00233815	0,01531829	0,00335269	0,00334222	0,03871475
77	Đèn neon	-	1,15310541	0,0517834	0,00364725	-	0,02032937
78	Đồng hồ treo tường	-	0,0443741	0,00151053	0,00089605	0,00155975	0,0018818
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,02312742	0,02836317	0,02676586	0,01814837
80	Ghế hội trường	0,33643076	0,29917292	0,04926769	0,17467255	0,03622162	0,01734007
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,19634728	0,04570805	0,02030734	0,0266406	0,0083378
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,37166549	0,06250503	0,10638482	0,12640646	0,02145741
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,28827635	0,01689653	0,00374847	0,0083869	0,00183153
84	Ghế băng chờ	0,19681199	0,03974849	0,01541648	0,01559145	0,00861474	0,00588479
85	Giá để tài liệu inox	-	0,08071738	0,01839075	0,02311559	0,00105699	0,00287079

86	Giá sắt để hồ sơ	0,10092923	0,22165291	0,01441195	0,02054409	0,01228322	0,00680144
87	HDD USB 500GB	-	0,00514805	0,00556047	-	0,00093369	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00257403	0,00784381	0,00226981	-	0,00116168
89	Headphone	0,05719323	0,06712747	0,00939953	0,00388921	0,00082793	0,00915247
90	Kết sắt	-	0,00288276	0,00075797	0,00109691	0,00051593	0,00041009
91	Máy hút ẩm	-	0,05765527	0,024018	0,00184754	0,00132801	0,0027764
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00576553	0,024018	0,005622	0,00079792	0,00287082
93	Máy phát điện	-	0,00569965	-	0,00312092	0,00242447	0,00981308
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,01052166	-	0,00085401	0,00138174	0,00075971
95	Micro cổ ngỗng	-	0,16876409	0,00184754	0,00856217	0,00423271	0,00475347
96	Micro để bàn	-	-	0,00296612	0,00350709	0,00087794	0,00181317
97	Ổ cứng di động	-	0,11684457	0,01161645	0,00156658	0,00079443	0,00192663
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,01985281	0,00489798	0,00233038	0,00688577
99	Quạt điện	0,07737907	0,03981407	0,02095634	0,01234221	0,00599837	0,00267298
100	Quạt trần	-	0,14413818	0,02019598	0,00557388	-	0,00621146
101	Rèm cửa	-	0,00233815	0,00940928	0,00964117	0,0005486	0,01815174
102	Salon tiếp khách	0,00336431	-	0,0074951	0,00246726	0,00118818	0,00274541
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00288276	-	0,00145475	0,0016389	0,00312327
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,13093619	0,01950349	0,03066842	0,00397863	0,00141663
105	Tủ tài liệu	0,12279723	0,25368319	0,01873366	0,02898557	0,01875557	0,00490933
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,00168215	0,0951312	0,00457272	0,00230566	0,01433923	0,00549416
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,09000438	0,0059892	0,01737524	0,01010309	0,02474226
108	Vách trưng bày	-	0,00864829	0,00170196	0,00035398	0,00158886	0,00198537
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,00168215	0,00405184	0,0053401	0,00226981	-	0,00198537
110	Webcam	0,05719323	0,12972436	0,00191393	0,00150649	0,00229297	0,00844967

4. Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp

4.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tiếp tục trợ cấp thất nghiệp				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0101	0,3562	8,4557	2,7910	11,6129
3	0,0678	0,6205	8,6537	2,7219	12,0640
4	0,1800	1,3975	12,8658	4,3082	18,7514
5	0,2147	2,3431	17,3514	3,7465	23,6557
6	0,9903	5,2912	36,6684	8,8140	51,7639

4.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,00002288	0,00002808	0,00006304	0,00018835	0,00022249
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,00009624	0,00003017	-	0,00013361	0,00007817
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,00000202	-	0,00015253	0,00006420	0,00033941	0,00042669
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,00000269	0,00008305	0,00010591	0,00005939	0,00026343	0,00016882
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,00000674	0,00016785	0,00014820	0,00005213	0,00040503	0,00011230
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,00000472	0,00005037	0,00012635	0,00021386	0,00070668	0,00031025
7	Băng dính trong to	cuộn	0,00003065	0,00019366	0,00011491	0,00015429	0,00099496	0,00031538
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,00005918	0,00013375	0,00016476	0,00052728	0,00047909
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,00004244	0,00001048	0,00002733	0,00005149	0,00023399	0,00012000
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,00001448	0,00003061	0,00005232	0,00006734	0,00049099	0,00009276
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,00000157	-	0,00005244	0,00004380	0,00024988	0,00006524
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,00000067	-	0,00005244	0,00004112	0,00059338	0,00013387
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,00000165	0,00005034	0,00009575	0,00056108	0,00075192
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,00000135	0,00001241	0,00003480	0,00007400	0,00014198	0,00022302
15	Bìa màu A4	tập	0,00000463	0,00005506	0,00008509	0,00010785	0,00033397	0,00022260
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,00000550	0,00004192	0,00009454	0,00007249	0,00004565
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,00000923	0,00002619	0,00003070	0,00009677	0,00019615
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,00012234	0,00006586	0,00004640	0,00016728	0,00016562
19	Bút bi	chiếc	0,00051062	0,00214274	0,00368445	0,00390021	0,01545313	0,01154899
20	Bút bi nước	chiếc	0,00032402	0,00020652	0,00052697	0,00062413	0,00240830	0,00101365
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,00002582	0,00066969	0,00090098	0,00138703	0,00230982	0,00071630
22	Bút chì	chiếc	0,00008084	0,00040058	0,00020110	0,00024199	0,00207341	0,00064152
23	Bút chì kim	chiếc	0,00004850	0,00002068	0,00009790	-	0,00027601	0,00039566
24	Bút dạ kính	chiếc	0,00005591	0,00029879	0,00015284	0,00013696	0,00030864	0,00098285
25	Bút ký	chiếc	0,00000225	0,00027553	0,00030463	0,00026497	0,00119075	0,00079714
26	Bút nhấn	chiếc	-	0,00039588	0,00007603	0,00052239	0,00089846	0,00049878

	dòng							
27	Bút viết bảng	chiếc	0,00000494	0,00017284	0,00056320	0,00006152	0,00028286	0,00533160
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,00008533	0,00013950	0,00017440	0,00014973	0,00082005	0,00057823
29	Bút xóa nước	chiếc	0,00006804	0,00007479	0,00022079	0,00032316	0,00046645	0,00041135
30	Bìa sơ mi lã	Cái	0,00029573	0,00018129	0,01005107	0,00151751	0,00309953	0,02833271
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,00022803	0,00011846	0,01753718	0,00116418	0,00337479	0,01659513
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,00001549	-	0,00010264	0,00005756	0,00021053	0,00030382
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,00008274	0,00031452	0,00049213	0,00088877	0,00043114
34	Bút dạ quang	cây	0,00008376	0,00011197	0,00016789	0,00019892	0,00077472	0,00043328
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,00001617	0,00002832	0,00017781	0,00015388	0,00034138	0,00058323
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,00011936	0,00165332	0,00331658	0,00271960	0,00330539
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,00024618	0,00007358	0,00017433	0,00028248	0,00070001
38	Cắt băng dính	chiếc	0,00000202	0,00000298	0,00003130	0,00003347	0,00014560	0,00006524
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,00002196	0,00009375	0,00014085	0,00039732	0,00025038
40	Chia file nhựa	tập	-	0,00004476	0,00004099	0,00017335	0,00020568	0,00111196
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,00006018	0,00005264	0,00008911	0,00025549	0,00049839
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,00005977	0,00013872	0,00009839	0,00027861	0,00040610
43	Chổi lông gà	cây	-	0,00000083	0,00003319	0,00003353	0,00016754	0,00012682
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,00005590	0,00009928	0,00023946	0,00037841
45	Chun cao su	túi	-	0,00007432	0,00003747	0,00002308	0,00028003	0,00007309
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,00033439	0,00000788	0,04314147	0,00839252
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,00001492	0,00001630	-	0,00328111	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,00000427	0,00000188	0,00003846	0,00008132	0,00015225	0,00010268
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,00000337	0,00008753	0,00012151	0,00003504	0,00028191	0,00024449
50	Dập ghim dại	chiếc	0,00000775	-	0,00003387	0,00001647	0,00004362	0,00007767
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,00003233	0,00000418	0,00007407	0,00005280	0,00006306	0,00021072
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,00002313	0,00002937	0,00010490	0,00017294	0,00036677	0,00119273
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,00011737	0,00000420	0,00002040	0,00028378	0,00017382
54	Dây rút	bọc	0,00000202	-	0,00001735	0,00001816	0,00007415	0,00026820
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,00005097	0,00001912	0,00002990	0,00003158	0,00009343	0,00015947
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,00026110	0,00005034	-	0,00020260	-

57	Điện	1000 Kw	0,09092018	0,21908355	0,07798376	0,20730888	0,36870701	0,35645620
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,00000135	0,07263855	0,02132050	0,00008195	0,08398918	0,00071977
59	Đục lỗ	chiếc	0,00000067	0,00000409	0,00001931	0,00003770	0,00007049	0,00008706
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,00002618	0,00005383	0,00004484	0,00020899	0,00014713
61	Dụng cụ nhổ ghim	chiếc	0,00001347	0,00001986	0,00012345	0,00010544	0,00031214	0,00025021
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,00000135	-	-	-	0,22765740	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,00045307	0,00004359	0,00026391	0,00069808
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,00000707	0,00001492	0,00003356	0,00004196	0,00020852	0,00085327
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,00005067	0,00008081	0,00026351	0,00107694
66	File còng 5cm	chiếc	0,00000135	0,00004234	0,00004583	0,00012619	0,00030893	0,00070881
67	File còng 7cm	chiếc	0,00007500	-	0,00017033	0,00008119	0,00017161	0,00088835
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,00003356	0,00010247	0,00033446	0,00168752
69	File đục lỗ	chiếc	0,00249921	-	0,00078669	-	0,00020841	0,00134100
70	File nilon đục lỗ	tập	0,00001280	0,00000524	0,00015497	0,00184123	0,00060870	0,00026820
71	File phân màu	tập	0,00000067	-	0,00003356	-	0,00063061	-
72	File phân trang	tập	0,00000303	0,00003730	0,00005034	-	0,00034435	-
73	File trình ký	chiếc	0,00000640	0,00000717	0,00004167	0,00002813	0,00024964	0,00043729
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,00009458	0,00055979	0,00010246	0,00031024	0,00011730
75	Ghim cài	hộp	0,00004143	0,00038787	0,00032639	0,00126163	0,00156699	0,00261022
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,00000505	0,00002482	0,00006032	0,00003387	0,00042028	0,00079331
77	Ghim dập No.10	hộp	0,00142588	0,00285839	0,00082758	0,00174899	0,00585215	0,00228363
78	Ghim dập to	hộp	0,00000371	0,00002677	0,00006852	0,00002476	0,00016307	0,00061342
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,00001090	-	-	0,00035627	0,00096582
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,00000191	0,00005606	0,00003592	0,00013835	0,00075015
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,00000298	0,00004706	-	0,00015967	0,00013899
82	Giấy để can	Tập	0,00000966	0,00000870	0,00012351	0,00020132	0,00021889	0,00064431
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,00004468	0,00056995	0,00043618	0,00039715	0,00103145	0,00114507
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,00000696	0,00012350	0,00112921	0,00044560	0,00074213	0,00172962
85	Giấy in A4	Gram	0,00146495	0,00453104	0,00305949	0,00520509	0,02689153	0,01211463
86	Giấy màu	gram	0,00000303	0,00001449	0,00022048	0,00033133	0,00025064	0,00137469

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,00012092	0,00000941	0,00003568	0,00006548	0,00013966	0,00141421
88	Giấy A3 màu	gram	0,00000067	0,00000124	0,00004195	0,00002987	0,00010648	0,00002899
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,00000506	0,00015095	0,00004729	0,00004561	0,00005470	0,00002899
90	Giấy nhó (các màu)	tập	0,00000876	0,00030025	0,00027494	0,00031610	0,00114736	0,00082014
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,00102949	0,00038103	0,00062884	0,00221604	0,00171798
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,00102955	0,00049834	-	0,00295870	0,00198237
93	Gọt bút chì	chiếc	0,00002201	0,00010285	0,00008145	0,00008564	0,00022625	0,00031249
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00001888	0,00007666	0,00020260	-
95	Hạt mạng	Túi	-	0,00000298	0,00000865	0,00014177	0,00015801	0,00034917
96	Hồ dán khô	lọ	0,00001078	0,00013368	0,00037940	0,00015354	0,00053654	0,00066860
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,00002487	0,00000581	0,00005322	0,00012626	0,00084898
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,00000746	0,00004386	-	0,00033499	0,00002899
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,00000202	0,00001317	0,00005739	0,00001338	0,00017429	0,00029691
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,00000298	0,00003324	-	0,00060780	0,00057055
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,00000067	0,00000298	0,00005067	0,00011671	0,00044058	0,00053640
102	Hộp giấy	hộp	0,00000269	-	0,00004583	-	0,00045757	0,00026820
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,00224548	0,00163056	0,00114094	0,00004553	0,00104707	0,00936594
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,08757353	0,06167833	0,02805814	-	0,03469565	0,08849805
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,00000438	-	0,00058803	0,00015253	0,00093033	0,00246431
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,00000404	-	0,00014141	0,00054383	0,00125697	0,00369338
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,00000067	0,09171940	0,01859638	0,00004497	0,03582134	0,00035636
108	Kéo	chiếc	0,00002672	0,00009418	0,00008496	0,00011908	0,00032020	0,00045243
109	Keo nước	Ví	0,00002384	0,00000608	0,00006025	0,00002575	0,00012351	0,00115979
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,00008151	0,00000304	0,00043520	0,00000683	0,00088779	0,00041503
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,00001865	0,00034373	0,00009096	0,00162865	0,00302939
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,00001718	0,00005861	0,00019070	0,00035729	0,00110270	0,00158486
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,00003570	0,00007417	0,00028691	0,00031533	0,00129392	0,00209353
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,00003459	0,00010060	0,00013642	0,00018673	0,00089048	0,00134766
115	Kẹp sắt	hộp	0,00000876	0,00009168	0,00013163	0,00023167	0,00100818	0,00151924

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,00000516	0,00004297	0,00014283	0,00025600	0,00132753	0,00259921
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,00000943	0,00008242	0,00015860	0,00042313	0,00162338	0,00155490
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,00000607	0,00014783	0,00020950	0,00046787	0,00019029
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,00064935	0,00034129	0,00026940	0,00052806	0,00036781
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,00000448	0,00001311	0,00002060	0,00032309	0,00049911
121	Lau bảng	chiếc	-	0,00000895	0,00008992	0,00001895	0,00018409	0,00134360
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,00000348	0,00002517	-	0,00059625	0,00026820
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,00000298	0,00000612	0,00003764	0,00010075	0,00002899
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,00000269	0,00000282	0,00015516	0,00013378	0,00012865	0,00026820
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,00000101	0,00001625	0,00003472	0,00008601	0,00012219	0,00021962
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,00088029	0,00008164	0,00008437	0,00029828	0,00036276
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,00035808	0,00009861	0,00009718	0,00019816	0,00080460
128	Mực dấu	lọ	0,00005457	0,00007387	0,00017706	0,00012485	0,00020688	0,00025829
129	Mực in	Hộp	0,00005546	0,00015758	0,00028721	0,00090049	0,00159810	0,00029414
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,00012036	0,00032783	0,00061346	0,00096031	0,00155618	0,00118709
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,00000298	0,00001259	0,00031782	0,00023051	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,00000988	0,00008064	0,00005548	0,00008580	0,00028518	0,00030713
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,00013315	0,00006589	0,00037799	0,00040920	0,00026823
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,00038512	0,00019198	0,00034406	0,00048140	0,00074008
135	Nước máy	M3	0,00245880	0,00619422	0,00741887	0,00784337	0,01255990	0,02521617
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,00003841	0,00013674	0,00019504	0,00032557	0,00040900
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,00006182	0,00006334	0,00031407	0,00013387
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,00054986	0,00016027	0,00018953	0,00056425	0,00062567
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,00023743	0,00019835	0,00044427	0,00066076	0,00054924
140	Nước uống	bình	0,00026295	0,00341099	0,00266895	0,00199700	0,00396015	0,00252144
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,00004476	0,00013972	0,00002452	0,00060780	0,00031019
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00030700	0,00003981	0,00012266	0,00120531

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,07460087	0,00483752	0,02941633	0,08753015	0,02967229
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,00149202	0,00214111	0,00666913	0,02148153	0,01891845
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,00149202	0,00161332	0,00722542	0,02113653	0,02293641
146	Pin A7	Viên	-	-	0,00004195	-	-	0,00026820
147	Pin A27	Viên	-	-	0,00004195	0,00007241	0,00082792	0,00026820
148	Pin tiểu	viên	0,00000876	0,00034981	0,00059615	0,00066266	0,00303290	0,00041374
149	Pin Mic	viên	0,00000674	0,00018389	0,00112910	0,00263254	0,00279736	0,00067938
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,00001100	0,00006656	0,00005570	0,00005742	0,00029084	0,00029365
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,00000094	0,00001967	0,00001051	0,00020545	0,00009181
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,00012709	0,00012454	0,00015450	0,00015704	0,00025718	0,00016645
153	Sổ caro	Cuốn	0,00001078	0,00000941	0,00002506	0,00002548	0,00026110	0,00107280
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,00000876	0,00008598	0,00013054	0,00009229	0,00042913	0,00028435
155	Sổ da	quyển	0,00000606	0,00003730	0,00017539	0,00012458	0,00040723	0,00065366
156	Tẩy	viên	0,00004109	0,00010122	0,00014919	0,00012481	0,00049760	0,00046795
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,00002209	0,00004056	0,00008059	0,00017288	0,00023907
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,00001354	0,00003353	0,00003942	0,00021328	0,00015947
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,00030387	0,00005385	0,00017537	0,00044671	0,00069587
160	Thẻ tên	chiếc	0,00005019	0,00387925	0,00012292	0,00037573	0,00367337	0,00055353
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,00000427	0,00003226	0,00008022	0,00006669	0,00017480	0,00022169
162	Trang phục	Bộ	-	0,00030387	0,00014732	0,00042114	0,00045798	0,00036743
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,00057354	0,00220574	0,00552007	0,00622410	0,00813983
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,00078266	0,00006712	-	0,01117160	0,00164999
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,00017141	-	0,00084417	0,00097385
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,00119361	0,00006261	-	0,08207155	0,00339284
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,00074601	0,00004800	-	0,00084417	0,00055398
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,00029840	0,00006712	0,00167050	0,00084417	0,00026820
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,00533148	0,00039613	0,00098530	0,00218816	0,00026820
170	USB	chiếc	-	0,00001442	0,00002241	0,00006684	0,00019823	0,00022900
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,00001468	0,00001492	0,00013972	0,00060470

4.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00359558	0,00242447	0,00028052	0,00114297	0,00041352
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,00183749	0,009576	0,00127974	0,58864415	0,00153291	0,00066553
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00266931	0,00144393	0,00234934	0,00175114	0,00144381
4	Bảng điện tử	-	0,00642347	0,00221748	0,00123286	0,00229169	0,00091229
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00359558	0,00068712	0,00115097	0,00025878	-
6	Bộ đàm	-	0,0087756	0,00770532	0,00243328	0,00015431	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,03630567	0,00162689	0,00102583	0,00288888	0,00181587
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,02079121	0,00086382	-	0,0020231	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00719116	0,00050448	0,00082873	0,00467418	0,00117201
10	Điều hòa âm trần	-	0,00907642	0,01872313	0,01124763	-	0,0026667
11	Điều hòa treo tường	0,06982465	0,1629186	0,01393632	2,564052	0,0062396	0,00278204
12	Điều hòa tủ đứng	0,00367498	0,04314694	0,00286353	0,00389977	0,00196322	0,00085635
13	Đường nước	-	0,00359558	0,00086382	-	0,00072651	3,4784E-05
14	Firewall checkpoint	-	0,00359558	0,0004561	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amply, loa)	-	0,00368305	0,00147728	0,00069486	0,00276489	0,00079371
16	Hệ thống bắt số tự động	0,01102494	0,05870693	0,01319268	0,0006008	0,00076494	0,00015607
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,05811809	0,00452964	0,29310358	0,00072948	0,00063686
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00417659	0,00322439	0,00082873	0,00072788	0,00534508
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00297806	0,00169597	0,0004795	0,00018153	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00274042	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00359558	0,00224291	0,0011447	0,00056988	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00359558	0,00164415	0,00085714	0,00028309	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,02516905	0,00118934	8,38434033	0,00044631	0,00011932
24	Hệ thống bàn quầy	0,00734996	0,01352716	0,0031238	1,23566916	0,00055409	0,00058229
25	Lưu điện cho máy chủ	0,00183749	0,05409583	0,00129985	0,00088357	0,00098631	0,00103233
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,07027593	0,00270655	0,00481864	0,00158845	0,00159898
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,00183749	0,00882846	0,00149197	0,00099623	0,00059642	0,00071682
28	Máy bơm nước	-	0,00830577	0,00386094	0,00061612	0,00073831	0,00047219
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,01469993	0,01269381	0,00216325	1,06812652	0,00188119	0,00082983
30	Máy chủ	0,00734996	0,02362941	0,00863962	2,78547906	0,0007149	0,00086652
31	Máy in	0,04961225	0,12040542	0,01542745	0,00695171	0,00528129	0,00352276
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liên màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,08435386	0,00916806	0,00973311	0,00061723	-
33	Máy photocopy	0,01469993	0,02342223	0,00436363	0,00153074	0,00129459	0,00054354
34	Máy hút bụi	0,00551247	-	-	0,00331491	0,00152903	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00345335	0,00164415	-	0,0009095	0,00137318
36	Máy phát điện	-	0,00418204	0,00111903	0,64561779	0,00147193	3,3769E-05
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,0087756	0,00364856	0,00083881	0,00040441	0,00059291
38	Máy scan	0,01469993	0,03965827	0,00137031	2,44267244	0,00128595	0,00074954

39	Máy đọc mã vạch	0,00367498	0,04633861	0,00086382	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,04380121	-	0,00148884	0,00126996	0,00030696
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,12584524	0,00143563	0,00911599	0,00038166	0,00199339
42	Máy tính bảng	-	0,17718751	0,02828266	-	0,00072788	0,0004243
43	Máy tính để bàn	0,27011115	0,53111666	0,04517973	10,822284	0,0182378	0,00763858
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,15920962	-	-	-	0,0240203
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00719116	0,00406861	-	-	0,00371721
46	Máy tính xách tay	0,01102494	0,03837679	0,00469144	1,61261715	0,00317127	0,00182813
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,01078673	-	-	0,00015431	0,00028731
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,00712004	-	0,00083512	0,00015431	0,00019154
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00719116	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,06105372	0,00285638	0,00260635	0,00015431	-
51	Phần mềm Kế toán	0,00183749	0,00345335	0,00045028	0,00056088	0,00056229	0,00048728
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00345335	0,00027973	-	0,00072788	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00027973	0,00064627	0,00078593	0,00012592
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	37,4736732	0,00044631	0,00065706
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,0010294	-	0,00257567	0,0006957
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,0069067	0,00242447	0,00082873	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,01837491	0,0043878	0,00254317	0,00082873	0,00073831	0,00264577
58	Sever switch 24 cổng	-	0,14099847	0,00311158	0,00142002	0,00026765	0,00117201
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,01244229	0,00057178	0,00091369	0,00076195	0,00019541
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00165745	-	-
61	Website	-	-	0,00039731	11,9243575	0,00036115	0,00087633
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,32360205	0,02101022	0,01149722	0,00447066	0,00731828
63	Bàn ghế làm việc	0,24622377	0,55192244	0,04476971	0,02659544	0,01216896	0,00338893
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,16180102	0,02382401	0,00197871	0,00506047	0,0028468
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,00712004	0,00550465	0,0039084	0,0035685	0,00078138
66	Bàn hội trường	0,09187454	0,35955783	0,03508899	0,02527866	0,02247108	0,00101731
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,09463002	0,02490022	0,01945238	0,00829363	0,00302593
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,06561363	0,00673389	0,00398524	0,00160654	0,00057707
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,51800234	0,00655878	0,00887026	0,00107059	0,00153232
70	Bảng viết	-	0,06561363	0,00963596	0,00814278	0,00977952	0,01957005
71	Bảng thông tin di động	-	0,46447543	0,00220122	0,00206933	0,00174036	0,00241012
72	Bình đun nước điện	0,00183749	0,07191157	0,00065271	0,00505292	0,00329901	0,00216003
73	Bình chữa cháy	-	0,21490057	0,0028367	0,00521197	0,00435796	0,00156397
74	Bục phát biểu	-	-	0,00590424	0,00186188	0,0010647	0,00092588
75	Cây nước nóng lạnh	0,03123734	0,02911452	0,0074257	0,00222761	0,00303764	0,00134386
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,00377052	0,02107415	0,00209499	0,00321176	0,01281272
77	Đèn neon	-	1,43823133	0,05846602	0,0028943	-	0,0067039
78	Đồng hồ treo tường	-	0,05566035	0,0017717	0,00069783	0,0013134	0,00076299
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,01246128	0,01892394	0,02263787	0,0069244
80	Ghế hội trường	0,36749816	0,38759523	0,02303532	0,14415109	0,03744786	0,01041648
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,25343994	0,0479892	0,01616182	0,02477107	0,00420741
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,48876617	0,05915842	0,08979678	0,08595271	0,01642421
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,35955783	0,01061314	0,00267688	0,00770815	0,00234403
84	Ghế băng chờ	0,21498643	0,0640989	0,01600504	0,01338208	0,00827464	0,00355916
85	Giá để tài liệu inox	-	0,10067619	0,01046331	0,01650746	0,00052843	0,00361663

86	Giá sắt để hồ sơ	0,11024945	0,29418155	0,01066859	0,01534819	0,01349347	0,0039921
87	HDD USB 500GB	-	0,00704893	0,00601645	-	0,0008617	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00352446	0,00778882	0,0015437	-	0,00038308
89	Headphone	0,06247469	0,08435386	0,00688102	0,00448396	0,00096043	0,00697714
90	Kết sắt	-	0,00359558	0,0010294	0,00076242	0,0005935	0,00034174
91	Máy hút ẩm	-	0,07191157	0,01122972	0,00085559	0,00136891	0,00093336
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00719116	0,01122972	0,00343559	0,00086201	0,00112781
93	Máy phát điện	-	0,00879196	-	0,00203974	0,00213074	0,00333433
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,01696736	-	0,00062919	0,00142119	0,00075089
95	Micro cổ ngỗng	-	0,25727449	0,00086382	0,00709504	0,00406251	0,00174604
96	Micro để bàn	-	-	0,00211032	0,00303052	0,00098278	0,00103293
97	Ổ cứng di động	-	0,17864041	0,01697128	0,0010238	0,00072788	0,00130625
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,01340368	0,0036952	0,00217952	0,00290177
99	Quạt điện	0,08452458	0,05051304	0,01866481	0,00930615	0,00504541	0,00242886
100	Quạt trần	-	0,17977892	0,02675265	0,00277198	-	0,00230379
101	Rèm cửa	-	0,00377052	0,01099361	0,00641741	0,00074586	0,00627638
102	Salon tiếp khách	0,00367498	-	0,00648099	0,00205738	0,0012464	0,00132319
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00359558	-	0,00101315	0,00158486	0,00103348
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,21114932	0,01251104	0,02452907	0,00379996	0,00128691
105	Tủ tài liệu	0,13413683	0,31641089	0,01579499	0,01986251	0,01958413	0,0048916
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,00183749	0,11865408	0,00477679	0,00286182	0,01359017	0,00348694
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,12934415	0,00652954	0,00833057	0,0084436	0,00847585
108	Vách trưng bày	-	0,01078673	0,00139867	0,00021417	0,00145576	0,00065706
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,00183749	0,00548084	0,00704024	0,0015437	-	0,00065706
110	Webcam	0,06247469	0,16180102	0,00177813	0,0010694	0,0030119	0,00480235

5. Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp

5.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0125	0,4058	9,6184	3,0279	13,0647
3	0,0843	0,7759	10,5654	3,1678	14,5932
4	0,2331	1,8192	16,5215	5,3949	23,9688
5	0,2488	2,8932	20,8549	4,5688	28,5656
6	0,8999	4,9877	35,2252	7,7782	48,8910

5.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,000023956	0,000044540	0,000075932	0,000268525	0,000282592
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,000098676	0,000047976	-	0,000188770	0,000104221
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,000002021	-	0,000200740	0,000079842	0,000488437	0,000568009
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,000002695	0,000086158	0,000137439	0,000074715	0,000370554	0,000211214
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,000006736	0,000172109	0,000188223	0,000065727	0,000575940	0,000219520
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,000004715	0,000052384	0,000162023	0,000266478	0,000916231	0,000356290
7	Băng dính trong to	cuộn	0,000030651	0,000215068	0,000158222	0,000192687	0,001319994	0,000367992
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,000061182	0,000185603	0,000247978	0,000704965	0,000541886
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,000042439	0,000014972	0,000035695	0,000062558	0,000352049	0,000162166
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,000014483	0,000043733	0,000083510	0,000081621	0,000691288	0,000157476
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,000001572	-	0,000085910	0,000054473	0,000365032	0,000114632
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,000000674	-	0,000085910	0,000051312	0,000825056	0,000183880
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,000002364	0,000082473	0,000116586	0,000836810	0,001286728
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,000001347	0,000017730	0,000049811	0,000092915	0,000201724	0,000274658
15	Bìa màu A4	tập	0,000004626	0,000056906	0,000113893	0,000159341	0,000445770	0,000302731
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,000006602	0,000055431	0,000116469	0,000103185	0,000074686
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,000010474	0,000033352	0,000039880	0,000134280	0,000191717
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,000127441	0,000084152	0,000057381	0,000235537	0,000224770
19	Bút bi	chiếc	0,000510621	0,002389293	0,004784755	0,005500012	0,019596017	0,012549567
20	Bút bi nước	chiếc	0,000324022	0,000221754	0,000710838	0,000772451	0,003319182	0,001167934
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,000025823	0,000715006	0,001283904	0,001813406	0,003134778	0,000883876
22	Bút chì	chiếc	0,000080837	0,000420968	0,000278847	0,000330163	0,002683716	0,000818118
23	Bút chì kim	chiếc	0,000048502	0,000029550	0,000123926	-	0,000413879	0,000447370
24	Bút dạ kính	chiếc	0,000055912	0,000313536	0,000230818	0,000196421	0,000461265	0,001049994
25	Bút ký	chiếc	0,000002245	0,000282514	0,000415181	0,000368613	0,001589585	0,000906887
26	Bút nhấn	chiếc	-	0,000405923	0,000106596	0,000652228	0,001224385	0,000613824

	dòng							
27	Bút viết bảng	chiếc	0,000004940	0,000190516	0,000745539	0,000078682	0,000382283	0,005910917
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,000085328	0,000162165	0,000229607	0,000183225	0,001117472	0,000646016
29	Bút xóa nước	chiếc	0,000068038	0,000092982	0,000312104	0,000400453	0,000619783	0,000510635
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,000295729	0,000248847	0,016306188	0,001862653	0,004145072	0,038857575
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,000228028	0,000162171	0,022371616	0,001409151	0,004630086	0,021776464
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,000015494	-	0,000138842	0,000076357	0,000286696	0,000455243
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,000111487	0,000437245	0,000637365	0,001218342	0,000609540
34	Bút dạ quang	cây	0,000083756	0,000149681	0,000242103	0,000253731	0,001067056	0,000533559
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,000016167	0,000038355	0,000250821	0,000202939	0,000452197	0,000808443
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,000122389	0,002280476	0,004202428	0,003651932	0,004394812
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,000252427	0,000096292	0,000214100	0,000393226	0,001019683
38	Cắt băng dính	chiếc	0,000002021	0,000003060	0,000044008	0,000041968	0,000214206	0,000114632
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,000024610	0,000122453	0,000172681	0,000538312	0,000342627
40	Chia file nhựa	tập	-	0,000045896	0,000055019	0,000208813	0,000303405	0,001525965
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,000061704	0,000068115	0,000120634	0,000334433	0,000622534
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,000067149	0,000180614	0,000136486	0,000382789	0,000487893
43	Chổi lông gà	cây	-	0,000001182	0,000044662	0,000041454	0,000243271	0,000188878
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,000070210	0,000152323	0,000359839	0,000457115
45	Chun cao su	túi	-	0,000079016	0,000053347	0,000030285	0,000415758	0,000097235
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,000489410	0,000009492	0,065501916	0,013891041
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,000015299	0,000023789	-	0,004592301	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,000004266	0,000002409	0,000049717	0,000126818	0,000212533	0,000146319
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,000003368	0,000089752	0,000157146	0,000043962	0,000369579	0,000293843
50	Dập ghim đại	chiếc	0,000007747	-	0,000047356	0,000022177	0,000061748	0,000108671
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,000032335	0,000005371	0,000097259	0,000073561	0,000084964	0,000267526
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,000023128	0,000034470	0,000139896	0,000254053	0,000492691	0,001117576
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,000120349	0,000006873	0,000024536	0,000395752	0,000170604
54	Dây rút	bọc	0,000002021	-	0,000025507	0,000022144	0,000100997	0,000264783
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,000050972	0,000026269	0,000042379	0,000039615	0,000135993	0,000280212
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,000267725	0,000082473	-	0,000310888	-

57	Điện	1000 Kw	0,090920181	0,224677274	0,088949296	0,256045448	0,468536647	0,481582541
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,000001347	0,074482288	0,026103977	0,000109266	0,131461999	0,001064107
59	Đục lỗ	chiếc	0,000000674	0,000004796	0,000028483	0,000047707	0,000092414	0,000114217
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,000029622	0,000071715	0,000059246	0,000291948	0,000182802
61	Dụng cụ nhổ ghim	chiếc	0,000013473	0,000028368	0,000157863	0,000154140	0,000431472	0,000362682
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,000001347	-	-	-	0,353828968	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,000742261	0,000055027	0,000368165	0,000964367
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,000007073	0,000015299	0,000054982	0,000053066	0,000295944	0,001125884
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,000066030	0,000096607	0,000378479	0,001327005
66	File còng 5cm	chiếc	0,000001347	0,000054192	0,000060525	0,000153982	0,000428818	0,000913229
67	File còng 7cm	chiếc	0,000074999	-	0,000271268	0,000100144	0,000237319	0,001100111
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,000054982	0,000125099	0,000462089	0,002109399
69	File đục lỗ	chiếc	0,002499214	-	0,000900789	-	0,000332177	0,002356328
70	File nilon đục lỗ	tập	0,000012799	0,000007486	0,000204147	0,002217848	0,000905562	0,000471266
71	File phân màu	tập	0,000000674	-	0,000054982	-	0,000883244	-
72	File phân trang	tập	0,000003031	0,000038246	0,000082473	-	0,000487957	-
73	File trình ký	chiếc	0,000006400	0,000008834	0,000055559	0,000035401	0,000324314	0,000621592
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,000099892	0,000743088	0,000130369	0,000434725	0,000163523
75	Ghim cài	hộp	0,000041429	0,000409717	0,000469464	0,001674385	0,001974403	0,003323458
76	Ghim dập nhôm	hộp	0,000005052	0,000035459	0,000082173	0,000046663	0,000581385	0,000762225
77	Ghim dập No.10	hộp	0,001425877	0,003017796	0,001063777	0,002376033	0,007124060	0,002896500
78	Ghim dập to	hộp	0,000003705	0,000028615	0,000092920	0,000032716	0,000235210	0,000657086
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,000013573	-	-	0,000522185	0,001118590
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,000002121	0,000074579	0,000044967	0,000196443	0,000957385
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,000003060	0,000067590	-	0,000234525	0,000222556
82	Giấy để can	Tập	0,000009656	0,000009422	0,000169447	0,000235855	0,000305419	0,000636201
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,000044685	0,000584406	0,000620174	0,000565228	0,001373217	0,001306266
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,000006961	0,000127801	0,001525809	0,000610691	0,000970887	0,001808188
85	Giấy in A4	Gram	0,001464948	0,004925443	0,004127274	0,006649947	0,039269718	0,015158765
86	Giấy màu	gram	0,000003031	0,000018113	0,000296570	0,000543559	0,000325570	0,001265437

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,000120919	0,000012043	0,000048652	0,000080163	0,000185922	0,001278568
88	Giấy A3 màu	gram	0,000000674	0,000001773	0,000068728	0,000036342	0,000162631	0,000050948
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,000005064	0,000193274	0,000066884	0,000054665	0,000083617	0,000050948
90	Giấy nhó (các màu)	tập	0,000008757	0,000332059	0,000376779	0,000395912	0,001614775	0,000896642
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,001055603	0,000504018	0,000823879	0,002966510	0,002324771
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,001225139	0,000735387	-	0,004402606	0,001886565
93	Gọt bút chì	chiếc	0,000022006	0,000107014	0,000112722	0,000131198	0,000301880	0,000509327
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,000030928	0,000096907	0,000310888	0,000074199
95	Hạt mạng	Túi	-	0,000003060	0,000010470	0,000183468	0,000197083	0,000512632
96	Hồ dán khô	lọ	0,000010778	0,000160091	0,000503242	0,000215684	0,000711290	0,000899196
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,000025498	0,000006607	0,000067485	0,000166168	0,000919556
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,000007649	0,000058860	-	0,000509456	0,000050948
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,000002021	0,000016860	0,000076318	0,000015370	0,000253688	0,000412562
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,000003060	0,000046210	-	0,000932664	0,000837271
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,000000674	0,000003060	0,000066030	0,000147953	0,000630348	0,000942531
102	Hộp giấy	hộp	0,000002695	-	0,000060525	-	0,000677629	0,000381381
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,002245475	0,001677638	0,001389914	0,000060703	0,001466275	0,015289240
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,087573525	0,063245989	0,038924426	-	0,057212715	0,125313723
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,000004379	-	0,000933828	0,000183934	0,001132149	0,003782932
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,000004042	-	0,000191563	0,000655549	0,001528211	0,005612609
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,000000674	0,094046244	0,021902770	0,000057287	0,052650678	0,000524406
108	Kéo	chiếc	0,000026721	0,000100811	0,000108904	0,000167208	0,000427167	0,000583703
109	Keo nước	Ví	0,000023845	0,000006835	0,000081315	0,000032070	0,000171735	0,001411786
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,000081511	0,000003646	0,000593176	0,000009106	0,001241230	0,000489818
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,000019123	0,000473880	0,000116533	0,002443506	0,006725674
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,000017180	0,000065495	0,000262248	0,000489115	0,001539881	0,004036998
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,000035703	0,000078890	0,000403492	0,000424075	0,001697111	0,003615537
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,000034587	0,000117795	0,000186859	0,000276089	0,001303574	0,001958560
115	Kẹp sắt	hộp	0,000008757	0,000109182	0,000182752	0,000325102	0,001360171	0,002178609

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,000005165	0,000045848	0,000195756	0,000395402	0,001851789	0,003152275
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,000009431	0,000098224	0,000220354	0,000569736	0,002122064	0,001997663
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,000008668	0,000236437	0,000252529	0,000682547	0,000309661
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,000686999	0,000468814	0,000403443	0,000740269	0,000418139
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,000004590	0,000018854	0,000025847	0,000471906	0,000794374
121	Lau bảng	chiếc	-	0,000009179	0,000123087	0,000024178	0,000263199	0,001302885
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,000003570	0,000041237	-	0,000797710	0,000471266
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,000003060	0,000009440	0,000047555	0,000144486	0,000050948
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,000002695	0,000003613	0,000195533	0,000153705	0,000173890	0,000471266
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,000001010	0,000017382	0,000050131	0,000110920	0,000167092	0,000303173
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,000902617	0,000118879	0,000108489	0,000417052	0,000586164
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,000367166	0,000150940	0,000117062	0,000293395	0,001413797
128	Mực dấu	lọ	0,000054565	0,000084190	0,000241082	0,000190068	0,000268202	0,000278756
129	Mực in	Hộp	0,000055463	0,000161932	0,000414039	0,001158103	0,002042449	0,000443230
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,000120357	0,000336476	0,000775485	0,001188064	0,002213488	0,001650185
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,000003060	0,000020618	0,000382824	0,000316945	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,000009880	0,000085022	0,000069762	0,000109975	0,000386423	0,000423422
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,000139660	0,000089104	0,000484059	0,000530078	0,000312470
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,000409403	0,000250673	0,000454443	0,000642636	0,000826686
135	Nước máy	M3	0,002458795	0,006351319	0,009679819	0,009538257	0,016250575	0,035127770
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,000050062	0,000174118	0,000254756	0,000429064	0,000480495
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,000085518	0,000078601	0,000439336	0,000147320
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,000570147	0,000210541	0,000250306	0,000736349	0,000719852
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,000253303	0,000270011	0,000564702	0,000866477	0,000636952
140	Nước uống	bình	0,000262945	0,003710083	0,003556263	0,002453155	0,005353151	0,003512191
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,000045896	0,000193454	0,000029424	0,000932664	0,000511981
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,000418233	0,000047363	0,000181072	0,001328558

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,076492947	0,007130584	0,036377308	0,121014083	0,041666671
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,001529859	0,002648954	0,009327480	0,028270236	0,025988769
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,001529859	0,002122735	0,010830350	0,028988617	0,032020957
146	Pin A7	Viên	-	-	0,000068728	-	-	0,000471266
147	Pin A27	Viên	-	-	0,000068728	0,000091834	0,001025907	0,000471266
148	Pin tiểu	viên	0,000008757	0,000384088	0,000828523	0,000815625	0,004258282	0,000504271
149	Pin Mic	viên	0,000006736	0,000237073	0,001714893	0,003180338	0,003869875	0,001013279
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,000011003	0,000069411	0,000086043	0,000068913	0,000421060	0,000504819
151	Ruột viết chì bấm (0,5 mm 2B)	Vĩ	-	0,000001204	0,000031342	0,000012505	0,000314346	0,000140668
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,000127094	0,000150976	0,000208185	0,000182275	0,000360189	0,000226038
153	Sổ caro	Cuốn	0,000010778	0,000012043	0,000035861	0,000030133	0,000367582	0,001885063
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,000008757	0,000091752	0,000175718	0,000145420	0,000562504	0,000362147
155	Sổ da	quyển	0,000006063	0,000038246	0,000235847	0,000155411	0,000544792	0,000824605
156	Tẩy	viên	0,000041092	0,000106490	0,000203477	0,000155738	0,000673575	0,000581232
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,000025047	0,000053639	0,000096956	0,000256510	0,000337421
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,000014485	0,000048539	0,000047345	0,000323702	0,000280212
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,000311581	0,000069108	0,000257222	0,000586524	0,001222743
160	Thẻ tên	chiếc	0,000050186	0,003977633	0,000183493	0,000449419	0,005548220	0,000734884
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,000004266	0,000034388	0,000107718	0,000106771	0,000242975	0,000352311
162	Trang phục	Bộ	-	0,000311581	0,000198199	0,000504340	0,000632287	0,000557995
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,000636464	0,003067917	0,006681203	0,009161580	0,013569969
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,000854386	0,000109965	-	0,016976515	0,005359799
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,000211843	-	0,001295366	0,001049936
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,001223887	0,000088016	-	0,090198704	0,004088579
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,000764929	0,000074238	-	0,001295366	0,000642784
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,000305972	0,000109965	0,002012199	0,001295366	0,000471266
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,005466696	0,000642412	0,001186314	0,003030591	0,000471266
170	USB	chiếc	-	0,000014789	0,000031788	0,000083314	0,000284891	0,000293194
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,000024055	0,000017956	0,000208268	0,000732011

5.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00368677	0,00314862	0,00258074	0,00216046	0,00228554
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,00221181	0,00533072	0,00270597	0,86510884	0,00735956	0,00192118
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00181205	0,00283131	0,00704152	0,00803748	0,01142256
4	Bảng điện tử	-	0,00648394	0,00488755	0,00620018	0,01039062	0,00677195
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00368677	0,00213649	0,00286556	0,0028385	-
6	Bộ đàm	-	0,00632577	0,01056482	0,00357052	0,0019538	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,03695328	0,00350223	0,00556506	0,00840832	0,00328773
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,01151971	0,00223789	-	0,00484787	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00737354	0,00247215	0,00246697	0,00338878	0,00231347
10	Điều hòa âm trần	-	0,00923832	0,04177206	0,03936797	-	0,0063088
11	Điều hòa treo tường	0,0840486	0,16687989	0,02949334	3,79464509	0,02717384	0,01651221
12	Điều hòa tủ đứng	0,00442361	0,04424126	0,0073054	0,01261217	0,01218325	0,00372973
13	Đường nước	-	0,00368677	0,00223789	-	0,00744638	0,00266684
14	Firewall checkpoint	-	0,00368677	0,00157001	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amply, loa)	-	0,00370816	0,0028958	0,00313441	0,00932968	0,00763444
16	Hệ thống bắt số tự động	0,01327083	0,02990863	0,01855336	0,003099	0,00493505	0,00164427
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,04444849	0,0075047	0,43484722	0,00428995	0,00728084
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00366588	0,00465854	0,00246697	0,00319133	0,01108757
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00243696	0,00281115	0,0023233	0,00221256	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00277577	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00368677	0,00477905	0,00449613	0,002704	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00368677	0,00269326	0,00269726	0,00208524	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,0258074	0,00214984	12,304316	0,00243128	0,00223591
24	Hệ thống bàn quầy	0,00884722	0,01383609	0,00580612	1,8129853	0,00233441	0,0016874
25	Lưu điện cho máy chủ	0,00221181	0,03497939	0,0025577	0,00411575	0,00375002	0,00347235
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,05156987	0,00581232	0,01715639	0,00605152	0,00619375
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,00221181	0,00665414	0,00263731	0,00290911	0,00257057	0,00395867
28	Máy bơm nước	-	0,00668929	0,00803298	0,00249771	0,00290877	0,00525642
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,01769444	0,01166865	0,00535114	1,57269745	0,00768288	0,00524264
30	Máy chủ	0,00884722	0,01723987	0,01566128	4,09220445	0,00419383	0,00408233
31	Máy in	0,05971874	0,11071479	0,02904987	0,02555717	0,02448799	0,01594126
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,08471169	0,01748669	0,01428207	0,00781521	-
33	Máy photocopy	0,01769444	0,02271471	0,00900182	0,00639945	0,00554724	0,00434909
34	Máy hút bụi	0,00663542	-	-	0,00986789	0,00480412	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00175933	0,00269326	-	0,00505293	0,00196849
36	Máy phát điện	-	0,00335177	0,00325543	0,94918717	0,00411451	0,0018763
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,00632577	0,00513512	0,00285622	0,00230129	0,00214226
38	Máy scan	0,01769444	0,0341088	0,00389788	3,58765055	0,00539438	0,00406401

39	Máy đọc mã vạch	0,00442361	0,04169384	0,00223789	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,02593208	-	0,00710335	0,00709131	0,01115749
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,12903701	0,00582833	0,02713669	0,00953354	0,01543574
42	Máy tính bảng	-	0,10418169	0,06118328	-	0,00319133	0,00377544
43	Máy tính để bàn	0,32513537	0,53837176	0,09757089	15,9626186	0,07928279	0,06660868
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,08574783	-	-	-	0,04487567
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00737354	0,00584188	-	-	0,00659543
46	Máy tính xách tay	0,01327083	0,03823261	0,00858312	2,37892362	0,01386831	0,0095377
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,01106032	-	-	0,0019538	0,00888586
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,00640982	-	0,00221036	0,0019538	0,00592391
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00737354	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,0617114	0,00426757	0,00362524	0,0019538	-
51	Phần mềm Kế toán	0,00221181	0,00175933	0,00125748	0,00269249	0,00261334	0,00197808
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00175933	0,001063	-	0,00319133	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,001063	0,00198778	0,00257033	0,00230311
54	Phần mềm sổ hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	54,9877643	0,00243128	0,00162697
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,00159486	-	0,01037599	0,007332
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,00351866	0,00314862	0,00246697	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,02211805	0,00316288	0,0065621	0,00246697	0,00290877	0,00410947
58	Sever switch 24 cổng	-	0,08667243	0,00528511	0,00421111	0,00204174	0,00231347
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,01097626	0,00165044	0,00609748	0,00426912	0,00401333
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00493394	-	-
61	Website	-	-	0,00140101	17,4973514	0,00320978	0,00235909
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,33180945	0,04900602	0,04613957	0,03829396	0,04818284
63	Bàn ghế làm việc	0,2963819	0,55960278	0,08808106	0,09353418	0,05196327	0,01717571
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,16590473	0,04882948	0,00844603	0,02272642	0,0190571
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,00640982	0,01454535	0,01671108	0,02470109	0,00600604
66	Bàn hội trường	0,11059026	0,36867717	0,09623146	0,10596457	0,13345817	0,01127629
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,09456932	0,06534398	0,09486959	0,05110198	0,01732134
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,03342729	0,01780171	0,01399597	0,00669818	0,00538611
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,26389966	0,01628583	0,02985502	0,00816697	0,04739127
70	Bảng viết	-	0,03342729	0,02191479	0,07906001	0,07367762	0,09679415
71	Bảng thông tin di động	-	0,23663003	0,00694097	0,01299583	0,00771905	0,00904213
72	Bình đun nước điện	0,00221181	0,07373543	0,00248033	0,01181711	0,02328386	0,05662509
73	Bình chữa cháy	-	0,11400408	0,00638838	0,03958231	0,01981846	0,03719177
74	Bục phát biểu	-	-	0,02131262	0,0071929	0,00673663	0,00713636
75	Cây nước nóng lạnh	0,03760069	0,02957973	0,01717508	0,0113251	0,0089076	0,00593486
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,00372955	0,03156699	0,02196348	0,0245009	0,03172586
77	Đèn neon	-	1,47470868	0,13120639	0,02164846	-	0,20733681
78	Đồng hồ treo tường	-	0,05618124	0,00370031	0,00515507	0,00547149	0,0119634
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,03690655	0,08347803	0,25480468	0,06805044
80	Ghế hội trường	0,44236105	0,39455509	0,05967702	0,44129831	0,18184923	0,05889775
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,25850182	0,07488287	0,04814576	0,10210051	0,01125365
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,49713279	0,17298322	0,30924849	0,3070337	0,114673
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,36867717	0,03510695	0,0185711	0,04263854	0,00462694
84	Ghế băng chờ	0,25878121	0,06340237	0,02899591	0,03704963	0,05123861	0,01636326
85	Giá để tài liệu inox	-	0,10322961	0,02853494	0,11452179	0,00196928	0,00676792

86	Giá sắt để hồ sơ	0,13270831	0,29824855	0,03125349	0,06879487	0,06572866	0,01361663
87	HDD USB 500GB	-	0,0054461	0,01832608	-	0,0042122	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00272305	0,01234734	0,01242074	-	0,01184782
89	Headphone	0,07520138	0,08471169	0,02049944	0,02428472	0,00697105	0,05378424
90	Kết sắt	-	0,00368677	0,00159486	0,00420504	0,00407827	0,00284744
91	Máy hút ẩm	-	0,07373543	0,02909255	0,00856776	0,0077609	0,02741253
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00737354	0,02909255	0,03666843	0,0043331	0,01058938
93	Máy phát điện	-	0,00538344	-	0,01725432	0,00519486	0,1110787
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,01678298	-	0,00446963	0,00574873	0,00470905
95	Micro cổ ngỗng	-	0,13107016	0,00223789	0,02671077	0,03146684	0,01945949
96	Micro để bàn	-	-	0,00749695	0,00853654	0,00347439	0,01497919
97	Ổ cứng di động	-	0,0955311	0,02204037	0,00632041	0,00319133	0,00882069
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,02689361	0,02623176	0,02233915	0,0634099
99	Quạt điện	0,10174304	0,05165758	0,04134625	0,04637151	0,02361264	0,01495315
100	Quạt trần	-	0,18433858	0,03641739	0,01959649	-	0,06104233
101	Rèm cửa	-	0,00372955	0,01595133	0,06162704	0,001796	0,02972217
102	Salon tiếp khách	0,00442361	-	0,02361986	0,008629	0,00619298	0,00491594
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00368677	-	0,00919636	0,03030073	0,00392143
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,20885488	0,02626702	0,10333192	0,02871307	0,00492051
105	Tủ tài liệu	0,16146178	0,32443591	0,03713098	0,08570008	0,05153718	0,02177725
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,00221181	0,12166347	0,01343381	0,01496406	0,05378653	0,01224665
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,1298926	0,01977175	0,04458776	0,03472235	0,03895648
108	Vách trưng bày	-	0,01106032	0,005315	0,00234139	0,00638266	0,00162697
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,00221181	0,00555155	0,01159206	0,01242074	-	0,00162697
110	Webcam	0,07520138	0,16590473	0,00404553	0,00809401	0,01122022	0,01135371

6. Dịch vụ chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp

6.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0116	0,3872	9,3872	2,9562	12,7423
3	0,0669	0,6327	8,5931	2,8172	12,1100
4	0,1619	1,3531	11,9905	4,3001	17,8056
5	0,1827	2,0638	15,1609	3,4666	20,8741
6	1,4212	7,4992	53,0528	12,1031	74,0762

6.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,00003285	0,00004785	0,00008310	0,00024745	0,00045519
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,00013431	0,00005173	-	0,00016914	0,00013028
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,00000202	-	0,00027820	0,00011801	0,00040405	0,00083608
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,00000269	0,00011776	0,00023457	0,00011428	0,00031187	0,00019802
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,00000674	0,00023426	0,00028536	0,00008943	0,00045987	0,00017868
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,00000472	0,00007134	0,00014574	0,00038636	0,00084695	0,00041847
7	Băng dính trong to	cuộn	0,00003065	0,00029508	0,00020731	0,00024624	0,00119622	0,00047408
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,00008352	0,00024524	0,00032710	0,00067798	0,00073785
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,00004244	0,00002246	0,00007570	0,00007605	0,00026996	0,00013595
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,00001448	0,00006560	0,00012560	0,00009500	0,00056284	0,00013106
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,00000157	-	0,00009707	0,00008076	0,00028954	0,00008947
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,00000067	-	0,00009707	0,00007461	0,00068742	0,00026411
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,00000355	0,00009318	0,00014846	0,00061705	0,00105525
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,00000135	0,00002659	0,00004373	0,00014644	0,00016792	0,00034302
15	Bìa màu A4	tập	0,00000463	0,00007767	0,00015247	0,00020136	0,00042384	0,00036689
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,00000875	0,00005063	0,00015876	0,00009669	0,00006645
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,00001428	0,00005139	0,00005180	0,00012368	0,00020356
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,00017444	0,00010939	0,00008188	0,00020512	0,00032302
19	Bút bi	chiếc	0,00051062	0,00327108	0,00566249	0,00700189	0,01958152	0,01705255
20	Bút bi nước	chiếc	0,00032402	0,00030234	0,00070743	0,00109782	0,00287323	0,00174111
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,00002582	0,00098243	0,00149173	0,00220030	0,00309917	0,00108553
22	Bút chì	chiếc	0,00008084	0,00057437	0,00035422	0,00042988	0,00265022	0,00096564
23	Bút chì kim	chiếc	0,00004850	0,00004432	0,00016972	-	0,00032574	0,00044514
24	Bút dạ kính	chiếc	0,00005591	0,00043028	0,00036993	0,00026470	0,00047100	0,00134990
25	Bút ký	chiếc	0,00000225	0,00038453	0,00036975	0,00047582	0,00149591	0,00109301
26	Bút nhấn	chiếc	-	0,00055250	0,00009378	0,00079209	0,00113076	0,00075319

	dòng							
27	Bút viết bảng	chiếc	0,00000494	0,00025668	0,00077485	0,00009474	0,00035559	0,00763711
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,00008533	0,00022631	0,00030492	0,00021529	0,00108514	0,00072418
29	Bút xóa nước	chiếc	0,00006804	0,00012258	0,00035007	0,00046717	0,00059028	0,00064263
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,00029573	0,00035690	0,01872341	0,00195288	0,00382100	0,04686213
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,00022803	0,00023185	0,03446700	0,00145089	0,00443530	0,01752049
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,00001549	-	0,00015682	0,00008859	0,00026733	0,00056433
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,00015639	0,00056857	0,00073367	0,00118446	0,00070499
34	Bút dạ quang	cây	0,00008376	0,00020793	0,00035728	0,00029353	0,00104590	0,00058009
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,00001617	0,00005415	0,00028984	0,00023724	0,00044617	0,00076544
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,00016658	0,00281420	0,00469147	0,00388138	0,00557840
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,00034358	0,00006748	0,00028358	0,00031684	0,00108252
38	Cắt băng dính	chiếc	0,00000202	0,00000416	0,00003733	0,00005865	0,00016693	0,00008947
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,00003417	0,00020146	0,00022508	0,00048851	0,00039506
40	Chia file nhựa	tập	-	0,00006247	0,00004150	0,00022851	0,00026654	0,00219596
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,00008399	0,00005823	0,00015132	0,00031669	0,00090459
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,00009152	0,00024544	0,00017095	0,00038250	0,00066154
43	Chổi lông gà	cây	-	0,00000177	0,00007738	0,00005930	0,00019300	0,00021932
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,00012043	0,00019223	0,00040611	0,00046299
45	Chun cao su	túi	-	0,00010858	0,00006499	0,00004142	0,00032302	0,00008951
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,00045120	0,00001039	0,07153602	0,01285172
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,00002082	0,00002192	-	0,00368033	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,00000427	0,00000316	0,00005849	0,00015659	0,00021064	0,00018713
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,00000337	0,00012216	0,00016364	0,00005873	0,00034518	0,00047247
50	Dập ghim đại	chiếc	0,00000775	-	0,00005183	0,00003606	0,00005245	0,00014705
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,00003233	0,00000784	0,00009854	0,00009512	0,00007959	0,00042203
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,00002313	0,00004847	0,00018283	0,00033135	0,00051622	0,00111192
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,00016381	0,00000777	0,00002609	0,00031680	0,00014502
54	Dây rút	bọc	0,00000202	-	0,00002386	0,00002170	0,00008575	0,00020479
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,00005097	0,00003771	0,00006498	0,00004917	0,00010468	0,00021870
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,00036440	0,00009318	-	0,00022356	-

57	Điện	1000 Kw	0,09092018	0,30579732	0,05088178	0,35436516	0,47285797	0,83352592
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,00000135	0,10137688	0,03088078	0,00012975	0,13838606	0,00172106
59	Đục lỗ	chiếc	0,00000067	0,00000638	0,00002958	0,00007965	0,00008430	0,00010448
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,00004021	0,00009449	0,00007696	0,00027324	0,00014720
61	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,00001347	0,00004255	0,00020914	0,00019060	0,00039754	0,00035661
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,00000135	-	-	-	0,35931469	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,00083866	0,00009022	0,00029858	0,00136381
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,00000707	0,00002082	0,00006212	0,00008822	0,00025545	0,00155389
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,00004568	0,00009821	0,00029426	0,00165679
66	File còng 5cm	chiếc	0,00000135	0,00007113	0,00004359	0,00019088	0,00033549	0,00122614
67	File còng 7cm	chiếc	0,00007500	-	0,00033989	0,00013628	0,00021695	0,00176857
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,00006212	0,00015628	0,00035677	0,00365629
69	File đục lỗ	chiếc	0,00249921	-	0,00097556	-	0,00034207	0,00183909
70	File nilon đục lỗ	tập	0,00001280	0,00001123	0,00021580	0,00242708	0,00082172	0,00036782
71	File phân màu	tập	0,00000067	-	0,00006212	-	0,00070725	-
72	File phân trang	tập	0,00000303	0,00005206	0,00009318	-	0,00039532	-
73	File trình ký	chiếc	0,00000640	0,00001199	0,00005553	0,00005677	0,00029975	0,00072892
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,00013681	0,00102571	0,00022594	0,00038741	0,00025847
75	Ghim cài	hộp	0,00004143	0,00056357	0,00051589	0,00200980	0,00219761	0,00401560
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,00000505	0,00005319	0,00007418	0,00006274	0,00062307	0,00085452
77	Ghim dập No.10	hộp	0,00142588	0,00415027	0,00182307	0,00282675	0,00726186	0,00322090
78	Ghim dập to	hộp	0,00000371	0,00003952	0,00010366	0,00004598	0,00018242	0,00087102
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,00001789	-	-	0,00039644	0,00144165
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,00000297	0,00006452	0,00006313	0,00017755	0,00124087
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,00000416	0,00006456	-	0,00019386	0,00020787
82	Giấy để can	Tập	0,00000966	0,00001307	0,00016858	0,00024302	0,00025071	0,00052564
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,00004468	0,00079543	0,00072876	0,00072612	0,00143330	0,00166413
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,00000696	0,00017452	0,00135168	0,00081994	0,00091486	0,00226685
85	Giấy in A4	Gram	0,00146495	0,00664576	0,00587997	0,00777852	0,03148640	0,02022384
86	Giấy màu	gram	0,00000303	0,00002408	0,00027606	0,00067782	0,00038092	0,00111762

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,00012092	0,00001581	0,00006896	0,00013045	0,00016880	0,00123804
88	Giấy A3 màu	gram	0,00000067	0,00000266	0,00007765	0,00003572	0,00011696	0,00003976
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,00000506	0,00025378	0,00005711	0,00005945	0,00006777	0,00003976
90	Giấy nhó (các màu)	tập	0,00000876	0,00045946	0,00044568	0,00061442	0,00143595	0,00114722
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,00143677	0,00072185	0,00094296	0,00285436	0,00262875
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,00175093	0,00082278	-	0,00316829	0,00219736
93	Gọt bút chì	chiếc	0,00002201	0,00014527	0,00015417	0,00017265	0,00029343	0,00048608
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00003494	0,00009210	0,00022356	0,00005314
95	Hạt mạng	Túi	-	0,00000416	0,00001106	0,00035443	0,00018929	0,00080724
96	Hồ dán khô	lọ	0,00001078	0,00022805	0,00078517	0,00027192	0,00075482	0,00112665
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,00003470	0,00000251	0,00011429	0,00015019	0,00143019
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,00001041	0,00004386	-	0,00036643	0,00003976
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,00000202	0,00002213	0,00008186	0,00001622	0,00020458	0,00053639
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,00000416	0,00003816	-	0,00067068	0,00087704
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,00000067	0,00000416	0,00004568	0,00025008	0,00050277	0,00073563
102	Hộp giấy	hộp	0,00000269	-	0,00004359	-	0,00050822	0,00028830
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,00224548	0,00228624	0,00140391	0,00007209	0,00119511	0,01379159
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,08757353	0,08608524	0,05652430	-	0,07427760	0,19456976
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,00000438	-	0,00104227	0,00022844	0,00111147	0,00413647
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,00000404	-	0,00021937	0,00090734	0,00150146	0,00600188
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,00000067	0,12800543	0,01681564	0,00007693	0,04895936	0,00078166
108	Kéo	chiếc	0,00002672	0,00013874	0,00012614	0,00020491	0,00039701	0,00074187
109	Keo nước	Ví	0,00002384	0,00000916	0,00010770	0,00004616	0,00014352	0,00194523
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,00008151	0,00000511	0,00065176	0,00001081	0,00089655	0,00051814
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,00002603	0,00050134	0,00017180	0,00180957	0,00653834
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,00001718	0,00009039	0,00028377	0,00057375	0,00129986	0,00385934
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,00003570	0,00010877	0,00039806	0,00048846	0,00155904	0,00390189
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,00003459	0,00015954	0,00019858	0,00033760	0,00109413	0,00217444
115	Kẹp sắt	hộp	0,00000876	0,00014714	0,00018833	0,00038301	0,00121573	0,00225216

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,00000516	0,00006317	0,00020751	0,00046836	0,00160597	0,00345851
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,00000943	0,00013250	0,00024317	0,00065110	0,00195125	0,00221985
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,00001300	0,00026663	0,00028628	0,00053881	0,00034941
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,00094550	0,00058764	0,00048769	0,00075914	0,00048801
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,00000625	0,00002772	0,00004080	0,00036176	0,00073178
121	Lau bảng	chiếc	-	0,00001249	0,00048275	0,00003396	0,00020683	0,00107895
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,00000486	0,00004659	-	0,00069753	0,00036782
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,00000416	0,00001900	0,00007847	0,00011464	0,00003976
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,00000269	0,00000474	0,00026147	0,00016225	0,00015363	0,00036782
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,00000101	0,00002348	0,00006524	0,00015941	0,00014977	0,00034893
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,00122854	0,00017306	0,00020154	0,00034100	0,00050528
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,00049975	0,00018575	0,00012811	0,00023107	0,00110345
128	Mực dấu	lọ	0,00005457	0,00011840	0,00028418	0,00024920	0,00027908	0,00035302
129	Mực in	Hộp	0,00005546	0,00022032	0,00052615	0,00113450	0,00195594	0,00050440
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,00012036	0,00045814	0,00093625	0,00167549	0,00194096	0,00225233
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,00000416	0,00002330	0,00041894	0,00025932	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,00000988	0,00011687	0,00006149	0,00013757	0,00033743	0,00045294
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,00018957	0,00015184	0,00055232	0,00053380	0,00035543
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,00056438	0,00039747	0,00052926	0,00063925	0,00109084
135	Nước máy	M3	0,00245880	0,00864473	0,00783143	0,01157861	0,01503779	0,05277118
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,00007339	0,00028930	0,00030023	0,00041156	0,00065768
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,00012092	0,00010070	0,00035981	0,00019379
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,00077914	0,00038304	0,00029007	0,00072616	0,00100372
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,00034550	0,00035915	0,00063536	0,00085598	0,00086799
140	Nước uống	bình	0,00026295	0,00505271	0,00504553	0,00276421	0,00506705	0,00420852
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,00006247	0,00020317	0,00003004	0,00067068	0,00040153
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00032485	0,00005945	0,00013794	0,00164078

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,10411392	0,00849718	0,04893986	0,10847937	0,03855620
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,00208228	0,00577109	0,01347720	0,02445844	0,03631403
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,00208228	0,00382370	0,01290218	0,03539628	0,04385002
146	Pin A7	Viên	-	-	0,00007765	-	-	0,00036782
147	Pin A27	Viên	-	-	0,00007765	0,00008566	0,00100791	0,00036782
148	Pin tiểu	viên	0,00000876	0,00052634	0,00110173	0,00109832	0,00384983	0,00061254
149	Pin Mic	viên	0,00000674	0,00033244	0,00236493	0,00340629	0,00330484	0,00107804
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,00001100	0,00009505	0,00011517	0,00007515	0,00033963	0,00041178
151	Ruột viết chì bấm (0,5 mm 2B)	Vĩ	-	0,00000158	0,00004791	0,00001264	0,00025214	0,00021917
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,00012709	0,00020901	0,00033316	0,00018999	0,00035398	0,00021166
153	Sổ caro	Cuốn	0,00001078	0,00001581	0,00004549	0,00003069	0,00029978	0,00147127
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,00000876	0,00012401	0,00017140	0,00018993	0,00053410	0,00050508
155	Sổ da	quyển	0,00000606	0,00005206	0,00023776	0,00023302	0,00052607	0,00114919
156	Tẩy	viên	0,00004109	0,00014551	0,00027238	0,00020233	0,00064138	0,00059314
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,00003351	0,00013283	0,00011054	0,00019070	0,00026820
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,00001957	0,00014545	0,00005308	0,00023664	0,00021870
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,00042409	0,00013972	0,00034236	0,00055829	0,00095434
160	Thẻ tên	chiếc	0,00005019	0,00541392	0,00021014	0,00047098	0,00408704	0,00065987
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,00000427	0,00004698	0,00015623	0,00014054	0,00022292	0,00037019
162	Trang phục	Bộ	-	0,00042409	0,00038509	0,00053058	0,00054435	0,00059203
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,00089009	0,00326061	0,00769255	0,00761502	0,01835981
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,00118843	0,00012425	-	0,01234973	0,00547312
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,00023324	-	0,00093150	0,00085825
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,00166582	0,00007465	-	0,09791833	0,00543964
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,00104114	0,00014637	-	0,00093150	0,00052108
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,00041646	0,00012425	0,00220203	0,00093150	0,00036782
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,00744068	0,00072299	0,00160004	0,00253563	0,00036782
170	USB	chiếc	-	0,00002013	0,00005567	0,00012498	0,00023139	0,00041821
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,00002718	0,00001833	0,00015500	0,00101845

6.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00501803	0,00610065	0,00541151	0,00423558	0,01111973
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,0026295	0,03947278	0,00951368	1,55229609	0,01223187	0,01967715
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,01129782	0,01137247	0,00974271	0,02378134	0,06561735
4	Bảng điện tử	-	0,01778028	0,01325414	0,01382588	0,0315931	0,05058666
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00501803	0,00402556	0,0048315	0,00510991	-
6	Bộ đàm	-	0,02614925	0,02445679	0,00640603	0,00255192	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,07417692	0,00839525	0,01326462	0,03395201	0,03459479
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,07999015	0,01230967	-	0,01171458	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,01003607	0,00802631	0,00292893	0,00897964	0,02250989
10	Điều hòa âm trần	-	0,01854423	0,08561741	0,0543732	-	0,08795006
11	Điều hòa treo tường	0,09992103	0,24206393	0,06581313	6,82860604	0,11263733	0,11218652
12	Điều hòa tủ đứng	0,005259	0,06021642	0,01774014	0,02177088	0,04227722	0,0384309
13	Đường nước	-	0,00501803	0,01230967	-	0,01533581	0,0037506
14	Firewall checkpoint	-	0,00501803	0,00677866	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amply, loa)	-	0,01101718	0,01134305	0,00736301	0,05047441	0,05891559
16	Hệ thống bắt số tự động	0,015777	0,23948713	0,04058092	0,0068294	0,01551378	0,01863561
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,15988784	0,01712356	0,78452907	0,01813618	0,03976707
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,01087724	0,01237339	0,00292893	0,00547795	0,15241699
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00920456	0,00754092	0,00436587	0,00622706	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,0067631	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00501803	0,00908867	0,00661875	0,01020563	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00501803	0,00920516	0,00532973	0,00874261	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,03512624	0,00723983	22,0777504	0,01088764	0,00614956
24	Hệ thống bàn quầy	0,010518	0,0218172	0,01437358	3,25125748	0,01341015	0,01660405
25	Lưu điện cho máy chủ	0,0026295	0,18207814	0,00645768	0,00803359	0,0259134	0,03767658
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,2046593	0,01483361	0,02970176	0,02258586	0,05945504
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,0026295	0,02663739	0,0063595	0,0053896	0,01008736	0,01899826
28	Máy bơm nước	-	0,02477762	0,03413152	0,00367246	0,01922336	0,02653621
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,02103601	0,03760742	0,02018633	2,822773	0,02894399	0,03773523
30	Máy chủ	0,010518	0,08221777	0,04923609	7,34325932	0,01819487	0,0324041
31	Máy in	0,07099652	0,25642318	0,07355931	0,05400036	0,08787176	0,11184267
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liên màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,12699326	0,07374965	0,02562412	0,01020768	-
33	Máy photocopy	0,02103601	0,04866209	0,03411033	0,0140625	0,02396798	0,0253761
34	Máy hút bụi	0,0078885	-	-	0,01171571	0,00736476	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,01408748	0,00920516	-	0,00931191	0,02087963
36	Máy phát điện	-	0,01438852	0,0101804	1,70330423	0,01435977	0,00709869
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,02614925	0,0127798	0,00698697	0,00878655	0,01678896
38	Máy scan	0,02103601	0,09128906	0,00991639	6,43891103	0,02240659	0,02674395

39	Máy đọc mã vạch	0,005259	0,20538192	0,01230967	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,18195117	-	0,01877647	0,01408799	0,03824147
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,17563122	0,01170766	0,0322182	0,03402034	0,06937757
42	Máy tính bảng	-	0,65044056	0,28231743	-	0,00547795	0,02172739
43	Máy tính để bàn	0,38653662	1,27604614	0,3140582	28,6631663	0,32295372	0,41561684
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,62535039	-	-	-	0,4382925
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,01003607	0,01530581	-	-	0,06589941
46	Máy tính xách tay	0,015777	0,10170595	0,01748712	4,27918222	0,06296912	0,07959092
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,0150541	-	-	0,00255192	0,02885292
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,01457079	-	0,00360502	0,00255192	0,01923528
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,01003607	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,08984131	0,01225549	0,00500155	0,00255192	-
51	Phần mềm Kế toán	0,0026295	0,01408748	0,00298729	0,00527096	0,0130103	0,01394006
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,01408748	0,00330917	-	0,00547795	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00330917	0,0042035	0,00907649	0,01412662
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	98,6560722	0,01088764	0,02421951
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,00367899	-	0,05159457	0,07588316
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,02817496	0,00610065	0,00292893	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,02629501	0,01307463	0,02847861	0,00292893	0,01922336	0,04257438
58	Sever switch 24 cổng	-	0,49798732	0,01012621	0,00748548	0,00394903	0,02250989
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,02663257	0,00780942	0,0165432	0,01547372	0,01672333
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00585785	-	-
61	Website	-	-	0,00562216	31,3920501	0,01292848	0,02454346
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,45162313	0,17436136	0,09635042	0,10786438	0,23519154
63	Bàn ghế làm việc	0,35235311	1,31389855	0,28910966	0,18611715	0,20962801	0,12528665
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,22581157	0,18584669	0,01410894	0,04485141	0,09400278
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,01457079	0,06140578	0,03034039	0,06783995	0,02813901
66	Bàn hội trường	0,13147504	0,50180348	0,30833405	0,1829713	0,32133775	0,03389756
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,29579597	0,212467	0,16719342	0,20690109	0,0965116
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,26766209	0,09019325	0,02037603	0,02946117	0,03637447
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	2,11312174	0,08330396	0,03935752	0,01579611	0,15388222
70	Bảng viết	-	0,26766209	0,09712602	0,18887433	0,15314927	0,78538431
71	Bảng thông tin di động	-	1,89476582	0,01373128	0,02415937	0,03143568	0,10577907
72	Bình đun nước điện	0,0026295	0,1003607	0,0077214	0,01884488	0,04812001	0,17609089
73	Bình chữa cháy	-	0,88074576	0,0192009	0,09808274	0,12950615	0,09181461
74	Bục phát biểu	-	-	0,069659	0,01455447	0,01631505	0,04385298
75	Cây nước nóng lạnh	0,04470151	0,06414085	0,06643931	0,02325579	0,02889662	0,0310133
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,01701632	0,06866024	0,05216213	0,04738833	0,47228045
77	Đèn neon	-	2,00721392	0,35293438	0,05542686	-	0,67323473
78	Đồng hồ treo tường	-	0,08231426	0,00966867	0,01217895	0,03630169	0,02996116
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,16832206	0,13621105	1,08613676	0,26077062
80	Ghế hội trường	0,52590016	0,73992433	0,32825786	0,76269498	0,45781266	0,27952054
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,47124531	0,22732545	0,12436816	0,17887299	0,12465995
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	1,02887516	0,3641478	0,51450529	1,89991982	0,48435407
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,50180348	0,13600473	0,0246055	0,09305241	0,04501978
84	Ghế băng chờ	0,30765159	0,28927748	0,07617139	0,06226582	0,12100109	0,11311266
85	Giá để tài liệu inox	-	0,14050497	0,1069669	0,15173394	0,01649008	0,06671454

86	Giá sắt để hồ sơ	0,15777005	0,65461252	0,09303211	0,16861003	0,24245539	0,11948453
87	HDD USB 500GB	-	0,01910551	0,00954995	-	0,00745247	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00955276	0,03987097	0,02125374	-	0,03847056
89	Headphone	0,08940303	0,12699326	0,05481106	0,03993338	0,0328358	0,23259191
90	Kết sắt	-	0,00501803	0,00367899	0,00985822	0,01876726	0,01209586
91	Máy hút ẩm	-	0,1003607	0,16002571	0,02016303	0,01434458	0,08789949
92	Máy hủy tài liệu	-	0,01003607	0,16002571	0,0845613	0,01054273	0,06395821
93	Máy phát điện	-	0,03668312	-	0,03863797	0,0202637	0,3361351
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,07657345	-	0,00770491	0,03809171	0,03554099
95	Micro cổ ngỗng	-	1,04951713	0,01230967	0,04322907	0,06109485	0,08624904
96	Micro để bàn	-	-	0,02600987	0,01413855	0,00572076	0,05613726
97	Ổ cứng di động	-	0,73282724	0,04270455	0,01864307	0,00547795	0,04351331
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,11988382	0,05033011	0,04600743	0,22753562
99	Quạt điện	0,12095704	0,08225077	0,11680679	0,09251797	0,14783962	0,07890683
100	Quạt trần	-	0,25090174	0,08252133	0,05578136	-	0,16999915
101	Rèm cửa	-	0,01701632	0,04286711	0,14847532	0,00729185	0,25967765
102	Salon tiếp khách	0,005259	-	0,06297422	0,01558765	0,01541794	0,04149322
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00501803	-	0,02273021	0,10145399	0,04113808
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,95291404	0,1224113	0,14154169	0,06103408	0,04080452
105	Tủ tài liệu	0,19195356	0,44158706	0,10841629	0,18777463	0,22631761	0,12481472
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,0026295	0,16559515	0,01691331	0,02523638	0,09766195	0,10530701
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,41559696	0,00877263	0,10004545	0,15921432	0,34610867
108	Vách trưng bày	-	0,0150541	0,01654586	0,00550072	0,01095591	0,02421951
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,0026295	0,0135262	0,02683373	0,02125374	-	0,02421951
110	Webcam	0,08940303	0,22581157	0,01395754	0,014106	0,04049811	0,11843372

7. Dịch vụ tiếp nhận hưởng trợ cấp thất nghiệp

7.1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tiếp nhận hưởng trợ cấp thất nghiệp				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0035	0,0877	5,3071	0,4100	5,8083
2	0,0172	0,5521	13,2700	4,1075	17,9467
3	0,1032	0,9808	13,0505	4,6953	18,8298
4	0,2390	1,9737	17,5672	6,0162	25,7960
5	0,2575	2,9626	21,2305	4,4734	28,9240
6	1,8252	9,6960	68,6525	16,3931	96,5668

7.2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ tiếp nhận hưởng trợ cấp thất nghiệp					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,00002425	0,00003581	0,00004585	0,00020289	0,00029280
2	Băng dán y tế	hộp	-	0,00010000	0,00003867	-	0,00014414	0,00007817
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,00000202	-	0,00021041	0,00008462	0,00028216	0,00054767
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,00000269	0,00008727	0,00019411	0,00008449	0,00022337	0,00014642
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,00000674	0,00017442	0,00022512	0,00006538	0,00033698	0,00013644
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,00000472	0,00005270	0,00012461	0,00028167	0,00059561	0,00028454
7	Băng dính trong to	cuộn	0,00003065	0,00021087	0,00018811	0,00018152	0,00089604	0,00039521
8	Băng dính xanh dán giấy	cuộn	-	0,00006198	0,00018867	0,00019595	0,00047908	0,00060986
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,00004244	0,00001497	0,00007338	0,00005138	0,00018323	0,00010174
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,00001448	0,00004373	0,00010353	0,00006671	0,00039157	0,00009846
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,00000157	-	0,00007141	0,00005999	0,00019626	0,00006990
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,00000067	-	0,00007141	0,00005545	0,00047138	0,00017839
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,00000236	0,00006855	0,00011650	0,00043750	0,00079982
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,00000135	0,00001773	0,00003092	0,00010633	0,00012622	0,00030621
15	Bìa màu A4	tập	0,00000463	0,00005765	0,00012633	0,00011346	0,00029607	0,00027022
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,00000587	0,00005309	0,00010297	0,00006205	0,00004798
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,00001005	0,00004258	0,00003369	0,00009093	0,00017377
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,00012906	0,00010155	0,00005912	0,00014476	0,00021474
19	Bút bi	chiếc	0,00051062	0,00232961	0,00515678	0,00416770	0,01362859	0,01215354
20	Bút bi nước	chiếc	0,00032402	0,00021944	0,00056493	0,00074192	0,00244465	0,00117376
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,00002582	0,00071812	0,00111679	0,00134035	0,00233821	0,00079892
22	Bút chì	chiếc	0,00008084	0,00042215	0,00027257	0,00027038	0,00183680	0,00065477
23	Bút chì kim	chiếc	0,00004850	0,00002955	0,00013179	-	0,00024188	0,00033763
24	Bút dạ kính	chiếc	0,00005591	0,00031741	0,00026432	0,00016304	0,00030455	0,00123541
25	Bút ký	chiếc	0,00000225	0,00028631	0,00033810	0,00030842	0,00111487	0,00086207
26	Bút nhấn	chiếc	-	0,00041138	0,00006145	0,00047569	0,00089710	0,00057662

	dòng							
27	Bút viết bảng	chiếc	0,00000494	0,00018241	0,00083929	0,00007320	0,00030395	0,00656264
28	Bút xóa bảng	chiếc	0,00008533	0,00015925	0,00024026	0,00013831	0,00078796	0,00056641
29	Bút xóa nước	chiếc	0,00006804	0,00008034	0,00030434	0,00028815	0,00042351	0,00049127
30	Bìa sơ mi lã	Cái	0,00029573	0,00023520	0,01398024	0,00149970	0,00279387	0,03589541
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,00022803	0,00015267	0,02648223	0,00113567	0,00321100	0,01347822
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,00001549	-	0,00013224	0,00005772	0,00019793	0,00044826
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,00010245	0,00045772	0,00051312	0,00079819	0,00054326
34	Bút dạ quang	cây	0,00008376	0,00013585	0,00030769	0,00021152	0,00075862	0,00041218
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,00001617	0,00003553	0,00020458	0,00014572	0,00033350	0,00062971
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	0,00012403	0,00199650	0,00255285	0,00271184	0,00410329
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	0,00025582	0,00005990	0,00018240	0,00025983	0,00077050
38	Cắt băng dính	chiếc	0,00000202	0,00000310	0,00003054	0,00004048	0,00011858	0,00006990
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,00002446	0,00019448	0,00014352	0,00034241	0,00027847
40	Chia file nhựa	tập	-	0,00004651	0,00003566	0,00012608	0,00019971	0,00148268
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	0,00006253	0,00006052	0,00009699	0,00022897	0,00072686
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,00006475	0,00021577	0,00010440	0,00026241	0,00048359
43	Chổi lông gà	cây	-	0,00000118	0,00006852	0,00004163	0,00014566	0,00015927
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,00010166	0,00010497	0,00025864	0,00033066
45	Chun cao su	túi	-	0,00007956	0,00004921	0,00002677	0,00022467	0,00006591
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,00032293	0,00000573	0,04596659	0,00957458
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	0,00001550	0,00001736	-	0,00339007	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,00000427	0,00000203	0,00004657	0,00008735	0,00015908	0,00013517
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,00000337	0,00009096	0,00015728	0,00004387	0,00023604	0,00031233
50	Dập ghim đại	chiếc	0,00000775	-	0,00003910	0,00002543	0,00003941	0,00012032
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,00003233	0,00000539	0,00009966	0,00006230	0,00006227	0,00030732
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,00002313	0,00003408	0,00014484	0,00019765	0,00037362	0,00081220
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	0,00012197	0,00000571	0,00001503	0,00029442	0,00011060
54	Dây rút	bọc	0,00000202	-	0,00001878	0,00001736	0,00006575	0,00016101
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,00005097	0,00002486	0,00005243	0,00003743	0,00007193	0,00017086
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	0,00027132	0,00006855	-	0,00015370	-

57	Điện	1000 Kw	0,09092018	0,22766560	0,04992198	0,23790640	0,30893382	0,57212127
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,00000135	0,07548223	0,02507933	0,00008878	0,08806092	0,00124238
59	Đục lỗ	chiếc	0,00000067	0,00000435	0,00002631	0,00005877	0,00006986	0,00007763
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,00002828	0,00008650	0,00005077	0,00018573	0,00011287
61	Dụng cụ nhổ ghim	chiếc	0,00001347	0,00002837	0,00016670	0,00011380	0,00031197	0,00027266
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,00000135	-	-	-	0,23862884	-
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,00061694	0,00006624	0,00025353	0,00092179
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,00000707	0,00001550	0,00004570	0,00006502	0,00020098	0,00105631
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,00004079	0,00006804	0,00025257	0,00114627
66	File còng 5cm	chiếc	0,00000135	0,00004572	0,00003823	0,00012188	0,00029626	0,00083922
67	File còng 7cm	chiếc	0,00007500	-	0,00026694	0,00009444	0,00018918	0,00132544
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,00004570	0,00009857	0,00031417	0,00239065
69	File đục lỗ	chiếc	0,00249921	-	0,00073336	-	0,00018932	0,00143679
70	File nilon đục lỗ	tập	0,00001280	0,00000749	0,00021654	0,00133908	0,00061705	0,00028736
71	File phân màu	tập	0,00000067	-	0,00004570	-	0,00065027	-
72	File phân trang	tập	0,00000303	0,00003876	0,00006855	-	0,00035039	-
73	File trình ký	chiếc	0,00000640	0,00000805	0,00005583	0,00004143	0,00021467	0,00051238
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,00010045	0,00080837	0,00016835	0,00026505	0,00017727
75	Ghim cài	hộp	0,00004143	0,00041465	0,00045395	0,00123896	0,00157290	0,00329627
76	Ghim dập nhỡ	hộp	0,00000505	0,00003546	0,00006481	0,00003994	0,00057980	0,00060992
77	Ghim dập No.10	hộp	0,00142588	0,00305422	0,00156441	0,00172650	0,00485058	0,00262524
78	Ghim dập to	hộp	0,00000371	0,00002894	0,00010316	0,00002988	0,00014491	0,00072120
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,00001171	-	-	0,00032017	0,00136051
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,00000214	0,00006204	0,00004718	0,00012602	0,00117143
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	0,00000310	0,00004282	-	0,00015054	0,00016691
82	Giấy để can	Tập	0,00000966	0,00000953	0,00017117	0,00019442	0,00018205	0,00039724
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,00004468	0,00059226	0,00061141	0,00043698	0,00107897	0,00134241
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,00000696	0,00012946	0,00122199	0,00050653	0,00069482	0,00186642
85	Giấy in A4	Gram	0,00146495	0,00476423	0,00485677	0,00525548	0,02192940	0,01530075
86	Giấy màu	gram	0,00000303	0,00001582	0,00023179	0,00036385	0,00029605	0,00084663

	A4							
87	Giấy A3 trắng	gram	0,00012092	0,00001016	0,00005283	0,00009664	0,00012277	0,00097871
88	Giấy A3 màu	gram	0,00000067	0,00000177	0,00005712	0,00002857	0,00008170	0,00003107
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,00000506	0,00016317	0,00004017	0,00003467	0,00004706	0,00003107
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,00000876	0,00033055	0,00037821	0,00043599	0,00098719	0,00088961
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	0,00106979	0,00063718	0,00062094	0,00190416	0,00211756
92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,00123354	0,00060803	-	0,00240949	0,00187605
93	Gọt bút chì	chiếc	0,00002201	0,00010712	0,00014669	0,00010337	0,00022154	0,00035718
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00002571	0,00006128	0,00015370	0,00004412
95	Hạt mạng	Túi	-	0,00000310	0,00000924	0,00027103	0,00013274	0,00060577
96	Hồ dán khô	lọ	0,00001078	0,00015986	0,00061723	0,00016636	0,00060692	0,00091735
97	Hòm tôn	chiếc	-	0,00002584	0,00000308	0,00008465	0,00012688	0,00115344
98	Hộp dấu trong	hộp	-	0,00000775	0,00003001	-	0,00025963	0,00003107
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,00000202	0,00001423	0,00008445	0,00001298	0,00015547	0,00041777
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	0,00000310	0,00003156	-	0,00046109	0,00078067
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,00000067	0,00000310	0,00004079	0,00018513	0,00033306	0,00057471
102	Hộp giấy	hộp	0,00000269	-	0,00003823	-	0,00039702	0,00023034
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,00224548	0,00169992	0,00104842	0,00004932	0,00109799	0,01117533
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,08757353	0,06409596	0,03808498	-	0,03634188	0,13553148
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,00000438	-	0,00082257	0,00017561	0,00086138	0,00293907
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,00000404	-	0,00020297	0,00065804	0,00110623	0,00470714
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,00000067	0,09530987	0,01543824	0,00005472	0,03807758	0,00056958
108	Kéo	chiếc	0,00002672	0,00010135	0,00010702	0,00012868	0,00029262	0,00058872
109	Keo nước	Ví	0,00002384	0,00000642	0,00008931	0,00003248	0,00011966	0,00160287
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,00008151	0,00000354	0,00048561	0,00000740	0,00082067	0,00038713
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	0,00001938	0,00046665	0,00012342	0,00130427	0,00487913
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,00001718	0,00006457	0,00024534	0,00037814	0,00094820	0,00291228
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,00003570	0,00007982	0,00030121	0,00030707	0,00122641	0,00326844
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,00003459	0,00010993	0,00016433	0,00020335	0,00079562	0,00174409
115	Kẹp sắt	hộp	0,00000876	0,00010015	0,00015574	0,00022690	0,00093922	0,00164947

	đen (32 mm)							
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,00000516	0,00004625	0,00016994	0,00026389	0,00113763	0,00276902
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,00000943	0,00009021	0,00020117	0,00036086	0,00138227	0,00188481
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,00000867	0,00019635	0,00019801	0,00041072	0,00025512
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,00069522	0,00059083	0,00029114	0,00054316	0,00039669
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	0,00000465	0,00002468	0,00003024	0,00027537	0,00061944
121	Lau bảng	chiếc	-	0,00000930	0,00047761	0,00002640	0,00016910	0,00081430
122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	0,00000362	0,00003427	-	0,00047644	0,00028736
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	0,00000310	0,00001694	0,00005771	0,00007804	0,00003107
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,00000269	0,00000305	0,00021068	0,00012980	0,00011193	0,00028736
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,00000101	0,00001700	0,00004983	0,00010864	0,00010958	0,00029620
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	0,00091475	0,00013980	0,00015274	0,00025143	0,00040418
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	0,00037210	0,00013835	0,00007068	0,00017921	0,00086207
128	Mực dấu	lọ	0,00005457	0,00008453	0,00028221	0,00014626	0,00021322	0,00030327
129	Mực in	Hộp	0,00005546	0,00016380	0,00044292	0,00085656	0,00138104	0,00035120
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,00012036	0,00034098	0,00088164	0,00112177	0,00136148	0,00178642
131	Nam châm dính bảng	Vi	-	0,00000310	0,00001714	0,00023114	0,00024971	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,00000988	0,00008605	0,00005812	0,00009704	0,00024026	0,00034273
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,00013914	0,00013295	0,00031026	0,00036474	0,00029290
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,00041422	0,00036834	0,00029661	0,00045018	0,00087251
135	Nước máy	M3	0,00245880	0,00643669	0,00758278	0,00798927	0,01195082	0,03631283
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,00005023	0,00028512	0,00016975	0,00028178	0,00050780
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,00011448	0,00007626	0,00026508	0,00013363
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,00057751	0,00033532	0,00016661	0,00049731	0,00076217
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,00025174	0,00032658	0,00037226	0,00058897	0,00067390
140	Nước uống	bình	0,00026295	0,00363863	0,00424471	0,00202745	0,00354257	0,00359420
141	Ổng đựng bút bằng sắt	chiếc	-	0,00004651	0,00021647	0,00001839	0,00046109	0,00031280
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00022426	0,00004679	0,00009287	0,00118817

143	Phong bì 22x12	chiếc	-	0,07752114	0,00684614	0,03538824	0,07320537	0,03175173
144	Phong bì A4	chiếc	-	0,00155042	0,00518850	0,00872462	0,01933519	0,02762894
145	Phong bì A5	chiếc	-	0,00155042	0,00354282	0,00666814	0,03277699	0,03247386
146	Pin A7	Viên	-	-	0,00005712	-	-	0,00028736
147	Pin A27	Viên	-	-	0,00005712	0,00006852	0,00070194	0,00028736
148	Pin tiểu	viên	0,00000876	0,00037826	0,00077945	0,00079979	0,00264029	0,00044388
149	Pin Mic	viên	0,00000674	0,00022251	0,00189452	0,00243001	0,00232911	0,00090413
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,00001100	0,00007029	0,00009212	0,00005730	0,00024349	0,00032554
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,00000102	0,00003970	0,00001011	0,00017469	0,00015984
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,00012709	0,00014321	0,00027253	0,00015199	0,00024377	0,00015346
153	Sổ caro	Cuốn	0,00001078	0,00001016	0,00004043	0,00002455	0,00020961	0,00114943
154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,00000876	0,00008992	0,00018517	0,00010783	0,00037319	0,00034799
155	Sổ da	quyển	0,00000606	0,00003876	0,00023103	0,00016576	0,00033854	0,00092224
156	Tẩy	viên	0,00004109	0,00010696	0,00023535	0,00014846	0,00048925	0,00043606
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,00002334	0,00012397	0,00008750	0,00013467	0,00020730
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,00001417	0,00013929	0,00004208	0,00016171	0,00017086
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	0,00031577	0,00012892	0,00020574	0,00038657	0,00074558
160	Thẻ tên	chiếc	0,00005019	0,00403110	0,00015937	0,00032263	0,00281431	0,00054130
161	Thước kẻ 30cm	chiếc	0,00000427	0,00003427	0,00013393	0,00007893	0,00015585	0,00027340
162	Trang phục	Bộ	-	0,00031577	0,00034693	0,00034674	0,00043310	0,00044794
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,00064272	0,00299983	0,00445442	0,00502704	0,01286754
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,00086340	0,00009140	-	0,00881321	0,00415505
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,00017404	-	0,00064041	0,00065262
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	0,00124034	0,00006108	-	0,08460352	0,00519855
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	0,00077521	0,00012994	-	0,00064041	0,00039815
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	0,00031008	0,00009140	0,00121491	0,00064041	0,00028736
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	0,00554018	0,00054426	0,00121013	0,00168436	0,00028736
170	USB	chiếc	-	0,00001499	0,00004947	0,00008601	0,00016942	0,00035997
171	Xịt ri xet (RP7 150g)	Chai	-	-	0,00001999	0,00001214	0,00011847	0,00098662

7.3. Định mức công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ tiếp nhận hưởng trợ cấp thất nghiệp					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
	TÀI SẢN CỐ ĐỊNH						
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00373633	0,00279513	0,00162965	0,0022793	0,00538533
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,00258357	0,01126432	0,00251304	0,35602234	0,00611311	0,0057889
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00325208	0,00290647	0,00601826	0,00857525	0,02067009
4	Bảng điện tử	-	0,00748339	0,00387474	0,00686682	0,01289765	0,01587611
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00373633	0,00126751	0,0013517	0,00270189	-
6	Bộ đàm	-	0,00974551	0,00953542	0,00146525	0,00145839	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,03988278	0,00281903	0,00576665	0,02533697	0,00586667
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,02390183	0,00230004	-	0,008491	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00747266	0,00206163	0,00187852	0,0055999	0,00582198
10	Điều hòa âm trần	-	0,00997069	0,02893787	0,02301923	-	0,02343442
11	Điều hòa treo tường	0,09817575	0,17064353	0,02369171	1,58031432	0,04433821	0,02968489
12	Điều hòa tủ đứng	0,00516714	0,04483594	0,00539092	0,00910915	0,01863517	0,00913538
13	Đường nước	-	0,00373633	0,00230004	-	0,0078908	0,00614953
14	Firewall checkpoint	-	0,00373633	0,00145389	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amply, loa)	-	0,0043662	0,00292821	0,00329214	0,01478288	0,01566951
16	Hệ thống bắt số tự động	0,01550143	0,06810406	0,01628702	0,00274782	0,00601365	0,00338472
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,06394265	0,00655934	0,18367413	0,00694711	0,01334507
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00465894	0,00443375	0,00187852	0,00269196	0,03660207
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,0034135	0,00245294	0,00215712	0,00266814	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00311718	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00373633	0,00329883	0,00264281	0,00428237	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00373633	0,00254759	0,00262483	0,00366558	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,0261543	0,00216153	5,05098415	0,0028411	0,00209692
24	Hệ thống bàn quầy	0,01033429	0,01432617	0,00626869	0,74409835	0,0044918	0,00331507
25	Lưu điện cho máy chủ	0,00258357	0,06101571	0,00217941	0,00317341	0,00864297	0,00987018
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,07782918	0,00511213	0,01422094	0,008301	0,01694432
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,00258357	0,0099105	0,00278699	0,00281085	0,00459489	0,00639016
28	Máy bơm nước	-	0,00940781	0,00765269	0,00148946	0,00422381	0,00863622
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,02066858	0,01472672	0,00488565	0,64933704	0,01245452	0,01061601
30	Máy chủ	0,01033429	0,02741277	0,01404092	1,68209241	0,00615542	0,0104894
31	Máy in	0,06975645	0,13019776	0,02553844	0,02354402	0,036802	0,03257204
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,0880735	0,01709047	0,00586101	0,00583355	-
33	Máy photocopy	0,02066858	0,02551578	0,00850667	0,00568242	0,0092725	0,00886175
34	Máy hút bụi	0,00775072	-	-	0,00751409	0,00325272	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00400612	0,00254759	-	0,00466466	0,00279777
36	Máy phát điện	-	0,00491386	0,00241753	0,39061365	0,00517407	0,00418446
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,00974551	0,00471151	0,00284989	0,00464272	0,00413304
38	Máy scan	0,02066858	0,04292153	0,00358838	1,47517576	0,00916044	0,00769251

39	Máy đọc mã vạch	0,00516714	0,05997607	0,00230004	-	-	-
40	Máy tra cứu	-	0,05205643	-	0,00911738	0,00642065	0,01736172
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,13077148	0,00527321	0,02066375	0,01502942	0,02235002
42	Máy tính bảng	-	0,20228873	0,06083188	-	0,00269196	0,00683766
43	Máy tính để bàn	0,37978512	0,60095428	0,09101409	6,61200476	0,13661819	0,13432983
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,18360709	-	-	-	0,10158503
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00747266	0,00534272	-	-	0,01444173
46	Máy tính xách tay	0,01550143	0,04415041	0,00748302	0,98967035	0,0239636	0,0204746
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,01120898	-	-	0,00145839	0,01079135
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,00760755	-	0,00123939	0,00145839	0,00719423
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00747266	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,06365247	0,00394515	0,00158175	0,00145839	-
51	Phần mềm Kế toán	0,00258357	0,00400612	0,00110363	0,00242797	0,00444709	0,00370726
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00400612	0,00138942	-	0,00269196	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00138942	0,00238878	0,00308786	0,00349092
54	Phần mềm sổ hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	22,565618	0,0028411	0,00648108
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,00161284	-	0,01543143	0,01383724
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,00801224	0,00279513	0,00187852	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,02583572	0,00487275	0,00744661	0,00187852	0,00422381	0,00710764
58	Sever switch 24 cổng	-	0,16008956	0,00406264	0,00308509	0,00157892	0,00582198
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,01334694	0,00184473	0,00864674	0,00544164	0,00492427
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,00375705	-	-
61	Website	-	-	0,0014324	7,18052712	0,00439897	0,00646029
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phòng vấn	-	0,33626953	0,04202485	0,03875486	0,04671751	0,07433034
63	Bàn ghế làm việc	0,34619868	0,62338298	0,08128143	0,08046007	0,07155962	0,03622063
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,16813476	0,05095704	0,00891721	0,02116898	0,03011839
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,00760755	0,0158607	0,01584151	0,0283851	0,01012022
66	Bàn hội trường	0,12917861	0,37363281	0,07356107	0,08996102	0,14862684	0,01289409
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,11320558	0,05675624	0,06944676	0,07026717	0,0347518
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,0761163	0,01736779	0,01176494	0,00857311	0,00952538
69	Bảng Standy menu khung nhôm kiểu Tân Hà	-	0,60091818	0,01688806	0,02518328	0,00631566	0,05755387
70	Bảng viết	-	0,0761163	0,02292518	0,11614762	0,0611348	0,28400967
71	Bảng thông tin di động	-	0,5388233	0,00449724	0,01144423	0,00936257	0,02738641
72	Bình đun nước điện	0,00258357	0,07472656	0,00324199	0,0092306	0,01954138	0,06443858
73	Bình chữa cháy	-	0,2508544	0,00726151	0,0496255	0,0377236	0,04786067
74	Bục phát biểu	-	-	0,02698345	0,00764065	0,00634828	0,01452713
75	Cây nước nóng lạnh	0,04392073	0,03241012	0,01572862	0,00935333	0,00934401	0,00859797
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,00499608	0,0306976	0,03239955	0,01894698	0,12638113
77	Đèn neon	-	1,49453123	0,15169145	0,03249165	-	0,2517982
78	Đồng hồ treo tường	-	0,05804798	0,00417641	0,00722282	0,0092721	0,00958115
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,04198919	0,07172549	0,39445809	0,07780515
80	Ghế hội trường	0,51671445	0,42087284	0,06133441	0,39911725	0,20485825	0,08842248
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,27414045	0,07050136	0,04899421	0,0855832	0,033705
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,5396987	0,12472717	0,21048829	0,58797568	0,14001963
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,37363281	0,04276223	0,01630111	0,0438277	0,01164397
84	Ghế băng chờ	0,30227795	0,0849333	0,02487203	0,02956357	0,05386374	0,03397456
85	Giá để tài liệu inox	-	0,10461719	0,02339543	0,1005235	0,00591038	0,01595384

86	Giá sắt để hồ sơ	0,15501434	0,32793462	0,03035057	0,07339947	0,09778835	0,0243562
87	HDD USB 500GB	-	0,00774245	0,00830587	-	0,00348142	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00387122	0,01158791	0,01367235	-	0,01438847
89	Headphone	0,08784146	0,0880735	0,01410641	0,01586894	0,01367067	0,06694638
90	Kết sắt	-	0,00373633	0,00161284	0,00498921	0,00784547	0,00496522
91	Máy hút ẩm	-	0,07472656	0,02990052	0,01094205	0,00589942	0,03267242
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00747266	0,02990052	0,0529601	0,00431384	0,02211469
93	Máy phát điện	-	0,01051028	-	0,02412274	0,00703191	0,1494525
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,02248234	-	0,00482259	0,01294565	0,01110441
95	Micro cổ ngỗng	-	0,29845603	0,00230004	0,02678559	0,02486697	0,04362658
96	Micro để bàn	-	-	0,00948656	0,00815925	0,00253346	0,01969754
97	Ổ cứng di động	-	0,20879013	0,01956592	0,00900129	0,00269196	0,01347936
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,02653817	0,03080323	0,02367239	0,08577022
99	Quạt điện	0,11884432	0,05356834	0,03418336	0,03720889	0,04575282	0,02815394
100	Quạt trần	-	0,1868164	0,03279895	0,02496749	-	0,07723806
101	Rèm cửa	-	0,00499608	0,01463059	0,09102922	0,00310611	0,07544184
102	Salon tiếp khách	0,00516714	-	0,02739571	0,00942381	0,00579404	0,01179287
103	Sơ đồ lưu thông bằng thông tin	-	0,00373633	-	0,01377078	0,04448874	0,01152018
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,27978028	0,02671229	0,09140972	0,02426157	0,0124138
105	Tủ tài liệu	0,18860077	0,32879687	0,03249316	0,07723675	0,07903681	0,03909812
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,00258357	0,12329883	0,00750688	0,0091997	0,04463243	0,02853602
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,15596645	0,00845685	0,04019566	0,0416805	0,09937373
108	Vách trưng bày	-	0,01120898	0,00694712	0,00344011	0,00538392	0,00648108
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,00258357	0,00623437	0,01185081	0,01367235	-	0,00648108
110	Webcam	0,08784146	0,16813476	0,00482625	0,00892723	0,01836336	0,02652448

III. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM III

1. Đơn giá nhóm III

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hưởng trợ cấp thất nghiệp	47,21
2	Dịch vụ thông báo về việc tìm kiếm việc làm	14,04
3	Dịch vụ tạm dừng hưởng trợ cấp thất nghiệp	16,31
4	Dịch vụ tiếp tục hưởng trợ cấp thất nghiệp	16,35
5	Dịch vụ chấm dứt hưởng trợ cấp thất nghiệp	19,96
6	Dịch vụ chuyển nơi hưởng trợ cấp thất nghiệp	19,42
7	Dịch vụ tiếp nhận hưởng trợ cấp thất nghiệp	27,68

2. Hệ số nhóm III

Nhóm	Hệ số
1	0,76
2	1,00
3	1,65
4	2,27
5	2,69
6	4,60

**BIỂU ĐỊNH MỨC VÀ ĐƠN GIÁ NHÓM IV
DỊCH VỤ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ
ĐỀ NGHỊ HỖ TRỢ HỌC NGHỀ**

(Ban hành kèm theo Thông tư số: /2025/TT-BNV ngày tháng năm 2025 của Bộ trưởng
Bộ Nội vụ)

**I. PHÂN NHÓM DỊCH VỤ TIẾP NHẬN VÀ GIẢI QUYẾT HỒ SƠ
HỖ TRỢ HỌC NGHỀ THEO TỈNH**

NHÓM M	1	2	3	4	5	6
TỈNH	TP. Hồ Chí Minh	Hà Nội	Bắc Giang	Vĩnh Phúc	Nam Định	Hà Nam
		Bình Dương	Thanh Hóa	Hải Dương	Thừa-Thiên Huế	Gia Lai
		Đồng Nai	Nghệ An	Bắc Ninh	Sóc Trăng	Quảng Bình
			Long An	Quảng Nam	Đak Lak	Ninh Thuận
			Hải Phòng	Cần Thơ	Vĩnh Long	Phú Yên
			Đà Nẵng	Thái Nguyên	Bình Thuận	Bạc Liêu
			Tiền Giang	Đồng Tháp	Quảng Ninh	Yên Bái
			Tây Ninh	Bình Phước	Ninh Bình	Sơn La
			An Giang	Hưng Yên	Bình Định	Hà Giang
			Bà Rịa-Vũng Tàu	Kiên Giang	Bến Tre	Quảng Trị
				Thái Bình	Hậu Giang	Cao Bằng
				Khánh Hòa	Lạng Sơn	Lào Cai
				Phú Thọ	Cà Mau	Kon Tum
					Tuyên Quang	Đak Nông
					Hà Tĩnh	Bắc Kạn
					Quảng Ngãi	Điện Biên
					Hòa Bình	Lai Châu
					Lâm Đồng	
					Trà Vinh	

II. ĐỊNH MỨC KINH TẾ - KỸ THUẬT

1. Định mức lao động

(ĐVT: Phút)

Nhóm	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.				
	Lãnh đạo trung tâm	Lãnh đạo phòng	Lao động chuyên môn	Lao động hỗ trợ	TỔNG
1	0,0039	0,0982	5,9439	0,4592	6,5053
2	0,0184	0,5208	13,2553	3,6288	17,4234
3	0,1354	1,2390	18,0275	5,5647	24,9666
4	0,2416	2,0931	18,3903	6,6843	27,4093
5	0,3335	3,7531	27,4233	6,7845	38,2943
6	1,6120	9,9451	70,4321	17,2278	99,2170

2. Định mức vật tư

STT	VẬT TƯ	ĐVT	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.					
			Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
1	Bàn chải đa năng	chiếc	-	0,00000798	0,00005874	0,00011318	0,00031908	0,00050508
2	Băng dán y tế	hộp	-	-	0,00006342	-	0,00022401	0,00018239
3	Băng dính 2 mặt (1cm)	cuộn	0,00000792	-	0,00037162	0,00013172	0,00057854	0,00093940
4	Băng dính 2 mặt (2,5cm)	cuộn	0,00001056	0,00001596	0,00028473	0,00012579	0,00046768	0,00022265
5	Băng dính 2 mặt to (5cm)	cuộn	0,00002641	-	0,00038179	0,00010390	0,00067501	0,00024144
6	Băng dính trong nhỏ	cuộn	0,00001848	0,00000748	0,00028165	0,00043828	0,00148403	0,00035822
7	Băng dính trong to	cuộn	0,00012015	0,00017379	0,00030292	0,00029365	0,00192404	0,00091833
8	Băng dính xanh dán gáy	cuộn	-	0,00000798	0,00034669	0,00033508	0,00103150	0,00106602
9	Băng keo gân 3.6F	Cuộn	0,00016636	0,00003369	0,00007418	0,00009622	0,00034806	0,00007599
10	Băng keo gân 4.8F	Cuộn	0,00005677	0,00009840	0,00013685	0,00012205	0,00084757	0,00006080
11	Băng keo giấy 2.4F	Cuộn	0,00000616	-	0,00011715	0,00009129	0,00041552	0,00017969
12	Băng keo giấy 5F	Cuộn	0,00000264	-	0,00011715	0,00008473	0,00107545	0,00045563
13	Bìa cây nẹp lớn dày	chiếc	-	0,00000532	0,00011246	0,00017062	0,00080849	0,00037997
14	Bìa kính trong A5	Ream	0,00000528	0,00003989	0,00008229	0,00016524	0,00024378	0,00015188
15	Bìa màu A4	tập	0,00001813	0,00000709	0,00023806	0,00021021	0,00064433	0,00066796
16	Bộ lau kính (3m)	bộ	-	0,00001144	0,00012601	0,00017905	0,00014113	0,00006080
17	Bộ lau nhà 360 có bánh xe	bộ	-	0,00001015	0,00006718	0,00006085	0,00018246	0,00012528
18	Bông lau nhà sợi	chiếc	-	0,00003191	0,00012687	0,00008758	0,00029892	0,00040728
19	Bút bi	chiếc	0,00200163	0,00199014	0,00967882	0,00746081	0,03246892	0,03979454
20	Bút bi nước	chiếc	0,00127017	0,00010150	0,00112574	0,00124463	0,00425966	0,00237527
21	Bút cảm bàn	chiếc	0,00010123	0,00031960	0,00204757	0,00259166	0,00437912	0,00288431
22	Bút chì	chiếc	0,00031688	0,00010749	0,00046557	0,00047255	0,00441475	0,00149846
23	Bút chì kim	chiếc	0,00019013	0,00006649	0,00023896	-	0,00041570	0,00034999
24	Bút dạ kính	chiếc	0,00021918	0,00011436	0,00036090	0,00029471	0,00055535	0,00042955
25	Bút ký	chiếc	0,00000880	-	0,00067966	0,00052904	0,00224645	0,00182147
26	Bút nhấn đồng	chiếc	-	-	0,00015295	0,00100663	0,00165335	0,00108278
27	Bút viết bảng	chiếc	0,00001936	0,00012152	0,00186045	0,00010664	0,00051887	0,00066548
28	Bút xóa	chiếc	0,00033449	0,00021314	0,00042065	0,00027421	0,00162282	0,00147635

	băng							
29	Bút xóa nước	chiếc	0,00026671	0,00019449	0,00062641	0,00059894	0,00095414	0,00071190
30	Bìa sơ mi lá	Cái	0,00115926	0,00046714	0,02301880	0,00259018	0,00603567	0,03506848
31	Bìa sơ mi nút	Cái	0,00089387	0,00030027	0,04677573	0,00195796	0,00644129	0,00569548
32	Bìa trình ký đơn si	Cái	0,00006074	-	0,00024929	0,00010680	0,00040123	0,00025424
33	Bọc đựng rác	Kg	-	0,00018943	0,00080580	0,00088788	0,00174726	0,00172378
34	Bút dạ quang	cây	0,00032832	0,00024274	0,00039080	0,00037126	0,00154824	0,00138765
35	Bút lông 2 đầu	cây	0,00006338	0,00006711	0,00031730	0,00028208	0,00068048	0,00044555
36	Cặp 3 dây	chiếc	-	-	0,00366909	0,00608959	0,00547614	0,00720786
37	Cặp đục lỗ	chiếc	-	-	0,00009800	0,00033693	0,00047231	0,00079279
38	Cắt băng dính	chiếc	0,00000792	-	0,00005002	0,00006672	0,00022995	-
39	Cây cọ toilet tròn	chiếc	-	0,00002357	0,00030951	0,00027221	0,00074895	0,00117107
40	Chia file nhựa	tập	-	-	0,00005837	0,00031125	0,00033103	0,00379692
41	Chổi cước cán dài 1,5m cọ sàn 25cm	chiếc	-	-	0,00013856	0,00016622	0,00050811	0,00068042
42	Chổi quét nhà	chiếc	-	0,00005887	0,00037586	0,00019236	0,00054347	0,00050378
43	Chổi lông gà	cây	-	0,00000266	0,00009064	0,00006816	0,00026642	0,00012802
44	Chức danh mica	chiếc	-	-	0,00014596	0,00019587	0,00044967	0,00038163
45	Chun cao su	túi	-	0,00003221	0,00007907	0,00004657	0,00042651	0,00010917
46	Cốc giấy	chiếc	-	-	0,00077739	0,00001415	0,07850415	0,00759384
47	Dán nhãn hồ sơ	túi	-	-	0,00002844	-	0,00520736	-
48	Dao dọc giấy to	chiếc	0,00001672	0,00000286	0,00008092	0,00015605	0,00028641	0,00030054
49	Dao rọc giấy nhỏ	cái	0,00001320	-	0,00031221	0,00006593	0,00056283	0,00073541
50	Dập ghim đại	chiếc	0,00003037	-	0,00007618	0,00003537	0,00007736	0,00003855
51	Dập ghim nhỏ	chiếc	0,00012675	0,00001729	0,00022414	0,00010521	0,00011612	0,00013682
52	Dập ghim số 10	chiếc	0,00009066	0,00004970	0,00026025	0,00034024	0,00074923	0,00093416
53	Dập ghim số 10 có trợ lực	cái	-	-	0,00000937	0,00004182	0,00044555	-
54	Dây rút	bọc	0,00000792	-	0,00003078	0,00002915	0,00013268	0,00006731
55	Dây thun bản lớn	bọc	0,00019981	0,00004951	0,00007721	0,00005808	0,00015151	-
56	Đĩa CD trắng	chiếc	-	-	0,00011246	-	0,00027945	-
57	Điện	1000 Kw	0,35640711	0,00044390	0,08212038	0,42500879	0,81819739	1,32569626
58	Cước điện thoại	1000 Đ	0,00000528	0,00001716	0,04411750	0,00015707	0,16207525	0,23365233
59	Đục lỗ	chiếc	0,00000264	0,00000715	0,00005200	0,00008306	0,00013814	0,00006887
60	Dụng cụ hút rác có cán dài	chiếc	-	0,00002718	0,00015268	0,00008606	0,00039109	0,00026585

61	Dụng cụ nhỏ ghim	chiếc	0,00005281	0,00006383	0,00027678	0,00021412	0,00057101	0,00039297
62	Dịch vụ thuê ngoài	1000 VND	0,00000528	-	-	-	0,43748621	0,43748621
63	File A4 15cm	chiếc	-	-	0,00101217	0,00009646	0,00044515	0,00175421
64	File còng của 9F Plus	chiếc	0,00002773	-	0,00007498	0,00009254	0,00035824	0,00379692
65	File còng 2cm	chiếc	-	-	0,00006672	0,00016798	0,00040331	0,00341723
66	File còng 5cm	chiếc	0,00000528	0,00006435	0,00006255	0,00026312	0,00043090	0,00195780
67	File còng 7cm	chiếc	0,00029400	-	0,00039388	0,00018670	0,00029635	0,00140690
68	File còng 9cm	chiếc	-	-	0,00007498	0,00020487	0,00045233	0,00136046
69	File đục lỗ	chiếc	0,00979692	-	0,00122169	-	0,00035395	-
70	File nilon đục lỗ	tập	0,00005017	0,00001684	0,00047831	0,00330585	0,00102385	0,00254537
71	File phân màu	tập	0,00000264	-	0,00007498	-	0,00099985	-
72	File phân trang	tập	0,00001188	-	0,00011246	-	0,00054911	0,00011931
73	File trình ký	chiếc	0,00002509	0,00001461	0,00010373	0,00006256	0,00048499	0,00097204
74	Găng tay cao su	đôi	-	0,00003242	0,00146433	0,00022367	0,00057952	0,00050641
75	Ghim cài	hộp	0,00016240	0,00019148	0,00088144	0,00235398	0,00352340	0,00313185
76	Ghim dập nhỏ	hộp	0,00001981	0,00007978	0,00012950	0,00006826	0,00069711	0,00131897
77	Ghim dập No.10	hộp	0,00558944	0,00138558	0,00213977	0,00323919	0,01268712	0,01833044
78	Ghim dập to	hộp	0,00001452	0,00001862	0,00022201	0,00005042	0,00024766	0,00069954
79	Ghim mũ nhựa	hộp	-	0,00002860	-	-	0,00052916	-
80	Giá đựng tài liệu 3 ngăn	chiếc	-	0,00000266	0,00013147	0,00007200	0,00025150	0,00007594
81	Giá inox đựng hồ sơ	chiếc	-	-	0,00007472	-	0,00024861	0,00004560
82	Giấy để can	Tập	0,00003785	0,00000798	0,00039223	0,00034049	0,00037650	-
83	Giấy ghi nhớ (30x30)	tập	0,00017517	-	0,00109985	0,00079149	0,00208354	0,00201485
84	Giấy ghi nhớ (30x50)	tập	0,00002729	0,00001862	0,00325993	0,00090231	0,00145740	0,00180514
85	Giấy in A4	Gram	0,00574260	0,00254347	0,00738930	0,00948306	0,04287774	0,02094041
86	Giấy màu A4	gram	0,00001188	0,00003000	0,00061336	0,00064524	0,00053317	0,00077226
87	Giấy A3 trắng	gram	0,00047400	0,00001430	0,00009144	0,00013457	0,00028088	0,00039579
88	Giấy A3 màu	gram	0,00000264	0,00000399	0,00009372	0,00004808	0,00014541	-
89	Giấy in nhiệt	Thùng	0,00001985	0,00023014	0,00011233	0,00008137	0,00008319	0,00009545
90	Giấy nhớ (các màu)	tập	0,00003433	0,00027126	0,00069823	0,00066435	0,00210532	0,00192243
91	Giấy vệ sinh 3 lớp (10c/bịch)	bịch	-	-	0,00109094	0,00109538	0,00442172	0,00361995

92	Giấy vệ sinh 700g	cuộn	-	0,00270201	0,00100393	-	0,00381745	0,00082421
93	Gọt bút chì	chiếc	0,00008626	0,00001859	0,00027320	0,00016896	0,00045467	0,00037895
94	Hóa đơn lẻ (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00004217	0,00015785	0,00027945	0,00008423
95	Hạt mạng	Túi	-	-	0,00001616	0,00030022	0,00037786	-
96	Hồ dán khô	lọ	0,00004225	0,00027050	0,00101576	0,00029384	0,00103807	0,00136034
97	Hòm tôn	chiếc	-	-	0,00000501	0,00011685	0,00024976	0,00043299
98	Hộp dầu trong	hộp	-	-	0,00010618	-	0,00045327	-
99	Hộp đựng bút	chiếc	0,00000792	0,00002002	0,00016632	0,00002317	0,00027295	0,00032366
100	Hộp đựng ghim	chiếc	-	-	0,00005169	-	0,00083835	-
101	Hộp đựng ghim cài	chiếc	0,00000264	-	0,00006672	0,00025637	0,00078480	-
102	Hộp giấy	hộp	0,00001056	-	0,00006255	-	0,00066889	0,00033089
103	Hộp đựng hồ sơ	hộp	0,00880226	0,00009131	0,00223785	0,00008726	0,00167123	0,00014867
104	Vỏ đựng hồ sơ	chiếc	0,34328822	0,00005319	0,06907307	-	0,06920267	0,37969181
105	Hộp đựng hồ sơ 15cm	hộp	0,00001716	-	0,00146898	0,00028430	0,00210331	0,00370481
106	Hộp đựng hồ sơ 20cm	hộp	0,00001584	-	0,00042005	0,00114430	0,00294847	0,00507716
107	Cước Internet	1000 VNĐ	0,00000264	0,00000715	0,02647520	0,00009332	0,06395862	0,05563554
108	Kéo	chiếc	0,00010475	0,00004846	0,00019768	0,00023645	0,00061281	0,00059956
109	Keo nước	Vì	0,00009347	0,00000715	0,00013772	0,00005372	0,00021027	0,00063396
110	Kẹp giữ tài liệu bằng sắt	hộp	0,00031952	0,00000586	0,00080222	0,00001309	0,00100030	0,00007594
111	Kẹp sắt đen (10 mm)	hộp	-	-	0,00096378	0,00019391	0,00238248	0,01395857
112	Kẹp sắt đen (15 mm)	hộp	0,00006735	0,00005883	0,00044299	0,00065106	0,00184776	0,00451801
113	Kẹp sắt đen (19 mm)	hộp	0,00013996	0,00004521	0,00061066	0,00057170	0,00255885	0,00551783
114	Kẹp sắt đen (25 mm)	hộp	0,00013558	0,00014246	0,00025020	0,00035321	0,00144154	0,00225904
115	Kẹp sắt đen (32 mm)	hộp	0,00003433	0,00014503	0,00024800	0,00042742	0,00190448	0,00281149
116	Kẹp sắt đen (41mm)	hộp	0,00002025	0,00002093	0,00029942	0,00048266	0,00230682	0,00273449
117	Kẹp sắt đen (51 mm)	hộp	0,00003697	0,00013155	0,00033524	0,00077992	0,00316398	0,00360635
118	Khăn giấy rút	Hộp	-	0,00001950	0,00032241	0,00037457	0,00074764	0,00050756
119	Khăn lau đa năng	chiếc	-	0,00033775	0,00114698	0,00050782	0,00102784	0,00151605
120	Khay đựng bút xoay	chiếc	-	-	0,00003019	0,00004404	0,00050315	-
121	Lau bảng	chiếc	-	-	0,00042057	0,00003414	0,00029474	-

122	Lau kính 2 mặt	chiếc	-	-	0,00005623	-	0,00109803	0,00205341
123	Lưỡi dao lam	hộp	-	-	0,00001900	0,00008317	0,00017603	-
124	Lưỡi dao rọc giấy	chiếc	0,00001056	0,00000429	0,00035546	0,00023170	0,00024377	0,00011979
125	Máy tính 14 số	chiếc	0,00000396	0,00000858	0,00008390	0,00018759	0,00023581	0,00012112
126	Mica để bàn KT 10x30cm	chiếc	-	-	0,00020640	0,00018074	0,00053922	-
127	Mica để bàn KT A4	chiếc	-	-	0,00023309	0,00017449	0,00029886	0,00019886
128	Mực dấu	lọ	0,00021389	0,00009959	0,00057717	0,00024975	0,00043096	0,00042818
129	Mực in	Hộp	0,00021742	0,00000429	0,00076812	0,00149072	0,00331004	0,00130719
130	Mực in (đổ mực)	Hộp	0,00047180	0,00000532	0,00156453	0,00190538	0,00284111	0,00171231
131	Nam châm dính bảng	Vĩ	-	-	0,00002812	0,00057062	0,00037457	-
132	Nhổ ghim	chiếc	0,00003873	0,00003723	0,00009592	0,00017718	0,00052721	0,00063180
133	Nước lau kính (520ml)	chai	-	0,00002902	0,00017066	0,00069159	0,00084903	0,00084214
134	Nước lau sàn nhà (1 lít)	chai	-	0,00023137	0,00061199	0,00063684	0,00096895	0,00133110
135	Nước máy	M3	0,00963848	-	0,01480752	0,01479671	0,02578513	0,05588555
136	Nước rửa chén	Chai	-	0,00017021	0,00042128	0,00036297	0,00064375	0,00068665
137	Nước xịt phòng	Chai	-	-	0,00018055	0,00011858	0,00055131	0,00021988
138	Nước rửa tay 500ml	chai	-	0,00010106	0,00045543	0,00034775	0,00115430	0,00131166
139	Nước tẩy vệ sinh (880ml)	chai	-	0,00010103	0,00055662	0,00080286	0,00134322	0,00147604
140	Nước uống	bình	0,00103074	0,00212722	0,00734121	0,00353743	0,00777148	0,00443772
141	Ổng dựng bút bằng sắt	chiếc	-	-	0,00049850	0,00005885	0,00083835	-
142	Phiếu thu (2 liên)	Cuốn	-	-	0,00073933	0,00007168	0,00019685	0,00194057
143	Phong bì 22x12	chiếc	-	-	0,01255112	0,05700656	0,16457252	0,20656141
144	Phong bì A4	chiếc	-	-	0,00602284	0,01401504	0,03548666	0,03316395
145	Phong bì A5	chiếc	-	-	0,00547042	0,01364423	0,03745526	0,05072840
146	Pin A7	Viên	-	-	0,00009372	-	-	-
147	Pin A27	Viên	-	-	0,00009372	0,00010985	0,00183583	-
148	Pin tiểu	viên	0,00003433	0,00026737	0,00127052	0,00130127	0,00563650	0,00315467
149	Pin Mic	viên	0,00002641	0,00052266	0,00264593	0,00456524	0,00501934	0,00208308
150	Rổ nhựa chữ nhật	chiếc	0,00004313	0,00001862	0,00012810	0,00009970	0,00047839	0,00015909
151	Ruột viết chì bấm (0.5 mm 2B)	Vĩ	-	0,00000143	0,00005193	0,00001744	0,00031016	0,00032613
152	Sáp đếm hồ sơ	hộp	0,00049821	0,00024590	0,00040172	0,00026866	0,00049158	0,00042869
153	Sổ caro	Cuốn	0,00004225	0,00001430	0,00006980	0,00004260	0,00045179	0,00008785

154	Sổ bìa cứng A4	quyển	0,00003433	0,00004290	0,00043100	0,00018668	0,00083545	0,00182249
155	Sổ da	quyển	0,00002377	-	0,00051330	0,00027607	0,00082430	0,00075253
156	Tẩy	viên	0,00016108	0,00002924	0,00045003	0,00024941	0,00098676	0,00089373
157	Thảm 60x90	chiếc	-	0,00002860	0,00012675	0,00013850	0,00025473	-
158	Thảm 90x120	chiếc	-	0,00000715	0,00013282	0,00006740	0,00030801	-
159	Thẻ cán bộ	chiếc	-	-	0,00014839	0,00037383	0,00088022	0,00164102
160	Thẻ tên	chiếc	0,00019673	-	0,00026749	0,00064588	0,00531762	0,00027363
161	Thuốc kẻ 30cm	chiếc	0,00001672	0,00001370	0,00023846	0,00013416	0,00031488	0,00041012
162	Trang phục	Bộ	-	-	0,00045944	0,00076856	0,00080499	0,00060655
163	Túi có cúc A4	chiếc	-	0,00077124	0,00685749	0,01014804	0,01016054	0,03929153
164	Túi có cúc F4	chiếc	-	0,00082709	0,00014995	-	0,01566500	0,01092103
165	Túi đựng tài liệu 38x30x6	chiếc	-	-	0,00028888	-	0,00116437	-
166	Túi đựng tài liệu 30x50	chiếc	-	-	0,00010004	-	0,21129047	0,42141657
167	Túi đựng tài liệu 35x50	chiếc	-	-	0,00014718	-	0,00116437	-
168	Túi đựng tài liệu 38x63	chiếc	-	-	0,00014995	0,00299932	0,00116437	-
169	Túi sơ mi lỗ	chiếc	-	-	0,00091948	0,00195097	0,00418152	-
170	USB	chiếc	-	-	0,00005897	0,00013246	0,00033401	0,00021197
171	Xịt ri xét (RP7 150g)	Chai	-	-	0,00003280	0,00003092	0,00020215	-

1.3. Định mức máy móc thiết bị, công cụ dụng cụ

(ĐVT: số giờ sử dụng)

STT	Phân nhóm	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ kỹ năng nghề để duy trì việc làm cho người lao động.					
		Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5	Nhóm 6
TÀI SẢN CỐ ĐỊNH							
1	Bàn hội thảo (40 chỗ)	-	0,00420753	3,9498E-05	0,00261783	0,00277185	0,0123869
2	Bàn hội thảo (20 chỗ)	0,0013335	0,02495384	0,00718609	2,23717805	0,02326419	0,0120402
3	Bàn họp (10 chỗ)	-	0,00687157	0,00910976	0,04697481	0,00789399	0,0183087
4	Bảng điện tử	-	0,01126053	0,01244383	0,01279934	0,0405004	0,03307474
5	Bộ công cụ quản lý điều hành Sàn GDVL	-	0,00420753	0,00130088	0,0071703	0,01977178	-
6	Bộ đàm	-	0,01776923	0,00655535	0,00922907	0,02445836	-
7	Bộ thiết bị mạng (Switch TPLink, tủ mạng, Thiết bị phát sóng)	-	0,05246827	0,00458349	0,01141213	0,01415985	0,00939075
8	Bộ thiết bị thu âm	-	0,05183	0,01287372	-	0,00393777	-
9	Camera phục vụ họp trực tuyến	-	0,00841507	0,01040187	0,01992257	7,8555E-05	0,01655121
10	Điều hòa âm trần	-	0,01311707	0,02750276	0,13721415	-	0,02948016
11	Điều hòa treo tường	0,05067307	0,19688649	0,02209922	9,76501057	0,07623103	0,05006964
12	Điều hòa tủ đứng	0,002667	0,05049041	0,00795312	0,02590957	0,01826457	0,01518314
13	Đường nước	-	0,00420753	0,01287372	-	0,03017039	-
14	Firewall checkpoint	-	0,00420753	0,00775853	-	-	-
15	Hệ thống âm thanh phòng họp hội thảo (Amplify, loa)	-	0,00680577	0,00914782	0,01136561	0,04489817	0,03397862
16	Hệ thống bắt số tự động	0,00800101	0,15369928	0,01439438	0,01065994	0,02167832	0,01099476
17	Hệ thống camera giám sát.	-	0,11050991	0,00626285	1,11811588	0,01403377	0,01332575
18	Hệ thống loa phát thông báo	-	0,00738607	0,00460614	0,01992257	0,00551751	0,03379403
19	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy	-	0,00598356	0,00361504	0,00726043	0,0015804	-
20	Hệ thống Phòng cháy chữa cháy cho phòng máy chủ (ko dùng nước)	-	0,00445477	-	-	-	-
21	Hệ thống tổng đài nội bộ	-	0,00420753	0,00197107	0,01360162	0,01184348	-
22	Hệ thống chữ, Logo	-	0,00420753	0,00645661	0,00501714	0,0213139	-
23	Hệ thống xếp hàng tự động	-	0,02945274	0,00485658	31,8013556	0,01237093	0,00098884
24	Hệ thống bàn quầy	0,00533401	0,01707737	0,00418084	4,68594414	0,01514645	0,00490885
25	Lưu điện cho máy chủ	0,0013335	0,12080318	0,00334348	0,00825286	0,02285249	0,01558364
26	Màn hình quan sát - Tivi	-	0,13973708	0,00560553	0,08458055	0,01579709	0,02810077
27	Máy ảnh kỹ thuật số	0,0013335	0,01782971	0,00167628	0,00777073	0,00690565	0,00582865
28	Máy bơm nước	-	0,01638333	0,03049863	0,0107348	0,0002835	0,00371109
29	Máy chiếu đa năng (có màn chiếu)	0,01066801	0,02401131	0,01698918	4,07308644	0,02365405	0,02290947
30	Máy chủ	0,00533401	0,05264157	0,03267568	10,5779772	0,01738585	0,01970363
31	Máy in	0,03600455	0,18588177	0,04444672	0,05072382	0,06057371	0,05767759
32	Máy phỏng vấn Online (Máy tính dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn: màn hình cảm ứng, CPU liền màn hình, có camera + micro + tai nghe)	-	0,10371064	0,06444757	0,03691628	0,09783343	-
33	Máy photocopy	0,01066801	0,03490176	0,02741523	0,01765135	0,01599162	0,01650912
34	Máy hút bụi	0,00400051	-	-	0,07969029	0,0070977	-
35	Máy huỷ giấy	-	0,00904113	0,00645661	-	0,01306011	0,00020876
36	Máy phát điện	-	0,00905775	0,00773774	2,45309034	0,01415708	0,0082226
37	Máy quay phim chuyên dụng chống rung	-	0,01776923	0,00441275	0,00368103	0,00842021	0,00817399
38	Máy scan	0,01066801	0,06557341	0,00895059	9,26904004	0,01867871	0,01350002
39	Máy đọc mã vạch	0,002667	0,11664284	0,01287372	-	-	-

40	Máy tra cứu	-	0,11373991	-	0,02219604	0,01045947	0,0170502
41	Máy tính 2 màn hình (có ghi âm và lưu giữ liệu) phục vụ công tác tư vấn, GTVL, cung cấp thông tin thị trường lao động	-	0,14726368	0,0115852	0,21914831	0,00034806	0,02361483
42	Máy tính bảng	-	0,42484584	0,26862561	-	0,00551751	0,00359009
43	Máy tính để bàn	0,19602476	0,8486354	0,2201731	41,3171489	0,29685504	0,20792541
44	Máy tính để bàn (phân tích dự báo)	-	0,40380817	-	-	-	0,249323
45	Máy tính để bàn (xử lý dữ liệu website)	-	0,00841507	0,0064961	-	-	0,03331118
46	Máy tính xách tay	0,00800101	0,06571009	0,00993732	6,13833299	0,05370814	0,04701605
47	Máy tính xách tay chuyên dụng sửa chữa mạng, máy chủ, máy trạm	-	0,0126226	-	-	0,02445836	0,00072599
48	Máy tính xách tay chuyên dụng tổ chức hội nghị	-	0,01083187	-	0,00355809	0,02445836	0,000484
49	Máy tính xử lý đồ họa	-	0,00841507	-	-	-	-
50	Máy tra cứu màn cảm ứng	-	0,07394487	0,00647636	0,00911287	0,02445836	-
51	Phần mềm Kế toán	0,0013335	0,00904113	0,00105466	0,00446632	0,00778936	0,00435117
52	Phần mềm quản lý cán bộ	-	0,00904113	0,00165654	-	0,00551751	-
53	Phần mềm quản lý tài sản	-	-	0,00165654	0,00286537	0,0061568	0,00561838
54	Phần mềm số hóa hồ sơ BHTN	-	-	-	142,132294	0,01237093	0,00669618
55	Phần mềm BHTN	-	-	0,0006342	-	0,07787596	0,04484689
56	Phần mềm hợp trực tuyến	-	0,01808227	3,9498E-05	0,01992257	-	-
57	Quạt điện công nghiệp	0,01333502	0,00888462	0,0236831	0,01992257	0,0002835	0,00858875
58	Sever switch 24 cổng	-	0,32749713	0,00134038	0,00800868	0,00307379	0,01655121
59	Thiết bị lưu trữ	-	0,01955997	0,00726513	0,00810586	0,01455029	0,00448548
60	Tủ sạc điện thoại	-	-	-	0,03984515	-	-
61	Website	-	-	0,00572453	45,2269999	0,00830529	0,01055975
CÔNG CỤ, DỤNG CỤ							
62	Bàn dành cho Doanh nghiệp phỏng vấn	-	0,37867804	0,13983652	0,09014269	0,06570004	0,08983815
63	Bàn ghế làm việc	0,17868924	0,87672606	0,19869442	0,31784082	0,11462898	0,07528186
64	Bàn ghế phỏng vấn online (cabin)	-	0,18933902	0,14319843	0,04521775	0,03876107	0,03852281
65	Bàn ghế tiếp khách	-	0,01083187	0,05169725	0,03776633	0,04171393	0,00916432
66	Bàn hội trường	0,06667509	0,42075338	0,23643096	0,38580345	0,47251013	0,01169971
67	Bàn máy tính + ghế	-	0,18062294	0,15249504	0,26021869	0,13820894	0,03606875
68	Bảng ghim khung nhôm	-	0,17178155	0,09141688	0,08695848	0,02439007	0,01227008
69	Bảng Standby menu khung nhôm kiểu Tần Hà	-	1,35617012	0,08320323	0,20849587	0,01229516	0,00387197
70	Bảng viết	-	0,17178155	0,08710798	0,11196686	0,12575208	0,28644283
71	Bảng thông tin di động	-	1,21603254	0,0047309	0,02727164	0,02592696	0,03347668
72	Bình đun nước điện	0,0013335	0,08415068	0,00386525	0,02132242	0,04047272	0,01026952
73	Bình chữa cháy	-	0,56145748	0,00983935	0,03864135	0,06172782	0,0171733
74	Bục phát biểu	-	-	0,03957369	0,0276757	0,01421446	0,01328296
75	Cây nước nóng lạnh	0,02266953	0,0440532	0,05553565	0,02237111	0,01528633	0,00793625
76	Dù lớn lệch tâm	-	0,009404	0,0102552	0,03249364	0,03688547	0,13057545
77	Đèn neon	-	1,68301352	0,13145875	0,02273605	-	0,01693985
78	Đồng hồ treo tường	-	0,06763357	0,00333282	0,00634501	0,00950997	0,00742673
79	Ghế chân quỳ Hòa Phát	-	-	0,15137647	0,27004569	0,0128486	0,06979072
80	Ghế hội trường	0,26670035	0,53842509	0,34329907	2,20551009	0,63938335	0,07416978
81	Ghế ngồi phỏng vấn	-	0,34649203	0,13268219	0,1099642	0,17371556	0,05006727
82	Ghế ngồi xếp hàng (ghế gấp)	-	0,71920906	0,12147186	1,01107105	0,49002506	0,11412249
83	Ghế ngồi xếp hàng 2520x520x770	-	0,42075338	0,10164062	0,04045041	0,05556664	0,03310242
84	Ghế băng chờ	0,15601971	0,15986801	0,05561485	0,14515704	0,16534438	0,05269251
85	Giá để tài liệu inox	-	0,11781095	0,1521806	0,24944419	0,00584605	0,0414824
86	Giá sắt để hồ sơ	0,08001011	0,44824775	0,10804506	0,15545688	0,32555099	0,03886981

87	HDD USB 500GB	-	0,01324867	0,08164762	-	0,0070544	-
88	Hệ thống cáp ngầm	-	0,00662433	0,02584618	0,02401781	-	0,00096799
89	Headphone	0,04533906	0,10371064	0,03550402	0,05638032	0,04036822	0,00458601
90	Kết sắt	-	0,00420753	0,0006342	0,00612179	0,02571205	0,00791103
91	Máy hút ẩm	-	0,08415068	0,1673583	0,01138091	0,01427863	0,00304582
92	Máy hủy tài liệu	-	0,00841507	0,1673583	0,05709691	0,01217755	0,02863553
93	Máy phát điện	-	0,02278427	-	0,02762493	0,00900644	0,01597186
94	Máy làm mát bằng hơi nước	-	0,042318	-	0,00810765	0,04044043	0,0278561
95	Micro cổ ngỗng	-	0,67356449	0,01287372	0,1563382	0,05211255	0,03058256
96	Micro để bàn	-	-	0,01637607	0,04353207	0,00912279	0,00940493
97	Ổ cứng di động	-	0,46652557	0,00027649	0,00198871	0,00551751	0,01543929
98	Ổ cắm điện 15m	-	-	0,10952532	0,04261813	0,09051117	0,07047248
99	Quạt điện	0,06134108	0,06410194	0,07055338	0,07942038	0,08333025	0,07185254
100	Quạt trần	-	0,21037669	0,0197253	0,00865425	-	0,01929009
101	Rèm cửa	-	0,009404	0,01946857	0,08561203	0,00708981	0,06702786
102	Salon tiếp khách	0,002667	-	0,04860576	0,03975226	0,0114926	0,02107517
103	Sơ đồ lưu thông bảng thông tin	-	0,00420753	-	0,01185819	0,00710473	0,01016526
104	Tủ hồ sơ CAT	-	0,52662402	0,11258878	0,53271251	0,04316357	0,02970077
105	Tủ tài liệu	0,09734563	0,37026297	0,0866197	0,16790495	0,12421773	0,08677308
106	Tủ lưu trữ hồ sơ di động	0,0013335	0,13884862	0,03381521	0,03513936	0,0957673	0,04777518
107	Vách ngăn khu vực làm việc của nhân viên	-	0,25119301	0,08979928	0,14425797	0,02681326	0,08302039
108	Vách trưng bày	-	0,0126226	0,00828268	0,00358174	0,01103501	0,00669618
109	Xe đẩy hồ sơ, tài liệu	0,0013335	0,00890953	0,00589662	0,02401781	-	0,00669618
110	Webcam	0,04533906	0,18933902	0,00760294	0,01498997	0,04168805	0,02123643

III. ĐƠN GIÁ VÀ HỆ SỐ NHÓM IV

1. Đơn giá nhóm IV

Đơn vị tính: nghìn đồng

STT	DỊCH VỤ	ĐƠN GIÁ
1	Dịch vụ tiếp nhận và giải quyết hồ sơ đề nghị hỗ trợ học nghề	30,02

2. Hệ số nhóm IV

Nhóm	Hệ số
1	0,60
2	1,00
3	1,93
4	2,12
5	2,77
6	5,49